

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU – CA MAU PROVINCE PEOPLE'S COMMITTEE
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH CÀ MAU
(CA MAU PROVINCE TRANSPORT CONSTRUCTION PROJECT MANAGEMENT UNIT)

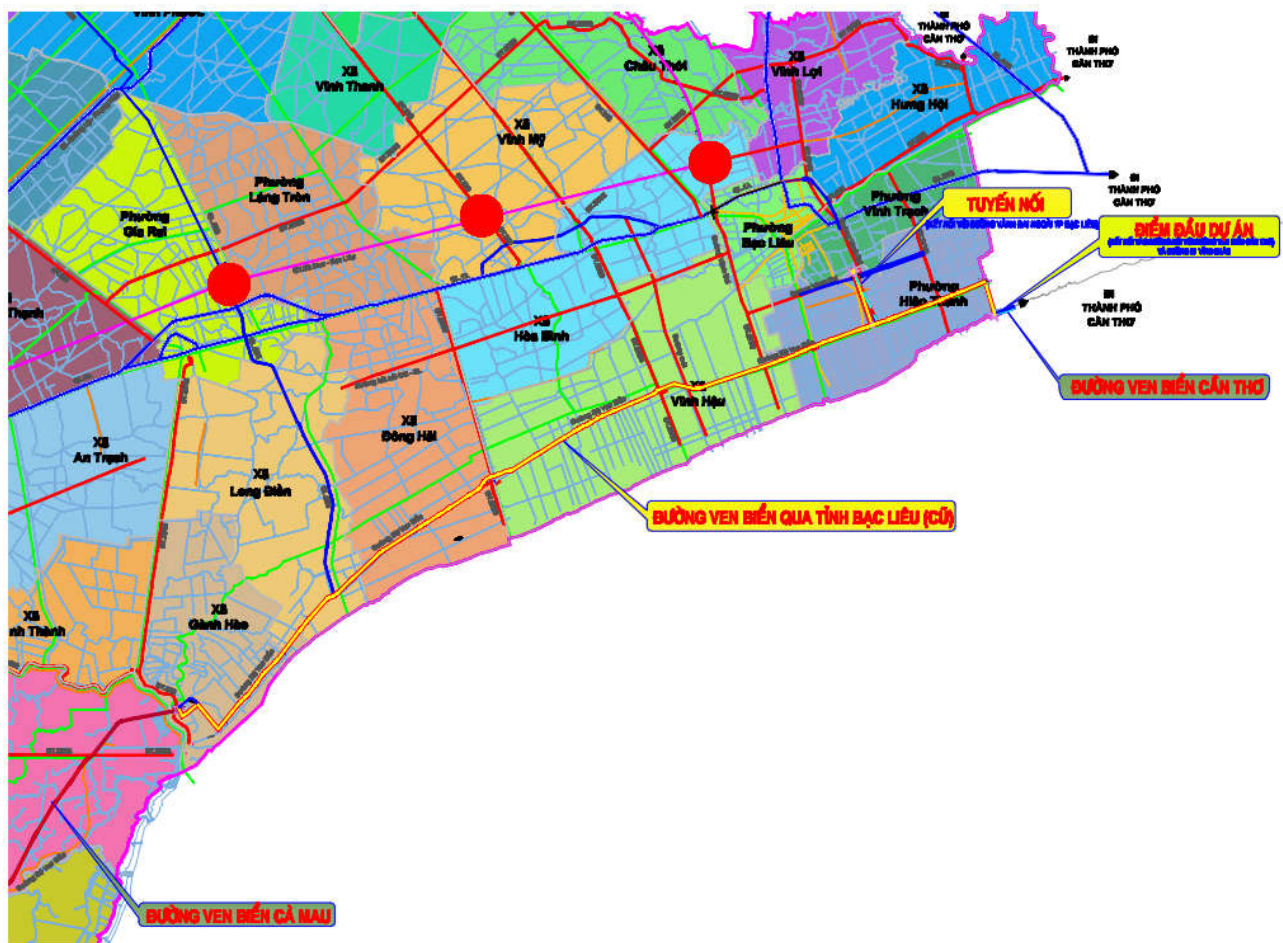


DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐOẠN QUA TỈNH BẠC LIÊU VÀ ĐOẠN NHÁNH KẾT NỐI ĐƯỜNG NAM SÔNG HẬU

COASTAL ROAD CONSTRUCTION PROJECT PASSING BAC LIEU PROVINCE
AND THE BRANCH CONNECTING TO THE SONG HAU SOUTH ROAD

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI/PRE-FEASIBILITY STUDY REPORT

TẬP 3: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ PART 3. TOTAL INVESTMENT



LIÊN DANH TƯ VẤN / CONSULTING JOINT VENTURE



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ
VẤN TRƯỜNG SƠN (TVTS)



CÔNG TY TNHH PDIC
VIỆT NAM



**DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐOẠN QUA TỈNH BẠC LIÊU
VÀ ĐOẠN NHÁNH KẾT NỐI ĐƯỜNG NAM SÔNG HẬU
COASTAL ROAD CONSTRUCTION PROJECT PASSING
BAC LIEU PROVINCE AND THE BRANCH CONNECTING
TO THE SONG HAU SOUTH ROAD**

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI/PRE-FEASIBILITY STUDY REPORT

**TẬP 3: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
PART III. TOTAL INVESTMENT**

<i>Thực hiện/Prepared by</i>	: Phạm Thu Hà
<i>Phòng thiết kế 2/Design Department 2</i>	: Nguyễn Tiến Long
<i>Chủ nhiệm dự án/Project Manager</i>	: Nguyễn Hồng Trung
<i>KCS/ Quality's Control</i>	: Trương Thị Mai Phương

**CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
TỈNH CÀ MAU**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
TRƯỜNG SƠN
KI. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Xuân Long

**DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐOẠN QUA TỈNH BẠC LIÊU
VÀ ĐOẠN NHÁNH KẾT NỐI ĐƯỜNG NAM SÔNG HẬU**
**COASTAL ROAD CONSTRUCTION PROJECT PASSING BAC LIEU PROVINCE
AND THE BRANCH CONNECTING TO THE SONG HAU SOUTH ROAD**

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI
PRE-FEASIBILITY STUDY REPORT

THÀNH PHẦN HỒ SƠ/DOSSIER COMPONENTS

STT	TÊN HỒ SƠ/DOCUMENTS	
1	TẬP 1/PART 1: THUYẾT MINH/ EXPLANATION	
2	TẬP 2/PART 2: THIẾT KẾ SƠ BỘ/ PRELIMINARY	
3	TẬP 3/PART 3: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ/ TOTAL INVESTMENT	✓
4	TẬP 4/PART 4: PHỤ LỤC/APPENDIX	

**LIÊN DANH TƯ VẤN
TRƯỜNG SƠN - PDIC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

**THUYẾT MINH SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐOẠN ĐI QUA TỈNH BẠC LIÊU VÀ ĐOẠN NHÁNH
KẾT NỐI ĐƯỜNG NAM SÔNG HẬU
BƯỚC : BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI**

I. GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN

- Tên dự án:

+ Tên tiếng Việt: Dự án đường ven biển đoạn đi qua tỉnh Bạc Liêu và đoạn nhánh kết nối đường Nam Sông Hậu.

+ Tên Tiếng Anh: Project of a coastal road, the section passing through Bac Lieu province and the branch connecting the South Song Hau road.

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Chủ đầu tư: Ban QLDA xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau.

- Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

- Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu Tiền khả thi: Liên danh Công ty cổ phần tư vấn Trường Sơn - Công ty TNHH PDIC Việt Nam;

- Nhóm dự án, cấp phê duyệt chủ trương đầu tư và cấp quyết định đầu tư

+ Nhóm dự án: Dự án nhóm A.

+ Cấp phê duyệt chủ trương đầu tư: HĐND tỉnh Cà Mau.

+ Cấp quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau

- Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

+ Loại, cấp công trình: công trình đường bộ cấp II;

+ Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: thời hạn sử dụng theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng.

- Giá trị tổng mức đầu tư: 3.766.173 triệu đồng (Bằng chữ: Ba ngàn, bảy trăm sáu mươi sáu tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu đồng)

- Thời gian thực hiện dự án

+ Giai đoạn chuẩn bị dự án: Năm 2022-2027.

+ Giai đoạn thực hiện dự án: 6 năm kể từ khi ký hiệp định vay (dự kiến từ quý II/2027 – 2032).

+ Thời gian vận hành: Dự kiến đưa dự án vào khai thác sử dụng năm 2033.

- Địa điểm, phạm vi dự án

- Địa điểm xây dựng: các phường Hiệp Thành, phường Vĩnh Trạch, các xã Vĩnh Hậu, xã Đông Hải, xã Long Điền và xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau.

- Phạm vi dự án: Dự án được thực hiện với 2 hợp phần:

+ Hợp phần 1: Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên kết vùng, gồm:

▪ Quy mô đầu tư: Hướng tuyến cơ bản bám theo quy hoạch được duyệt (có điều chỉnh một số vị trí), phù hợp định hướng phát triển giao thông khu vực ven biển, tăng cường kết nối liên vùng, tạo điều kiện phát triển kinh tế biển, du lịch và bảo đảm quốc phòng – an ninh; đồng thời bảo đảm khả năng kết nối thuận lợi với các trục giao thông hiện hữu, hạn chế tối đa đi qua khu dân cư tập trung, giảm khối lượng giải phóng mặt bằng và hạn chế tác động đến đời sống người dân.

• Tuyến chính: Tổng chiều dài khoảng 55,73km, đầu tư với quy mô đường cấp III đồng bằng; mặt đường rộng 7,0m; nền đường rộng 12,0m; các cầu trên tuyến đảm bảo tải trọng thiết kế HL-93. Riêng đoạn qua xã Gành Hào dài khoảng 3,25km được đầu tư theo quy hoạch đô thị với chiều rộng lộ giới từ 24 m đến 40 m.

• Tuyến nhánh: Đường nhánh kết nối với Đường Nam Sông Hậu (kết nối với đường Vành đai ngoài thành phố Bạc Liêu (cũ) đang triển khai đầu tư) với chiều dài khoảng 3,19km: Xây dựng mới theo quy mô đường trục chính đô thị theo quy hoạch lộ giới 36,0m. Có điểm đầu giao với đường Vành đai ngoài thành phố Bạc Liêu (cũ), điểm cuối giao với đường ven biển. Tuyến đi về phía bên trái đường quy hoạch. Sau khi cắt qua đường ven biển, tuyến kết nối với đường phía ngoài khu FLC Millennia kết nối với ĐT.977D.

+ Hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao hiệu quả dự án, cụ thể:

▪ Hỗ trợ thực hiện khoản vay (xây dựng năng lực trong quản lý dự án; hỗ trợ thực hiện dự án, ...);

▪ Nâng cao năng lực quản lý quy hoạch, quản lý hành lang kinh tế dọc theo các tuyến đường trong dự án nhằm dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng kinh tế xanh thích ứng biến đổi khí hậu phù hợp với cam kết Paris;

▪ Nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai, giảm phát thải cacbon, hướng tới nền kinh tế xanh.

- Điểm đầu: kết nối với đường ven biển của thành phố Cần Thơ, tại phường Hiệp Thành (giáp xã Lai Hòa, thành phố Cần Thơ).

- Điểm cuối: Điểm cuối tại đường Hồ Thị Kỷ tại xã Gành Hào (kết nối vào đường dẫn cầu Gành Hào).

II. CÁC CĂN CỨ LẬP SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật sửa lỗi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 ngày 22/11/2016, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018, Luật số 40/2019/QH14 ngày 13/06/2019 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều khoản của Luật đất đai số 45/2013/QH13;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;
- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;
- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 19/VBHN-BXD ngày 25/03/2026 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ

trường Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/05/2025 sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

- Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ tài chính về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;

- Thông tư 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

- Thông tư 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư 38/2023/TT-BTC ngày 08/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định;

- Thông báo số 1086/TB-KBNN ngày 29/02/2024 của Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 3 năm 2024. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 3 năm 2024 là 1 USD = 23.978 đồng;

- Văn bản số 5787/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 22/9/2022 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về việc xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2022.

- Quyết định số 157/QĐ-SXD ngày 01/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố Đơn giá vận chuyển, bốc xếp hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Các văn bản công bố chỉ số giá xây dựng số 56/SXD-QLXD ngày 18/1/2022; số 75/SXD-QLXD ngày 13/1/2023; số 43/SXD-QLXD ngày 09/1/2024; số 2283/SXD-QLXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu và số 11/SXD-QLXD ngày 05/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau.

- Quyết định số 425/QĐ-BXD ngày 30/3/2026 của Bộ Xây dựng về công bố suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2025;
- Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương về ban hành giá điện.
- Các văn bản khác có liên quan.
- Các căn cứ lập kinh phí giải phóng mặt bằng:
- + Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Cà Mau được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;
- + Quyết định số 034/2025/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND tỉnh Cà Mau ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau;
- Các văn bản xác định đơn giá:
- + Về giá vật liệu: Công bố giá số 3477/SXD-QLXD ngày 8/5/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Quyết định 161/QĐ-SXD ngày 31/3/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- + Về giá nhân công, giá ca máy: Theo quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2025.
- Chỉ số giá của Cà Mau được xác định qua các năm 2025, 2024, 2023, 2022, 2021;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

III. KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ:

Kết cấu sơ bộ tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 9/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Sơ bộ tổng mức đầu tư được xác định từ sơ bộ khối lượng xây dựng tính theo thiết kế cơ sở và các yêu cầu cần thiết khác của dự án.

Nội dung sơ bộ tổng mức đầu tư bao gồm: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng.

1. Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư được xác định căn cứ dự kiến về địa điểm, diện tích mặt đất cần sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng để ước lượng chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư theo diện tích cần sử dụng và các chế độ chính sách về thu hồi đất, bồi thường về đất, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất, bao gồm các chi phí:

Bồi thường, hỗ trợ toàn bộ diện tích đất bị thu hồi:

+ Đơn giá đất theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Cà Mau được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Trong bước tiếp theo Chủ đầu tư xem xét và yêu cầu đơn vị liên quan điều tra giá thực tế, trình các cơ quan phê duyệt làm căn cứ.

- Bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau áp dụng theo Phụ lục I: Đơn giá nhà, nhà ở và công trình xây dựng tại các mục A,B,C,D kèm theo Quyết định số 034/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025 ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau áp dụng theo Phụ lục II: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cây trồng, vật nuôi kèm theo Quyết định số 034/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025 ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Chính sách hỗ trợ:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất theo điều 15, Quyết định số 034/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025 ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

+ Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất theo điều 7, Quyết định số 034/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025;

+ Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo điều 12, Quyết định số 034/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025;

+ Hỗ trợ hộ bàn giao mặt bằng đúng thời hạn theo điều 17, Quyết định số 034/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025;

+ Bổ sung các biện pháp hài hoà giữa Pháp luật Việt Nam và chính sách của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) để đảm bảo sinh kế của người dân, hỗ trợ những thành phần yếu thế, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, ví dụ như: Việc định giá không bồi thường tài sản không tính khấu hao, Việc bồi thường theo giá trị thay thế là cần thiết đối với các tài sản trên đất bị ảnh hưởng, Việc bồi thường sẽ được thanh toán trước khi thực hiện thu hồi đất, Tất cả những người bị ảnh hưởng đều có quyền được bồi thường theo chính sách của ADB và chính sách của Chính phủ tùy theo mức nào cao hơn, Hỗ trợ sẽ được cung cấp cho tất cả các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bất kể tình trạng đăng ký kinh doanh, Cần có sự hỗ trợ đặc biệt cho những người bị ảnh hưởng dễ bị tổn thương và một chiến lược phục hồi thu nhập và sinh kế sẽ được nêu rõ trong kế hoạch tái định cư;

- Kinh phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định số 051/2025/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 500 tỷ đồng trở lên là 2%;

- Dự phòng phí cho khối lượng công việc phát sinh là 10%.

2. Chi phí xây dựng và thiết bị:

Chi phí xây dựng và thiết bị bao gồm:

- Xây dựng các công trình, hạng mục công trình của dự án.

- Xây dựng các công trình, hạng mục công trình tạm, phụ trợ thi công của dự án.
- Chi phí phá dỡ các công trình.
- Chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ và các chi phí liên quan khác.

Chi phí xây dựng được xác định và thiết bị được xác định bằng phương pháp kết hợp căn cứ trên phương án thiết kế bước Nghiên cứu tiền khả thi của dự án theo hướng dẫn tại Nghị định 10/2021/NĐ-CP và Thông tư số 11/2021/TT-BXD, trong đó:

- Khối lượng sơ bộ: đưa vào lập dự toán xác định trên cơ sở hồ sơ thiết kế sơ bộ bước báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của Dự án do thiết kế lập tháng 5/2026.

- Định mức xây dựng: áp dụng theo hệ thống định mức được Bộ xây dựng công bố tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 và Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 ban hành định mức xây dựng. Một số định mức chưa có trong Thông tư 12/2021/TT-BXD tham khảo, vận dụng dữ liệu hiện có về định mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc tham khảo, vận dụng định mức có thành phần công việc tương tự của các công trình đã và đang thực hiện;

- Đơn giá xây dựng chi tiết đầy đủ gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng.

✓ Chi phí trực tiếp:

- *Đơn giá nhân công*: Đơn giá nhân công xây dựng được tính theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 “Phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng” Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và các Quyết định của địa phương:

- + Quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2025.

- *Đơn giá máy thi công*: Đơn giá máy thi công được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục 5 “Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng” Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 các Quyết định của địa phương:

- + Quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2025.

- + Tiền lương thợ điều khiển máy và thiết bị thi công được xác định theo nguyên tắc như đối với nhân công.

- + Giá xăng, dầu xác định theo Thông cáo báo chí của Petrolimex.

- + Giá điện xác định theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công Thương quy định về giá bán điện

- *Đơn giá vật liệu*:

- Giá nhiên liệu cập nhật công bố giá của Petrolimex.

- Giá điện cập nhật theo quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công Thương quy định về giá bán điện.

- Công bố giá số 3477/SXD-QLXD ngày 8/5/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Một số giá vật liệu không có trong công bố giá của tỉnh Cà Mau thì tham khảo các tỉnh lân cận và báo giá của nhà cung cấp.
- Cước đường sông theo quyết định số 157/QĐ-SXD ngày 01/07/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau v/v công bố đơn giá vận chuyển, bốc xếp hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- ✓ Chi phí gián tiếp: Xác định theo định mức tỷ lệ theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD bao gồm : Chi phí chung, chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế.
- ✓ Thu nhập chịu thuế tính trước: Xác định theo định mức tỷ lệ theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD.
- ✓ Thuế giá trị gia tăng: theo các quy định hiện hành.

3. Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác:

- Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 quy định không vượt quá 15% theo tổng chi phí xây dựng và thiết bị của dự án.

4. Chi phí dự phòng:

Bao gồm dự phòng cho khối lượng và trượt giá.

- Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh phụ thuộc vào mức độ phức tạp của công trình thuộc dự án và điều kiện địa chất công trình nơi xây dựng và được tạm tính $K_{ps} = 10\%$.

- Dự phòng cho yếu tố trượt giá tính toán trên cơ sở độ dài thời gian xây dựng công trình theo kế hoạch thực hiện dự án và mức độ biến động giá bình quân của tối thiểu 3 năm gần nhất khu vực dự án theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 $K_{tg} = 12,10\%$.

5. Cơ cấu nguồn vốn

- Tổng mức đầu tư của dự án: 3.766.173 triệu đồng (tương đương 157.067.838 USD), Trong đó:

- Vốn vay ADB: 89.878.498 USD (tương đương 2.155.107 triệu đồng), được chi trả cho chi phí xây dựng, chi phí dự phòng cho các hoạt động sử dụng vốn vay, không bao gồm thuế VAT.

- Vốn đối ứng: 1.611.066 triệu đồng (tương đương 67.189.339 USD), được chi trả cho chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án, chi phí khác, chi phí dự phòng cho các hoạt động sử dụng vốn đối ứng và các loại thuế phí.

- Phần vốn vay đảm bảo phù hợp với Nghị quyết 05/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ được phê duyệt.

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư:*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi phí	PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))
I	Chi phí giải phóng mặt bằng	767.647	889.248	889.248
II	Chi phí xây dựng	1.741.612	1.941.502	3.783.770
-	Phân tuyến	1.661.248	1.718.003	3.419.007
-	Phần cầu	80.365	223.499	364.763
III	Chi phí quản lý dự án	17.415	19.414	37.835
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	184.329	200.320	347.702
-	Các gói tư vấn trong nước (Khảo sát, FS, thiết kế BVTC-DT, thẩm tra, đấu thầu, ...)	139.329	155.320	302.702
-	Hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật nâng cao hiệu quả dự án	45.000	45.000	45.000

STT	Nội dung chi phí	PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))
V	Chi phí khác	115.100	122.097	186.576
-	Các chi phí khác thông thường (phí thẩm định, rà phá bom mìn, bảo hiểm, phí môi trường...)	60.956	67.953	132.432
-	Lãi vay trong thời gian xây dựng	54.144	54.144	54.144
VI	Chi phí dự phòng	531.730	593.593	1.051.673
-	Dự phòng trượt giá	249.120	276.335	527.160
-	Dự phòng khối lượng	282.610	317.258	524.513
	TỔNG CỘNG	3.357.834	3.766.173	6.296.803

7. Phân bổ chi phí dự án theo nguồn vốn

STT	Nội dung	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị (Triệu đồng)			Giá trị (USD)		
				Tổng	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Tổng	Vốn đối ứng	Vốn ODA
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Ggpmb	BT	889.248	889.248		37.085.998	37.085.998	0
2	Chi phí xây dựng và thiết bị	Gxd	BKT	1.941.502	176.500	1.765.002	80.970.128	7.360.921	73.609.208
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlđ	0,99%*Gxd	19.414	19.414	0	809.640	809.640	0
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		200.320	200.320	0	8.354.331	8.354.331	0
-	<i>Các gói tư vấn trong nước (Khảo sát, FS, thiết kế BVTC-DT, thẩm tra, đấu thầu, ...)</i>		8,0%*Gxd	155.320	155.320	0	6.477.610	6.477.610	0
-	<i>Hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật nâng cao hiệu quả dự án</i>		TT	45.000	45.000	0	1.876.720	1.876.720	0
5	Chi phí khác	Gk		122.097	122.097	0	5.092.026	5.092.026	0
-	<i>Các chi phí khác thông thường (phí thẩm định, rà phá bom mìn, bảo hiểm, phí môi trường...)</i>		3,5%*Gxd'	67.953	67.953	0	2.833.954	2.833.954	0
-	<i>Lãi vay trong thời gian xây dựng</i>		BT	54.144	54.144	0	2.258.071	2.258.071	0
	Tổng cộng trước dự phòng	Gt		3.172.580	1.407.578	1.765.002	132.312.122	58.702.915	73.609.208
6	Chi phí dự phòng	Gdp		593.593	203.487	390.105	24.755.715	8.486.425	16.269.291
-	<i>Dự phòng khối lượng</i>		10%*Gt	317.258	140.758	176.500	13.231.212	5.870.291	7.360.921
-	<i>Dự phòng trượt giá</i>		12,10%*(Gt-Ggpmb)	276.335	62.730	213.605	11.524.503	2.616.133	8.908.370
	TMĐT			3.766.173	1.611.066	2.155.107	157.067.838	67.189.339	89.878.498

BẢNG 1 - TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐOẠN ĐI QUA TỈNH BẠC LIÊU VÀ ĐOẠN NHÁNH KẾT NỐI ĐƯỜNG NAM SÔNG HẬU
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung chi phí		PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	Ghi chú
I	Chi phí giải phóng mặt bằng		767.647	889.248	889.248	
II	Chi phí xây dựng		1.741.612	1.941.502	3.783.770	
-	Phân tuyến		1.661.248	1.718.003	3.419.007	
-	Phân cầu		80.365	223.499	364.763	
III	Chi phí quản lý dự án	1,00%	17.415	19.414	37.835	
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		184.329	200.320	347.702	
-	Các gói tư vấn trong nước (Khảo sát, FS, thiết kế BVTC-DT, thẩm tra, đấu thầu, ...)	8%	139.329	155.320	302.702	
-	Hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật nâng cao hiệu quả dự án	TT	45.000	45.000	45.000	
V	Chi phí khác		115.100	122.097	186.576	
-	Các chi phí khác thông thường (phí thẩm định, rà phá bom mìn, bảo hiểm, phí môi trường...)	3,5%	60.956	67.953	132.432	
-	Lãi vay trong thời gian xây dựng	BT	54.144	54.144	54.144	
VI	Chi phí dự phòng		531.730	593.593	1.051.673	
-	Dự phòng trượt giá	12,10%	249.120	276.335	527.160	
-	Dự phòng khối lượng	10%	282.610	317.258	524.513	
	TỔNG CỘNG		3.357.834	3.766.173	6.296.803	

BẢNG 1 - TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐOẠN ĐI QUA TỈNH BẠC LIÊU VÀ ĐOẠN NHÁNH KẾT NỐI ĐƯỜNG NAM SÔNG HẬU
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung chi phí		PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	Ghi chú
I	Dự án thành phần giải phóng mặt bằng		844.412	978.173	978.173	
-	Chi phí giải phóng mặt bằng		767.647	889.248	889.248	
-	Chi phí dự phòng		76.765	88.925	88.925	
II	Dự án thành phần xây dựng		2.513.422	2.788.000	5.318.630	
-	Chi phí xây dựng		1.741.612	1.941.502	3.783.770	
-	Chi phí quản lý dự án		17.415	19.414	37.835	
-	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		184.329	200.320	347.702	
-	Chi phí khác		115.100	122.097	186.576	
-	Chi phí dự phòng		454.965	504.668	962.748	
	TỔNG CỘNG		3.357.834	3.766.173	6.296.803	

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ DỰ ÁN THEO NGUỒN VỐN

STT	Nội dung	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị (Triệu đồng)			Giá trị (USD)		
				Tổng	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Tổng	Vốn đối ứng	Vốn ODA
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Ggpmb	BT	889.248	889.248		37.085.998	37.085.998	0
2	Chi phí xây dựng và thiết bị	Gxd	BKT	1.941.502	176.500	1.765.002	80.970.128	7.360.921	73.609.208
3	Chi phí quản lý dự án	Gqld	1%*Gxd	19.414	19.414	0	809.640	809.640	0
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		200.320	200.320	0	8.354.331	8.354.331	0
-	<i>Các gói tư vấn trong nước (Khảo sát, FS, thiết kế BVTC-DT, thẩm tra, đấu thầu, ...)</i>		<i>8,0%*Gxd</i>	<i>155.320</i>	<i>155.320</i>	<i>0</i>	<i>6.477.610</i>	<i>6.477.610</i>	<i>0</i>
-	<i>Hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật nâng cao hiệu quả dự án</i>		<i>TT</i>	<i>45.000</i>	<i>45.000</i>	<i>0</i>	<i>1.876.720</i>	<i>1.876.720</i>	<i>0</i>
5	Chi phí khác	Gk		122.097	122.097	0	5.092.026	5.092.026	0
-	<i>Các chi phí khác thông thường (phí thẩm định, rà phá bom mìn, bảo hiểm, phí môi trường...)</i>		<i>3,5%*Gxd'</i>	<i>67.953</i>	<i>67.953</i>	<i>0</i>	<i>2.833.954</i>	<i>2.833.954</i>	<i>0</i>
-	<i>Lãi vay trong thời gian xây dựng</i>		<i>BT</i>	<i>54.144</i>	<i>54.144</i>	<i>0</i>	<i>2.258.071</i>	<i>2.258.071</i>	<i>0</i>
	Tổng cộng trước dự phòng	Gt		3.172.580	1.407.578	1.765.002	132.312.122	58.702.915	73.609.208
6	Chi phí dự phòng	Gdp		593.593	203.487	390.105	24.755.715	8.486.425	16.269.291
-	<i>Dự phòng khối lượng</i>		<i>10%*Gt</i>	<i>317.258</i>	<i>140.758</i>	<i>176.500</i>	<i>13.231.212</i>	<i>5.870.291</i>	<i>7.360.921</i>
-	<i>Dự phòng trượt giá</i>		<i>12,1%*(Gt-Ggpmb)</i>	<i>276.335</i>	<i>62.730</i>	<i>213.605</i>	<i>11.524.503</i>	<i>2.616.133</i>	<i>8.908.370</i>
	TMDT			3.766.173	1.611.066	2.155.107	157.067.838	67.189.339	89.878.498

STT	Năm	Dư nợ	Lãi vay	Trả lãi vay	Số dư chưa giải ngân	Phí cam kết (%/năm)	Trả phí cam kết	Phí quản lý vay lại của BTC (%/năm)	Trả phí quản lý vay lại	Trả lãi, phí các loại	Trả nợ gốc	Tổng nợ phải trả
1	Năm thứ 1	32.327	5,910%	1.911	183.184	0,15%	2.748	0,25%	81	4.739	0	4.739
2	Năm thứ 2	64.653	5,910%	3.821	150.857	0,15%	2.263	0,25%	162	6.245	0	6.245
3	Năm thứ 3	101.290	5,910%	5.986	114.221	0,15%	1.713	0,25%	253	7.953	0	7.953
4	Năm thứ 4	144.392	5,910%	8.534	71.119	0,15%	1.067	0,25%	361	9.961	0	9.961
5	Năm thứ 5	187.494	5,910%	11.081	28.016	0,15%	420	0,25%	469	11.970	0	11.970
6	Năm thứ 6	215.511	5,910%	12.737	-	0,15%	-	0,25%	539	13.275	0	13.275
	Tổng trong thời gian xây dựng									54.144	-	54.144
7	Năm thứ 7	215.511	5,910%	12.737						12.737	0	12.737
8	Năm thứ 8	215.511	5,910%	12.737						12.737	0	12.737
9	Năm thứ 9	215.511	5,910%	12.737						12.737	9.796	22.533
10	Năm thứ 10	205.715	5,910%	12.158						12.158	9.796	21.954
11	Năm thứ 11	195.919	5,910%	11.579						11.579	9.796	21.375
12	Năm thứ 12	186.123	5,910%	11.000						11.000	9.796	20.796
13	Năm thứ 13	176.327	5,910%	10.421						10.421	9.796	20.217
14	Năm thứ 14	166.531	5,910%	9.842						9.842	9.796	19.638
15	Năm thứ 15	156.735	5,910%	9.263						9.263	9.796	19.059
16	Năm thứ 16	146.939	5,910%	8.684						8.684	9.796	18.480
17	Năm thứ 17	137.143	5,910%	8.105						8.105	9.796	17.901
18	Năm thứ 18	127.347	5,910%	7.526						7.526	9.796	17.322
19	Năm thứ 19	117.551	5,910%	6.947						6.947	9.796	16.743
20	Năm thứ 20	107.755	5,910%	6.368						6.368	9.796	16.164
21	Năm thứ 21	97.959	5,910%	5.789						5.789	9.796	15.585
22	Năm thứ 22	88.163	5,910%	5.210						5.210	9.796	15.006
23	Năm thứ 23	78.368	5,910%	4.632						4.632	9.796	14.427
24	Năm thứ 24	68.572	5,910%	4.053						4.053	9.796	13.849
25	Năm thứ 25	58.776	5,910%	3.474						3.474	9.796	13.270
26	Năm thứ 26	48.980	5,910%	2.895						2.895	9.796	12.691
27	Năm thứ 27	39.184	5,910%	2.316						2.316	9.796	12.112
28	Năm thứ 28	29.388	5,910%	1.737						1.737	9.796	11.533
29	Năm thứ 29	19.592	5,910%	1.158						1.158	9.796	10.954
30	Năm thứ 30	9.796	5,910%	579						579	9.796	10.375
Tổng cộng										171.945	215.511	387.456

BẢNG 9 - XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ TRƯỢT GIÁ BÌNH QUÂN TỈNH CÀ MAU

Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

Phần đường

Thời gian	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tỷ lệ % KL
Chỉ số giá xây dựng so với năm 2016				100,76						
Chỉ số giá xây dựng so với năm 2020				100,00	112,69	125,64	124,44	124,22	127,90	
Chỉ số giá xây dựng liên hoàn					112,69	111,49	99,04	99,82	102,96	
Mức độ trượt giá bình quân quý I _{XDCTbq}								103,33		0,95

Phần cầu

Thời gian	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tỷ lệ % KL
Chỉ số giá xây dựng so với năm 2016				101,43						
Chỉ số giá xây dựng so với năm 2020				100,00	111,75	119,76	117,40	117,94	117,81	
Chỉ số giá xây dựng liên hoàn					111,75	107,17	98,03	100,46	99,89	
Mức độ trượt giá bình quân quý I _{XDCTbq}								101,39		0,05

Mức độ trượt giá bình quân năm I_{XDCTbq} 103,240875

Thời điểm tính toán 2027

Thời điểm GPMB (dự kiến) 2027

Thời điểm khởi công (dự kiến) 2027

Thời điểm hoàn thành công trình (dự kiến) 2032

	2027	2028	2029	2030	2031	2032	
Năm thứ	1	2	3	4	5	6	
Tỉ lệ đầu tư	15,00%	15%	17%	20%	20,00%	13,00%	100%
Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	0,15	0,15	0,17	0,20	0,20	0,13	1,000
Hệ số dự phòng do trượt giá	3,24%	6,59%	10,04%	13,61%	17,29%	21,09%	
Chi phí dự phòng	0,005	0,010	0,017	0,027	0,035	0,027	0,121
Hệ số dự phòng bình quân							12,10%

CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

KHAI TOÁN CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG PHƯƠNG ÁN 1A

STT	Địa phương thực hiện	Giá trị	Ghi chú
1	Xã Gành Hào	37.962.369.897	
2	Phường Hiệp Thành	258.126.862.674	
3	Phường Vĩnh Trạch	105.628.571.378	
4	Xã Đông Hải	29.641.033.383	
5	Xã Long Điền	131.588.636.203	
6	Xã Vĩnh Hậu	204.699.841.325	
	TỔNG CỘNG	767.647.314.860	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHÁI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Nâng cấp Đường Đê Biển, tại xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m ²	84.109,00			31.883.642.516
	Đất ở		m ²	5.327,00	517.000	1,26	3.461.725.476
	Đất trồng cây lâu năm		m ²	15.203,00	200.000	1,26	3.821.894.332
	Đất nuôi trồng thủy sản		m ²	63.579,00	130.000	1,26	10.389.064.188
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m ²	15.203,00	200.000	1,26	3.821.894.332
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản		m ²	63.579,00	130.000	1,26	10.389.064.188
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						4.799.845.000
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						2.756.720.000
	Nhà ở	nhà 1 tầng	m ²	400,00	5.121.000	1,52	2.048.400.000
	Các công trình khác		m ²				
		hàng rào	m ²	100,00	3.189.000	1,52	484.728.000
		sân xi măng	m ²	500,00	224.000	1,52	170.240.000
		Chòi	m ²	50,00	702.000	1,52	53.352.000
2	Cây cối hoa màu						-
		Cây ăn trái	cây	263,00		1,00	-
		Cây lấy gỗ	cây	579,00		1,00	-
		Cây kiêng	cây	159,00		1,00	-
3	Di dời						2.043.125.000
		Cột điện	cột	10,00	200.000.000	1,00	2.000.000.000
		Ống cấp nước	bộ nhánh	25,00	1.725.000	1,00	43.125.000
III	Chính sách hỗ trợ						414.400.000
	Hỗ trợ di dời			4,00	7.000.000		28.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			80,00	3.330.000		266.400.000
	Hỗ trợ hộ bàn giao mặt bằng đúng thời hạn			20,00	6.000.000		120.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						37.097.887.516
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						122.524.630
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						741.957.750
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						37.962.369.897

KHÁI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Nâng cấp Đường Đê Biển, tại Phường Hiệp Thành, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m2	273.079,00			189.279.303.564
	Đất ở		m2	12.783,20	738.500	1,26	11.866.139.994
	Đất trồng cây lâu năm		m2	32.642,60	369.300	1,26	15.152.470.084
	Đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm khác		m2	227.653,20	276.900	1,26	79.234.824.338
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m2	32.642,60	280.000	1,26	11.488.469.059
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm khác		m2	227.653,20	250.000	1,26	71.537.400.088
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						55.229.154.760
I	Nhà cửa, vật kiến trúc						20.916.979.760
	Nhà ở	nhà 1 tầng	m2	2.532,00	5.121.000	1,52	12.966.372.000
	Các công trình khác		m2				
		hàng rào	m2	1.267,00	3.189.000	1,52	6.141.503.760
		sân xi măng	m2	5.000,00	224.000	1,52	1.702.400.000
		Chòi	m2	100,00	702.000	1,52	106.704.000
2	Cây cối hoa màu						30.238.000.000
		Cây ăn trái	cây	14.000,00	800.000	1,00	11.200.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	17.400,00	850.000	1,00	14.790.000.000
		Cây kiềng	cây	35.400,00	120.000	1,00	4.248.000.000
3	Di dời						4.074.175.000
		Cột điện	cột	20,00	200.000.000	1,00	4.000.000.000
		Ống cấp nước	bộ nhánh	43,00	1.725.000	1,00	74.175.000
III	Chính sách hỗ trợ						8.189.510.000
	Hỗ trợ di dời			26,00	7.000.000		182.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			1.947,00	3.330.000		6.483.510.000
	Hỗ trợ hộ bàn giao mặt bằng đúng thời hạn			254,00	6.000.000		1.524.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						252.697.968.324
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						374.934.984
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						5.053.959.366
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						258.126.862.674

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHAI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Nâng cấp Đường Đê Biển, tại Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m ²	94.787,40			75.909.450.391
	Đất nuôi trồng thủy sản		m ²	38.462,30	369.300	1,26	17.853.934.739
	Đất trồng cây lâu năm		m ²	56.325,10	369.300	1,26	26.145.723.464
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản		m ²	38.462,30	250.000	1,26	12.086.335.459
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m ²	56.325,10	280.000	1,26	19.823.456.729
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						25.646.755.000
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						19.256.880.000
	Nhà ở	Nhà 1 tầng	m ²	2.000,00	5.121.000	1,52	15.567.840.000
	Các công trình khác		m ²				
		sân xi măng	m ²	3.000,00	224.000	1,52	1.021.440.000
		Chòi	m ²	2.500,00	702.000	1,52	2.667.600.000
2	Cây cối hoa màu						4.295.000.000
		Cây ăn trái	cây	1.500,00	800.000	1,00	1.200.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	3.500,00	850.000	1,00	2.975.000.000
		Cây kiềng	cây	1.000,00	120.000	1,00	120.000.000
3	Di dời						2.094.875.000
		Cột điện	cột	10,00	200.000.000	1,00	2.000.000.000
		Ổng cấp nước	bộ nhánh	55,00	1.725.000	1,00	94.875.000
III	Chính sách hỗ trợ						1.812.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			400,00	3.330.000		1.332.000.000
	Hỗ trợ nợ oan giao mặt bằng tương đương thời hạn			80,00	6.000.000		480.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						103.368.205.391
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						193.001.880
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						2.067.364.108
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						105.628.571.378

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHAI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Nâng cấp Đường Đô Bình tại xã Đông Hải, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m ²	23.870,10			12.114.249.202
	Đất ở nông thôn		m ²	2.857,20	517.000	1,26	1.856.737.757
	Đất trồng cây lâu năm		m ²	4.652,40	369.000	1,26	2.157.857.679
	Đất nuôi trồng thủy sản		m ²	13.276,60	276.900	1,26	4.620.928.099
	Đất làm muối		m ²	3.083,90	276.900	1,26	1.073.353.130
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m ²	4.652,40	130.000	1,26	760.220.863
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản		m ²	13.276,60	80.000	1,26	1.335.046.038
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất làm muối		m ²	3.083,90	80.000	1,26	310.105.635
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						15.918.587.000
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						12.506.712.000
	Nhà ở	Nhà 1 tầng	m ²	1.500,00	5.121.000	1,52	11.675.880.000
	Các công trình khác		m ²				
		sân xi măng	m ²	1.500,00	224.000	1,52	510.720.000
		Chòi	m ²	300,00	702.000	1,52	320.112.000
2	Cây cối hoa màu						3.386.000.000
		Cây ăn trái	cây	1.000,00	800.000	1,00	800.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	3.000,00	850.000	1,00	2.550.000.000
		Cây kiềng	cây	300,00	120.000	1,00	36.000.000
3	Di dời						25.875.000
		Cột điện	cột		200.000.000	1,00	-
		Ông cấp nước	bộ nhánh	15,00	1.725.000	1,00	25.875.000
III	Chính sách hỗ trợ						906.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			200,00	3.330.000		666.000.000
	Hỗ trợ trợ cấp bồi thường mặt bằng trưng thu đất			40,00	6.000.000		240.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						28.938.836.202
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						123.420.457
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						578.776.724
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						29.641.033.383

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHAI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Nâng cấp Đường Bãi Biển tại xã Long Điền, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m2	195.194,60			97.089.945.390
	Đất ở		m2	13.684,10	517.000	1,26	8.892.546.948
	Đất trồng cây lâu năm		m2	37.826,30	369.300	1,26	17.558.707.920
	Đất nuôi trồng thủy sản		m2	143.684,20	276.900	1,26	50.009.366.647
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m2	37.826,30	130.000	1,26	6.180.969.482
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản		m2	143.684,20	80.000	1,26	14.448.354.394
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						27.598.708.240
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						10.466.308.240
	Nhà ở	nhà 1 tầng	m2	1.268,00	5.121.000	1,52	6.493.428.000
	Các công trình khác		m2				
		hàng rào	m2	633,00	3.189.000	1,52	3.068.328.240
		sân xi măng	m2	2.500,00	224.000	1,52	851.200.000
		Chòi	m2	50,00	702.000	1,52	53.352.000
2	Cây cối hoa màu						15.022.000.000
		Cây ăn trái	cây	7.000,00	800.000	1,00	5.600.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	8.600,00	850.000	1,00	7.310.000.000
		Cây kiềng	cây	17.600,00	120.000	1,00	2.112.000.000
3	Di dời						2.110.400.000
		Cột điện	cột	10,00	200.000.000	1,00	2.000.000.000
		Ổng cấp nước	bộ nhánh	64,00	1.725.000	1,00	110.400.000
III	Chính sách hỗ trợ						4.080.090.000
	Hỗ trợ di dời			12,00	7.000.000		84.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			973,00	3.330.000		3.240.090.000
	Hỗ trợ nợ ban giao mặt bằng đúng thời hạn			126,00	6.000.000		756.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						128.768.743.630
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						244.517.700
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						2.575.374.873
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						131.588.636.203

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHAI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Nâng cấp Đường Đà Nẵng tại xã Vĩnh Hải, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m ²	323.404,70			151.867.994.639
	Đất ở nông thôn		m ²	8.236,90	517.000	1,26	5.352.710.076
	Đất trồng cây lâu năm		m ²	28.654,30	369.300	1,26	13.301.128.695
	Đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm khác		m ²	286.513,50	276.900	1,26	99.721.184.867
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m ²	28.654,30	130.000	1,26	4.682.227.810
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm khác		m ²	286.513,50	80.000	1,26	28.810.743.190
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						47.404.955.000
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						28.798.680.000
	Nhà ở	Nhà 1 tầng	m ²	3.500,00	5.121.000	1,52	27.243.720.000
	Các công trình khác		m ²				
		sân xi măng	m ²	3.000,00	224.000	1,52	1.021.440.000
		Chòi	m ²	500,00	702.000	1,52	533.520.000
2	Cây cối hoa màu						14.470.000.000
		Cây ăn trái	cây	2.000,00	800.000	1,00	1.600.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	15.000,00	850.000	1,00	12.750.000.000
		Cây kiểng	cây	1.000,00	120.000	1,00	120.000.000
3	Di dời						4.136.275.000
		Cột điện	cột	20,00	200.000.000	1,00	4.000.000.000
		Ống cấp nước	bộ nhánh	79,00	1.725.000	1,00	136.275.000
III	Chính sách hỗ trợ						906.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			200,00	3.330.000		666.000.000
	Hỗ trợ hộ bàn giao mặt bằng đúng thời hạn			40,00	6.000.000		240.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						200.178.949.639
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						517.312.693
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						4.003.578.993
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						204.699.841.325

KHAI TOÁN CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG PHƯƠNG ÁN 1B

STT	Địa phương thực hiện	Giá trị	Ghi chú
1	Xã Gành Hào	44.908.732.060	
2	Phường Hiệp Thành	299.364.390.412	
3	Phường Vĩnh Trạch	122.166.660.895	
4	Xã Đông Hải	32.280.316.590	
5	Xã Long Điền	152.741.235.777	
6	Xã Vĩnh Hậu	237.786.716.242	
	TỔNG CỘNG	889.248.051.976	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHÁI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Nâng cấp Đường Đê Biển, tại xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m ²	84.109,00			38.693.801.500
	Đất ở		m ²	5.327,00	517.000	1,53	4.201.129.728
	Đất trồng cây lâu năm		m ²	15.203,00	200.000	1,53	4.638.228.539
	Đất nuôi trồng thủy sản		m ²	63.579,00	130.000	1,53	12.608.107.347
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m ²	15.203,00	200.000	1,53	4.638.228.539
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản		m ²	63.579,00	130.000	1,53	12.608.107.347
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						4.799.845.000
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						2.756.720.000
	Nhà ở	nhà 1 tầng	m ²	400,00	5.121.000	1,52	2.048.400.000
	Các công trình khác		m ²				
		hàng rào	m ²	100,00	3.189.000	1,52	484.728.000
		sân xi măng	m ²	500,00	224.000	1,52	170.240.000
		Chòi	m ²	50,00	702.000	1,52	53.352.000
2	Cây cối hoa màu						-
		Cây ăn trái	cây	263,00		1,00	-
		Cây lấy gỗ	cây	579,00		1,00	-
		Cây kiếng	cây	159,00		1,00	-
3	Di dời						2.043.125.000
		Cột điện	cột	10,00	200.000.000	1,00	2.000.000.000
		Ống cấp nước	bộ nhánh	25,00	1.725.000	1,00	43.125.000
III	Chính sách hỗ trợ						414.400.000
	Hỗ trợ di dời			4,00	7.000.000		28.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			80,00	3.330.000		266.400.000
	Hỗ trợ hộ bàn giao mặt bằng đúng thời hạn			20,00	6.000.000		120.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						43.908.046.500
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						122.524.630
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						878.160.930
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						44.908.732.060

KHÁI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Nâng cấp Đường Ê Đê Biển, tại Phường Hiệp Thành, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m2	273.079,00			229.708.252.326
	Đất ở		m2	12.783,20	738.500	1,53	14.400.677.880
	Đất trồng cây lâu năm		m2	32.642,60	369.300	1,53	18.388.948.797
	Đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm khác		m2	227.653,20	276.900	1,53	96.158.917.955
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m2	32.642,60	280.000	1,53	13.942.338.649
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm khác		m2	227.653,20	250.000	1,53	86.817.369.046
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						55.229.154.760
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						20.916.979.760
	Nhà ở	nhà 1 tầng	m2	2.532,00	5.121.000	1,52	12.966.372.000
	Các công trình khác		m2				
		hàng rào	m2	1.267,00	3.189.000	1,52	6.141.503.760
		sân xi măng	m2	5.000,00	224.000	1,52	1.702.400.000
		Chòi	m2	100,00	702.000	1,52	106.704.000
2	Cây cối hoa màu						30.238.000.000
		Cây ăn trái	cây	14.000,00	800.000	1,00	11.200.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	17.400,00	850.000	1,00	14.790.000.000
		Cây kiểng	cây	35.400,00	120.000	1,00	4.248.000.000
3	Di dời						4.074.175.000
		Cột điện	cột	20,00	200.000.000	1,00	4.000.000.000
		Ống cấp nước	bộ nhánh	43,00	1.725.000	1,00	74.175.000
III	Chính sách hỗ trợ						8.189.510.000
	Hỗ trợ di dời			26,00	7.000.000		182.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			1.947,00	3.330.000		6.483.510.000
	Hỗ trợ hộ bàn giao mặt bằng đúng thời hạn			254,00	6.000.000		1.524.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						293.126.917.086
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						374.934.984
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						5.862.538.342
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						299.364.390.412

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHAI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Nâng cấp Đường Đê Biển, tại Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m ²	94.787,40			92.123.263.642
	Đất nuôi trồng thủy sản		m ²	38.462,30	369.300	1,53	21.667.430.453
	Đất trồng cây lâu năm		m ²	56.325,10	369.300	1,53	31.730.296.602
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản		m ²	38.462,30	250.000	1,53	14.667.905.803
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m ²	56.325,10	280.000	1,53	24.057.630.784
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						25.646.755.000
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						19.256.880.000
	Nhà ở	Nhà 1 tầng	m ²	2.000,00	5.121.000	1,52	15.567.840.000
	Các công trình khác		m ²				
		sân xi măng	m ²	3.000,00	224.000	1,52	1.021.440.000
		Chòi	m ²	2.500,00	702.000	1,52	2.667.600.000
2	Cây cối hoa màu						4.295.000.000
		Cây ăn trái	cây	1.500,00	800.000	1,00	1.200.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	3.500,00	850.000	1,00	2.975.000.000
		Cây kiềng	cây	1.000,00	120.000	1,00	120.000.000
3	Di dời						2.094.875.000
		Cột điện	cột	10,00	200.000.000	1,00	2.000.000.000
		Ổng cấp nước	bộ nhánh	55,00	1.725.000	1,00	94.875.000
III	Chính sách hỗ trợ						1.812.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			400,00	3.330.000		1.332.000.000
	Hỗ trợ nợ oan giao mặt bằng ứng thanh toán			80,00	6.000.000		480.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						119.582.018.642
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						193.001.880
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						2.391.640.373
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						122.166.660.895

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHAI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Nâng cấp Đường Đê Biển, tại xã Đông Hải, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m ²	23.870,10			14.701.781.758
	Đất ở nông thôn		m ²	2.857,20	517.000	1,53	2.253.326.048
	Đất trồng cây lâu năm		m ²	4.652,40	369.000	1,53	2.618.763.420
	Đất nuôi trồng thủy sản		m ²	13.276,60	276.900	1,53	5.607.931.231
	Đất làm muối		m ²	3.083,90	276.900	1,53	1.302.615.061
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m ²	4.652,40	130.000	1,53	922.599.579
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản		m ²	13.276,60	80.000	1,53	1.620.204.039
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất làm muối		m ²	3.083,90	80.000	1,53	376.342.380
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						15.918.587.000
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						12.506.712.000
	Nhà ở	Nhà 1 tầng	m ²	1.500,00	5.121.000	1,52	11.675.880.000
	Các công trình khác		m ²				
		sân xi măng	m ²	1.500,00	224.000	1,52	510.720.000
		Chòi	m ²	300,00	702.000	1,52	320.112.000
2	Cây cối non						3.386.000.000
		Cây ăn trái	cây	1.000,00	800.000	1,00	800.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	3.000,00	850.000	1,00	2.550.000.000
		Cây kiểng	cây	300,00	120.000	1,00	36.000.000
3	Di dời						25.875.000
		Cột điện	cột		200.000.000	1,00	-
		Ổng cấp nước	bộ nhánh	15,00	1.725.000	1,00	25.875.000
III	Chính sách hỗ trợ						906.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			200,00	3.330.000		666.000.000
	Hỗ trợ trợ cấp giao mặt bằng đúng thời hạn			40,00	6.000.000		240.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						31.526.368.758
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						123.420.457
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						630.527.375
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						32.280.316.590

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHAI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Nâng cấp Đường Đê Biển, tại xã Long Điền, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m2	195.194,60			117.827.788.110
	Đất ở		m2	13.684,10	517.000	1,53	10.791.942.804
	Đất trồng cây lâu năm		m2	37.826,30	369.300	1,53	21.309.144.917
	Đất nuôi trồng thủy sản		m2	143.684,20	276.900	1,53	60.691.073.963
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m2	37.826,30	130.000	1,53	7.501.188.300
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản		m2	143.684,20	80.000	1,53	17.534.438.126
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						27.598.708.240
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						10.466.308.240
	Nhà ở	nhà 1 tầng	m2	1.268,00	5.121.000	1,52	6.493.428.000
	Các công trình khác		m2				
		hàng rào	m2	633,00	3.189.000	1,52	3.068.328.240
		sân xi măng	m2	2.500,00	224.000	1,52	851.200.000
		Chòi	m2	50,00	702.000	1,52	53.352.000
2	Cây cối hoa màu						15.022.000.000
		Cây ăn trái	cây	7.000,00	800.000	1,00	5.600.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	8.600,00	850.000	1,00	7.310.000.000
		Cây kiểng	cây	17.600,00	120.000	1,00	2.112.000.000
3	Di dời						2.110.400.000
		Cột điện	cột	10,00	200.000.000	1,00	2.000.000.000
		Ống cấp nước	bộ nhánh	64,00	1.725.000	1,00	110.400.000
III	Chính sách hỗ trợ						4.080.090.000
	Hỗ trợ di dời			12,00	7.000.000		84.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			973,00	3.330.000		3.240.090.000
	Hỗ trợ nộ bán giao mặt bằng dùng tưới tiêu			126,00	6.000.000		756.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						149.506.586.350
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						244.517.700
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						2.990.131.727
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						152.741.235.777

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHÁI TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Nâng cấp Đường Đê Biển, tại xã Vĩnh Hậu, tỉnh Cà Mau

STT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ		Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất		m ²	323.404,70			184.306.107.303
	Đất ở nông thôn		m ²	8.236,90	517.000	1,53	6.496.017.545
	Đất trồng cây lâu năm		m ²	28.654,30	369.300	1,53	16.142.171.748
	Đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm khác		m ²	286.513,50	276.900	1,53	121.021.044.903
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm		m ²	28.654,30	130.000	1,53	5.682.324.200
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm khác		m ²	286.513,50	80.000	1,53	34.964.548.907
II	Nhà cửa, vật kiến trúc						47.404.955.000
1	Nhà cửa, vật kiến trúc						28.798.680.000
	Nhà ở	Nhà 1 tầng	m ²	3.500,00	5.121.000	1,52	27.243.720.000
	Các công trình khác		m ²				
		sân xi măng	m ²	3.000,00	224.000	1,52	1.021.440.000
		Chòi	m ²	500,00	702.000	1,52	533.520.000
2	Cây cối hoa màu						14.470.000.000
		Cây ăn trái	cây	2.000,00	800.000	1,00	1.600.000.000
		Cây lấy gỗ	cây	15.000,00	850.000	1,00	12.750.000.000
		Cây kiểng	cây	1.000,00	120.000	1,00	120.000.000
3	Di dời						4.136.275.000
		Cột điện	cột	20,00	200.000.000	1,00	4.000.000.000
		Ống cấp nước	bộ nhánh	79,00	1.725.000	1,00	136.275.000
III	Chính sách hỗ trợ						906.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống			200,00	3.330.000		666.000.000
	Hỗ trợ hộ bàn giao mặt bằng đúng thời hạn			40,00	6.000.000		240.000.000
IV	Chính sách tái định cư						-
V	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp (I+II+III+IV)						232.617.062.303
VI	Kinh phí dự phòng 10%(V)						-
VII	Khảo sát, đo đạc, cắm mốc GPMB						517.312.693
VIII	Kinh phí tổ chức, thực hiện GPMB (2%)						4.652.341.246
XIX	Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng (V+VI+VII+VIII)						237.786.716.242

CHI PHÍ XÂY DỰNG

BẢNG 12 - TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHẦN TUYẾN
DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐOẠN ĐI QUA TỈNH BẠC LIÊU VÀ ĐOẠN NHÁNH KẾT NỐI ĐƯỜNG NAM SÔNG HẬU

STT	ĐG	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
				PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	Vùng 3	PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))
A I		THÔNG SỐ CHUNG Chiều dài tuyến (trừ phạm vi cầu) PHẦN TUYẾN NỀN ĐƯỜNG	m	57.899,50	57.899,50	57.899,50		1.661.247.527.302 286.371.532.603	1.718.003.220.366 286.371.532.603	3.419.006.644.243 400.878.298.790
1	ĐG_2	Đào đất không thích hợp	m3	230.002,22	230.002,22	251.813,68	43.052	9.902.111.553	9.902.111.553	10.841.143.965
2	ĐG_4	Đào đường cũ	m3	16.412,85	16.412,85	27.551,48	107.136	1.758.414.191	1.758.414.191	2.951.766.732
3	ĐG_3	Đào khuôn	m3	88.406,41	88.406,41	56.195,56	79.884	7.062.228.445	7.062.228.445	4.489.107.340
4	ĐG_9	Đắp sét bao nền đường K95 (đất mua mới)	m3	112.121,32	112.121,32	186.623,62	745.676	83.606.133.559	83.606.133.559	139.160.684.600
5	ĐG_5	Đắp cát nền K95 tiêu chuẩn (mua mới)	m3	71.265,31	71.265,31	245.855,57	548.488	39.088.174.170	39.088.174.170	134.848.858.476
6	ĐG_7	Đắp cát nền K98 tiêu chuẩn	m3	209.638,53	209.638,53	140.488,90	549.558	115.208.612.839	115.208.612.839	77.206.854.037
7	ĐG_11	Vải địa kỹ thuật 12kN/m	m2	535.076,05	535.076,05	563.800,50	22.188	11.872.326.578	11.872.326.578	12.509.667.852
8	ĐG_12	Vải địa kỹ thuật 25kN/m	m2	506.126,30	506.126,30	534.349,50	35.314	17.873.531.269	17.873.531.269	18.870.215.788
II		MẶT ĐƯỜNG						524.156.841.585	524.156.841.585	818.701.874.640
II.1		Kết cấu áo đường cấp cao A2	m2							
II.1.1		Kết cấu áo đường làm mới, mở rộng	m2							
9	ĐG_32	Láng nhựa 3 lớp dày 3.5cm, tiêu chuẩn nhựa 4.5kg/m2	m2	419.277,05	419.277,05		193.708	81.217.432.862	81.217.432.862	
10	ĐG_23	Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1kg/m2	m2	419.277,05	419.277,05		40.193	16.852.144.953	16.852.144.953	
11	ĐG_27	Thi công mặt đường đá dăm nước lớp trên dày 15cm	m2	419.277,05	419.277,05		278.514	116.774.569.139	116.774.569.139	
12	ĐG_26	Cấp phối đá dăm loại 2 lớp dưới K98 tiêu chuẩn	m3	125.783,12	125.783,12		1.249.475	157.162.889.442	157.162.889.442	
II.1.2		Kết cấu áo đường tăng cường	m2							

STT	ĐG	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
				PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	Vùng 3	PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))
13	ĐG_32	Láng nhựa 3 lớp dày 3.5cm, tiêu chuẩn nhựa 4.5kg/m2	m2	247.222,45	247.222,45		193.708	47.889.033.599	47.889.033.599	
14	ĐG_23	Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1kg/m2	m2	247.222,45	247.222,45		40.193	9.936.695.946	9.936.695.946	
15	ĐG_27	Thi công mặt đường đá dăm nước lớp trên dày 15cm	m2	247.222,45	247.222,45		278.514	68.854.937.517	68.854.937.517	
15	ĐG_26	Cấp phối đá dăm loại 2 lớp dưới K98 tiêu chuẩn	m3	19.777,80	19.777,80		1.249.475	24.711.866.662	24.711.866.662	
16	ĐG_181	Cày xới mặt đường cũ	m2	247.222,45	247.222,45		3.063	757.271.464	757.271.464	
II.2		Kết cấu áo đường cấp cao A1	m2							
II.2.1		Kết cấu áo đường làm mới, mở rộng	m2							
17	ĐG_152	Bê tông nhựa C16 dày 6cm	m2			419.277,05	301.175			126.275.776.255
18	ĐG_24	Tưới nhựa dính bảm t/c 0.5kg/m2 bằng nhũ tương CRS-1	m2			419.277,05	13.743			5.762.056.463
17	ĐG_20	Bê tông nhựa C19 dày 7cm	m2			419.277,05	345.776			144.975.837.369
19	ĐG_23	Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1kg/m2	m3			419.277,05	40.193			16.852.144.953
19	ĐG_153	Cấp phối đá dăm loại 1 lớp trên K98 tiêu chuẩn	m2			83.855,41	1.285.880			107.828.027.335
20	ĐG_26	Cấp phối đá dăm loại 2 lớp dưới K98 tiêu chuẩn	m3			125.783,12	1.249.475			157.162.889.442
II.2.2		Kết cấu áo đường tăng cường	m2							
21	ĐG_152	Bê tông nhựa C16 dày 6cm	m2			247.222,45	301.175			74.457.227.700
22	ĐG_24	Tưới nhựa dính bảm t/c 0.5kg/m2 bằng nhũ tương CRS-1	m2			247.222,45	13.743			3.397.538.014
23	ĐG_177	Lưới cốt sợi thủy tinh 100KN	m2			205.806,00	30.797			6.338.255.952
24	ĐG_20	Bê tông nhựa C19 dày 7cm	m2			247.222,45	345.776			85.483.528.624
25	ĐG_23	Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1kg/m2	m3			247.222,45	40.193			9.936.695.946
23	ĐG_153	Cấp phối đá dăm loại 1 lớp trên K98 tiêu chuẩn	m2			61.805,61	1.285.880			79.474.625.121

STT	ĐG	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
				PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	Vùng 3	PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))
26	ĐG_181	Cày xới mặt đường cũ	m2			247.222,45	3.063			757.271.464
III		VỈA HÈ, DẢI PHÂN CÁCH GIỮA	m					97.392.571.045	97.392.571.045	97.392.571.045
27	ĐG_176	Bó vỉa hè đường	m	71.514,00	71.514,00	71.514,00	318.431	22.772.257.087	22.772.257.087	22.772.257.087
28	ĐG_182	Đan rãnh	m	71.514,00	71.514,00	71.514,00	192.941	13.798.013.215	13.798.013.215	13.798.013.215
29	ĐG_184	Lát gạch Terazzo	m2	109.423,20	109.423,20	109.423,20	207.989	22.758.840.940	22.758.840.940	22.758.840.940
30	ĐG_183	Bó vỉa dải phân cách giữa	m	8.256,00	8.256,00	8.256,00	484.727	4.001.907.283	4.001.907.283	4.001.907.283
31	ĐG_180	Bó lề	m	38.640,00	38.640,00	38.640,00	103.395	3.995.184.174	3.995.184.174	3.995.184.174
32	Tạm tính	Cây xanh	cây	1.290,00	1.290,00	1.290,00	5.000.000	6.450.000.000	6.450.000.000	6.450.000.000
33	ĐG_143	Cột đèn đơn	cột	389,00	389,00	389,00	60.710.458	23.616.368.347	23.616.368.347	23.616.368.347
IV		TƯỜNG CHẮN						20.182.065.530	20.182.065.530	20.182.065.530
34	ĐG_185	Tường chắn taluy âm H=4m	m	800,00	800,00	800,00	25.227.582	20.182.065.530	20.182.065.530	20.182.065.530
V		HÀO KỸ THUẬT						67.459.080.000	67.459.080.000	67.459.080.000
35	ĐG_179	Tuynel kỹ thuật 2x2	m	12.948,00	12.948,00	12.948,00	5.210.000	67.459.080.000	67.459.080.000	67.459.080.000
VI		THOÁT NƯỚC NGANG						229.251.208.799	229.251.208.799	229.251.208.799
36	ĐG_191	Rãnh dọc thoát nước (rãnh hộp BTCT)	m	48.652,55	48.652,55	48.652,55	3.535.778	172.024.635.395	172.024.635.395	172.024.635.395
37	ĐG_192	Cống dọc thoát nước	m	12.948,00	12.948,00	12.948,00	4.419.723	57.226.573.404	57.226.573.404	57.226.573.404
VII		THOÁT NƯỚC NGANG						30.397.592.016	30.397.592.016	30.397.592.016
38	ĐG_188	Cống tròn	m	440,00	440,00	440,00	11.112.446	4.889.476.416	4.889.476.416	4.889.476.416
39	ĐG_189	Cống hộp đơn	m	60,00	60,00	60,00	31.569.450	1.894.167.000	1.894.167.000	1.894.167.000
40	ĐG_190	Cống hộp đôi	m	408,00	408,00	408,00	57.877.325	23.613.948.600	23.613.948.600	23.613.948.600
VIII		AN TOÀN GIAO THÔNG						14.646.857.897	14.646.857.897	14.646.857.897
42		Vạch sơn								
	ĐG_125	Sơn phản quang	m2	17.369,85	17.369,85	17.369,85	378.247	6.570.091.317	6.570.091.317	6.570.091.317
43	ĐG_128	Tôn sóng loại A, L=2,33m	m	3.520,00	3.520,00	3.520,00	1.979.025	6.966.169.497	6.966.169.497	6.966.169.497

STT	ĐG	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
				PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	Vùng 3	PA 1A: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; tận dụng cầu và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1B: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A2; Nâng cấp, mở rộng cầu cũ đảm bảo quy mô cấp đường và xây dựng xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))	PA 1C: Thống nhất phương án hướng tuyến của UBND tỉnh Cà Mau theo văn bản 4431/UBND-NNXD ngày 30/3/2026 (Mặt đường cấp cao A1 + XLN; Tận dụng cầu, xây dựng đơn nguyên mới với bề rộng B=8m và xây mới cầu Kênh số 13 (cầu Nhà Mát tận dụng))
44	ĐG_141	Cọc tiêu	cái	1.780,00	1.780,00	1.780,00	240.358	427.837.009	427.837.009	427.837.009
45	ĐG_142	Cọc H	cái	1.156,00	1.156,00	1.156,00	536.761	620.495.790	620.495.790	620.495.790
46	ĐG_142	Cọc Km	cái	116,00	116,00	116,00	536.761	62.264.283	62.264.283	62.264.283
IX		XỬ LÝ NỀN						391.389.777.827	448.145.470.891	1.740.097.095.527
47	ĐG_187	Cọc đất gia cố xi măng phạm vi đường đầu cầu, cống hộp	m2	9.060,00	15.910,00	9.060,00	8.285.503	75.066.653.892	131.822.346.956	75.066.653.892
		<i>Xử lý nền đoạn đường làm mới</i>								
48	ĐG_186	Xử lý bắc thấm kết hợp gia tải	m2	191.625,00	191.625,00		1.247.239	239.002.125.127	239.002.125.127	
49	ĐG_187	Cọc đất gia cố xi măng	m2			191.625,00	8.285.503			1.587.709.442.827
		<i>Xử lý nền đoạn đường hiện trạng</i>								
50	ĐG_111	Cừ tràm	m	5.121.288,72	5.121.288,72	5.121.288,72	15.098	77.320.998.809	77.320.998.809	77.320.998.809
B		PHẦN CẦU						80.364.925.226	223.498.519.611	364.762.959.792
51	ĐG_1	Mở rộng mặt cầu	m2	672,00	3.939,50	7.556,00	25.000.000	16.800.000.000	98.487.500.000	188.900.000.000
51	ĐG_195	Tường chắn đầu cầu (Tường chắn BTCT cọc đóng)	m	1.200,00	2.360,00	3.320,00	40.595.547	48.714.655.946	95.805.490.027	134.777.214.784
52	ĐG_194	Đường gom dân sinh	m	4.200,00	8.260,00	11.620,00	3.535.778	14.850.269.280	29.205.529.584	41.085.745.008
		TỔNG CỘNG						1.741.612.452.528	1.941.501.739.977	3.783.769.604.035

BẢNG 28 - ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP PHẦN TUYỂN

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH (VL+NC+M)*(1+ 4.6%+1.7%+2%) *1.06*1.1
								Vật liệu	Nhân công	Máy	
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
A					PHẦN ĐƯỜNG						
I					Nền đường						
	ĐG_1	1		AA.11211	<i>Phát quang</i>	m2	1,00		171	333	636
	ĐG_2	2			<i>Đào đất không thích hợp (tận dụng một phần đắp phủ)</i>	m3	1,00				43.052
		19		AB.24131	Đào đất không thích hợp, máy đào 1.25m3	m3	1,00		901	7.663	10.814
		676		AB.41141	VC ra bãi thải bằng Ôtô tự đổ 12T, C1, L=5,71km	m3	0,55			46.417	32.238
	ĐG_3	3			<i>Đào đất nền đường, C1</i>	m3	1,00				79.884
		21		AB.31131	Đào đất nền đường, C1, máy đào 1.25m3	m3	1,00		6.675	10.168	21.269
		676		AB.41141	VC ra bãi thải bằng Ôtô tự đổ 12T, C1, L=5,71km	m3	1,00			46.417	58.614
	ĐG_4	4			<i>Đào đất nền đường, C3 (đào đường cũ)</i>	m3	1,00				107.136
		24		AB.31143	Đào đất nền đường, C3, máy đào 1.6m3	m3	1,00		9.818	14.765	31.042
		682		AB.41143	VC ra bãi thải bằng Ôtô tự đổ 12T, C3, L=5,71km	m3	1,00			60.259	76.094
	ĐG_5	5		AB.66133	<i>Đắp cát hạt mịn K=0.95 (tiêu chuẩn)</i>	m3	1,00	423.950	2.802	7.599	548.488
	ĐG_7	7		AB.66134	<i>Đắp cát hạt mịn K=0.98, máy lu 25T (tiêu chuẩn)</i>	m3	1,00	423.950	2.826	8.422	549.558
	ĐG_9	9		AB.63133	<i>Đắp sét bao nền đường K95 (đất mua mới)</i>	m3	1,00	579.824	2.777	7.903	745.676

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đvị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH
								Vật liệu	Nhân công	Máy	(VL+NC+M)*(1+4.6%+1.7%+2%)*1.06*1.1
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
	ĐG_11	11	296	AL.16121	Vải địa kỹ thuật 12KN/m	m2	1,00	14.224	3.346		22.188
	ĐG_12	12	300	AL.16121	Vải địa kỹ thuật 25KN/m	m2	1,00	24.619	3.346		35.314
	ĐG_23	23	81	AD.24223	Tưới nhựa thấm bảm t/c 1kg/m2 bằng nhựa lỏng MC70	m2	1,00	28.055	652	3.122	40.193
	ĐG_26	26	99	AD.11232	Cấp phối đá dăm loại 2 lớp dưới K98 tiêu chuẩn	m3	1,00	953.464	7.443	28.558	1.249.475
ĐG_27 27			105	AD.21115	Thi công mặt đường đá dăm nước lớp trên dày 15cm	m2	1,00	161.621	27.854	31.082	278.514
	ĐG_32	32	82	AD.24233	Lăng nhựa 3 lớp dày 3.5cm, tiêu chuẩn nhựa 4.5kg/m2	m2	1,00	130.697	13.272	9.429	193.708
	ĐG_111	111	327	AC.12221	Đóng Cừ tràm L=4,7m, gốc 8-10cm, ngọn >3.8cm, đất C1, L>2.5m (máy)	m	1,00	8.043	1.011	2.902	15.098
	ĐG_125	125	268	AK.91131	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng, dày 2mm	m2	1,00	202.093	28.360	69.083	378.247
	ĐG_128	128			Tôn sóng loại A, L=2,32m	m	1,00				1.979.025
			883	VT	Tôn lượn sóng 2320x310x4mm	m	1,00	704.900			890.132
			918	VT	Cung cấp trụ đỡ tôn sóng D140x2.15	cái	0,50	1.487.000			938.875
			916	VT	Cung cấp tấm đầu, tấm cuối tôn sóng	tấm	0,005	597.000			3.694
			879	VT	Mũ che D142x4mm	cái	0,50	34.000			21.467
			880	VT	Thép đệm 300x70x5mm	cái	0,50	78.000			49.248
			884	VT	Bu lông D18x40	bộ	0,50	14.000			8.839
			892	VT	Bu lông D16x36	bộ	2,00	10.000			25.255
			887	VT	Bu lông D19x180	bộ	0,25	34.000			10.734
			294	SE.33610	Cung cấp - lắp đặt Tiêu phản quang	cái	0,25	18.090	5.672		7.501
			98	AD.34130	Lắp dựng tôn lượn sóng	m	1,00		18.434		23.278
	ĐG_141	141			Cọc tiêu	cột	1,00				240.358
			481	AG.11110	Bê tông C20	m3	0,02	1.363.665	213.181	54.846	50.367

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đvị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH (VL+NC+M)*(1+4.6%+1.7%+2%) *1.06*1.1
								Vật liệu	Nhân công	Máy	
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
			772	AF.51160	Trạm trộn bê tông 120m3/h	m3	0,03		11.671	35.728	1.500
			773	AF.52111	VC vữa BT từ trạm BTXM về cầu, ô tô 14,5m3, L<=3,54 km	m3	0,03			137.709	4.357
			137	AF.11210	Bê tông móng C16	m3	0,06	1.327.601	191.396	27.118	107.382
			772	AF.51160	Trạm trộn bê tông 120m3/h	m3	0,06		11.671	35.728	3.374
			773	AF.52111	VC vữa BT từ trạm BTXM về cầu, ô tô 14,5m3, L<=3,54 km	m3	0,06			137.709	9.803
			716	AG.13111	Cốt thép đúc sẵn D<=10	tấn	0,0026	13.883.424	3.839.944	123.967	58.430
			719	AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	m2	0,0038	11.489	79.550	1.639	439
			1010	AK.85410	Sơn trắng, đỏ	m2	0,08	30.940	14.180		4.706
	ĐG_142	142			Cột Km	cột	1,00				536.761
			481	AG.11110	Bê tông C20	m3	0,0952	1.363.665	213.181	54.846	196.156
			772	AF.51160	Trạm trộn bê tông 120m3/h	m3	0,10		11.671	35.728	5.840
			773	AF.52111	VC vữa BT từ trạm BTXM về cầu, ô tô 14,5m3, L<=3,54 km	m3	0,10			137.709	16.969
			137	AF.11210	Bê tông móng C16	m3	0,1032	1.327.601	191.396	27.118	201.488
			772	AF.51160	Trạm trộn bê tông 120m3/h	m3	0,11		11.671	35.728	6.331
			773	AF.52111	VC vữa BT từ trạm BTXM về cầu, ô tô 14,5m3, L<=3,54 km	m3	0,11			137.709	18.395
			719	AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	m2	0,64	11.489	79.550	1.639	74.432
			1010	AK.85410	Sơn trắng, đỏ	m2	0,30	30.940	14.180		17.150

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đvị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH (VL+NC+M)*(1+4.6%+1.7%+2%) *1.06*1.1
								Vật liệu	Nhân công	Máy	
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
	ĐG_143	143			Cột đèn đơn	bộ	1,00				60.710.458
			1068	BA.21204	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột 8m	cột	1,00	4.200.000	462.268	171.937	6.104.528
			1072	BA.23101	Lắp cần đèn D60, chiều dài cần đèn <=2,8m	cột	1,00	800.000	175.832	268.528	1.571.350
			1107	BA.23301	Lắp dựng đèn ở độ cao <=12m	bộ	1,00		73.736	232.724	386.991
			1079	BG	CC chóa đèn LED 90W	bộ	1,00	3.300.000			4.167.167
			1096	BG	CC khung móng M24x300x300x675	bộ	1,00	534.375			674.797
			1077	BA.15402	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp <= 225cm2. bảng điện cửa cột loại 1	cột	1,00	2.470.000	59.556	307	3.194.656
			1103	BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	bộ	0,14	1.169.800	73.736	45.899	232.610
			1110	BA.33001	Rải cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3X35mm2	m	54,74	443.616	2.779		30.855.219
			1111	BA.33001	Rải cáp đồng trần M10	m	54,74	32.785	2.779		2.458.199
			1112	BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn Cu/PVC/PVC 3x2,5 mm2	m	10,00	36.236	3.687		504.130
			225	BA.14240	Ống nhựa HDPE D65/50mm	m	51,88	50.510	68.064	261	7.785.223
			9	AB.27111	Đào mương C1 (B<6m, máy đào 0.8m3)	m3	3,92		9.672	10.073	97.736
			39	AB.66142	Đắp cát hạt mịn K=0.90 (bằng đầm cóc)	m3	3,33	423.950	10.183	8.492	1.861.263

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đvị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH (VL+NC+M)*(1+4.6%+1.7%+2%) *1.06*1.1
								Vật liệu	Nhân công	Máy	
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
			1114	BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	2,00	1.500	56.720		147.038
			1115	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp	2,00		36.868		93.112
			1009	AK.83520	Sơn sắt thép (1 lót, 2 phủ)	m2	0,10	23.313	26.658		6.310
			1113	BA.37201	Lắp đặt tủ điều khiển chiếu sáng	tủ	0,01	33.950.000	433.908		499.072
			1105	BG	Băng cảnh báo cáp ngầm	m	14,43	3.900			71.058
	ĐG_176	176			Bó vỉa hè đường	m	1,00				318.431
			165	AG.11410	Bê tông C20 đúc sẵn	m3	0,051	1.363.665	300.321		107.164
			122	AF.11110	Bê tông đá 1x2 C10 lót móng, R<250cm	m3	0,02	1.236.182	166.499	26.707	36.100
			772	AF.51160	Trạm trộn bê tông 120m3/h	m3	0,07		11.671	35.728	4.325
			773	AF.52111	VC vữa BT từ trạm BTXM về cầu, ô tô 14,5m3, L<=3,54 km	m3	0,07			137.709	12.567
			106	AG.32511	Ván khuôn	m2	0,915	8.877	70.991	1.590	94.121
			1154	AF.11110	Vữa xi măng C10	m3	0,004	1.030.360	277.499	55.888	6.888
			431	AG.41610	Lắp đặt khối BT bằng cầu trọng lượng <=200kg	ck	1,00		7.780	28.185	45.416
			441	AM.11601+2	Bốc xếp ck<=200kg (lên+xuống) bằng thủ công	tấn	0,11		80.393		11.390
			443	AM.25121	V.chuyển ống cống bê tông cự ly <=1km	tấn/km	0,11			3.246	460
	ĐG_179	179			Tuynel kỹ thuật 2x2	m	1,00				21.790.411
			486	AG.11510	Bê tông C25 cống hộp	m3	1,85	1.406.167	476.448	33.264	4.475.761
			720	AG.32311	Ván khuôn panen	m2	17,56	12.267	82.290	1.976	2.140.560
			311	AG.13311	Cốt thép đúc sẵn ống cống, D<=10	tấn	0,02	13.883.424	6.406.524	123.967	415.545
			312	AG.13321	Cốt thép đúc sẵn ống cống, D<=18	tấn	0,30	15.459.616	3.567.688	1.149.812	7.610.643

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đvị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH (VL+NC+M)*(1+4.6%+1.7%+2%) *1.06*1.1
								Vật liệu	Nhân công	Máy	
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
			516	AI.13131	Sản xuất thép bản <50kg/ck	tấn	0,0074	22.778.913	6.015.492	1.305.420	282.790
			519	AI.64231	Lắp đặt thép (<50kg/ck)	tấn	0,0074	378.823	3.848.191	491.583	44.332
			1133	BB.12105	CC, lắp đặt ống cống hộp 2x2m (H30), L=1,2m	đoạn cống	1,0000		340.320	178.991	655.775
			442	AM.26131	V.chuyển ống cống bê tông cự ly <=1km	tấn/km	4,6250			3.776	22.052
			259	AK.94111	Quét bitum	m2	14,44	31.436	14.180		831.792
			137	AF.11210	Bê tông móng C16	m3	0,60	1.327.601	191.396	27.118	1.167.899
			423	AF.82511	Ván khuôn móng dài	m2	0,40	20.387	37.712	3.839	31.191
			255	AK.98110	Đá dăm đậm	m3	0,30	933.130	455.626		524.516
			1154	AF.11110	Vữa xi măng C10	m3	0,02	1.030.360	277.499	55.888	31.118
			431	AG.41610	Lắp đặt khối BT bằng cầu trọng lượng <=200kg	ck	0,37		7.780	28.185	16.899
			166	AG.11410	Bê tông C25 đúc sẵn	m3	0,03	1.420.139	500.535	33.264	68.949
			307	AG.13231	Cốt thép đúc sẵn tấm đan, D<=10	tấn	0,0001	14.086.824	4.608.500	123.967	1.890
			308	AG.13221	Cốt thép đúc sẵn panen, D<=18	tấn	0,0069	15.386.416	3.428.724	1.075.455	172.948
			106	AG.32511	Ván khuôn	m2	0,21	8.877	70.991	1.590	21.419
			516	AI.13131	Sản xuất thép bản <50kg/ck	tấn	0,0041	22.778.913	6.015.492	1.305.420	156.563
			519	AI.64231	Lắp đặt thép (<50kg/ck)	tấn	0,0041	378.823	3.848.191	491.583	24.544
			484	AF.13210	Bê tông C20 mương cáp/ rãnh nước,	m3	0,32	1.383.952	282.466	27.118	685.002
			586	AF.63210	Cốt thép mương cáp, rãnh nước D<=10	tấn	0,0127	13.883.424	2.736.740	123.967	268.970
			587	AF.63220	Cốt thép mương cáp, rãnh nước D<=18	tấn	0,0235	15.396.616	1.809.368	686.687	529.879
			107	AF.82611	Ván khuôn	m2	3,22	19.866	34.972	3.511	236.946
			516	AI.13131	Sản xuất thép bản <50kg/ck	tấn	0,0021	22.778.913	6.015.492	1.305.420	79.077

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đvị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH (VL+NC+M)*(1+4.6%+1.7%+2%) *1.06*1.1
								Vật liệu	Nhân công	Máy	
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
			519	AI.64231	Lắp đặt thép (<50kg/ck)	tấn	0,0021	378.823	3.848.191	491.583	12.397
			137	AF.11210	Bê tông móng C16	m3	0,07	1.327.601	191.396	27.118	132.582
			423	AF.82511	Ván khuôn móng dài	m2	0,10	20.387	37.712	3.839	8.040
			255	AK.98110	Đá dăm đậm	m3	0,03	933.130	455.626		59.544
			11	AB.25122	Đào đất, C2 (Bmóng<6m, máy đào 1.25m3)	m3	38,67		9.136	11.583	1.011.621
			62	AB.65130	Đắp đất K95 (đất tận dụng)	m3	1,54		17.370	18.143	69.168
	ĐG_180	180	ền hình Hương Canh		Bó lẻ	m	1,00				103.395
			137	AF.11210	Bê tông móng C16	m3	0,03	1.327.601	191.396	27.118	58.572
			122	AF.11110	Bê tông đá 1x2 C10 lót móng, R<250cm	m3	0,01	1.236.182	166.499	26.707	13.538
			423	AF.82511	Ván khuôn móng dài	m2	0,40	20.387	37.712	3.839	31.285
	ĐG_181	181	44	AD.25112	Cày xới mặt đường cũ (mặt đường BTN)	m2	1,00		742	1.684	3.063
	ĐG_182	182			Đan rãnh	m	1,00				192.941
			165	AG.11410	Bê tông C20 đúc sẵn	m3	0,015	1.363.665	300.321		31.519
			122	AF.11110	Bê tông đá 1x2 C10 lót móng, R<250cm	m3	0,024	1.236.182	166.499	26.707	43.320
			772	AF.51160	Trạm trộn bê tông 120m3/h	m3	0,04		11.671	35.728	2.384
			773	AF.52111	VC vữa BT từ trạm BTXM về cầu, ô tô 14,5m3, L<=3,54 km	m3	0,04			137.709	6.925
			106	AG.32511	Ván khuôn	m2	0,080	8.877	70.991	1.590	8.229
			1154	AF.11110	Vữa xi măng C10	m3	0,030	1.030.360	277.499	55.888	51.663
			431	AG.41610	Lắp đặt khối BT bằng cầu trọng lượng <=200kg	ck	1,00		7.780	28.185	45.416
			441	AM.11601+2	Bốc xếp ck<=200kg (lên+xuống) bằng thủ công	tấn	0,03		80.393		3.350
			443	AM.25121	V.chuyển ống cống bê tông cự ly <=1km	tấn/km	0,03			3.246	135
	ĐG_183	183			Bó vỉa dài phân cách giữa	m	1,00				484.727

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đvị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH (VL+NC+M)*(1+4.6%+1.7%+2%) *1.06*1.1
								Vật liệu	Nhân công	Máy	
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
			165	AG.11410	Bê tông C20 đúc sẵn	m3	0,098	1.363.665	300.321		205.922
			122	AF.11110	Bê tông đá 1x2 C10 lót móng, R<250cm	m3	0,020	1.236.182	166.499	26.707	36.100
			772	AF.51160	Trạm trộn bê tông 120m3/h	m3	0,12		11.671	35.728	7.181
			773	AF.52111	VC vữa BT từ trạm BTXM về cầu, ô tô 14,5m3, L<=3,54 km	m3	0,12			137.709	20.862
			106	AG.32511	Ván khuôn	m2	1,357	8.877	70.991	1.590	139.587
			1154	AF.11110	Vữa xi măng C10	m3	0,004	1.030.360	277.499	55.888	6.888
			431	AG.41610	Lắp đặt khối BT bằng cầu trọng lượng <=200kg	ck	1,00		7.780	28.185	45.416
			441	AM.11601+2	Bóc xếp ck<=200kg (lên+xuống) bằng thủ công	tấn	0,22		80.393		21.887
			443	AM.25121	V.chuyển ống cống bê tông cự ly <=1km	tấn/km	0,22			3.246	884
	ĐG_184	184	1184	AK.55310	Lát gạch Terazzo	m2	1,00	127.765	36.943		207.989
	ĐG_185	185			Tường chắn taluy âm H=4m		1,00				25.227.582
			1185	AF.12110	Bê tông tường đầu, tường cánh C16, chiều dày<=45	m3	4,94	1.380.180	423.698	54.846	11.594.951
			137	AF.11210	Bê tông móng C16	m3	3,41	1.327.601	191.396	27.118	6.657.689
			121	AF.11110	Bê tông đá 4x6 C10 lót móng, R<250cm	m3	0,25	1.218.183	277.499	59.971	491.111
			772	AF.51160	Trạm trộn bê tông 120m3/h	m3	8,56		11.671	35.728	512.270
			773	AF.52111	VC vữa BT từ trạm BTXM về cầu, ô tô 14,5m3, L<=3,54 km	m3	8,56			137.709	1.488.332
			422	AF.83211	Ván khuôn tường	m2	18,79	18.406	63.018	3.854	2.023.441
			255	AK.98110	Đá dăm đệm	m3	0,31	933.130	455.626		543.644
			296	AL.16121	Vải địa kỹ thuật 12KN/m	m2	2,50	14.224	3.346		55.470
			1186	AK.96131	Thi công đá dăm tầng lọc	m3	0,37	885.146	22.304	14.263	430.649
			222	BB.41110	Ống nhựa uPVC thoát nước D168/153.4mm	m	1,94	232.435	26.936		635.405

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đvị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH (VL+NC+M)*(1+4.6%+1.7%+2%) *1.06*1.1
								Vật liệu	Nhân công	Máy	
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
			10	AB.25321	Đào đất, C1 (Bmóng<20m, máy đào 1.25m3)	m3	7,48		2.655	9.368	113.571
			62	AB.65130	Đắp đất K95 (đất tận dụng)	m3	5,41		17.370	18.143	242.611
			676	AB.41141	VC ra bãi thải bằng Ôtô tự đổ 12T, C1, L=5,71km	m3	7,48			46.417	438.436
ĐG_186			186		<i>Xử lý bắc thăm kết hợp gia tải</i>		1,00				1.247.239
			274	AL.16111	Cắm bắc thăm đứng	m	8,24	3.693	170	591	46.329
			275	BG	Bắc thăm ngang (SBD, loại T200)	m	1,19	26.481			39.829
			31	AB.66133	Đắp cát K95 gia tải (phần bù KCAĐ đào đi, chỉ tính công đắp và hao hụt vật liệu do thi công và bảo quản)	m3	0,86	36.036	2.802	7.599	50.430
			27	AB.66133	Đắp cát hạt mịn K=0.95 (tiêu chuẩn)	m3	1,85	423.950	2.802	7.599	1.013.380
			19	AB.24131	Đào đất không thích hợp, máy đào 1.25m3	m3	0,86		901	7.663	9.300
			301	AL.16121	Vải địa kỹ thuật gia cường (R>=200/50KN/m)	m2	2,16	26.534	3.346		81.506
			9	AB.27111	Đào mương C1 (B<6m, máy đào 0.8m3)	m3	0,02		9.672	10.073	550
			617	BG	Bàn quan trắc lún	cái	0,00	1.850.000			3.466
			616	BG	Tiêu quan trắc chuyển vị ngang	cái	0,00	490.000			2.448
	ĐG_187	187			<i>Cọc đất gia cố xi măng</i>		1,00				8.285.503
			27	AB.66133	Đắp cát hạt mịn K=0.95 (tiêu chuẩn)	m3	4,61	423.950	2.802	7.599	2.528.061
			712	AC.41222	Cọc đất gia cố xi măng đường kính D800, hàm lượng xi măng 220kg/m3, máy khoan 2 cần	m	10,35	255.310	25.524	135.767	5.445.928
			1145	AL.16121	Vải địa kỹ thuật gia cường (R>=400/400KN/m)	m2	1,83	88.219	3.346		211.320
			617	BG	Bàn quan trắc lún	cái	0,00	1.850.000			9.210
			616	BG	Tiêu quan trắc chuyển vị ngang	cái	0,01	490.000			8.131
			693	CC.21110	Khoan lấy mẫu (0~30m/mẫu)	m	0,02	79.741	541.825	7.364	18.814
			699	DC.02011	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông qu	tn	0,00	7.422	350.955	57.995	1.437
			606	CE.12610	Nén tĩnh thử tải, tải trọng nén 100-<=500T	tấn	0,04	28.274	64.883	86.789	8.281
			693	CC.21110	Khoan lấy mẫu (0~30m/mẫu)	m	0,05	79.741	541.825	7.364	35.818

TT			SHĐG	SHĐM	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			ĐGTH (VL+NC+M)*(1+4.6%+1.7%+2%) *1.06*1.1
								Vật liệu	Nhân công	Máy	
							Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 3)			Cà Mau (Vùng 3)
			699	DC.02011	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông qu	tn	0,01	7.422	350.955	57.995	2.736
			606	CE.12610	Nén tĩnh thử tải, tải trọng nén 100-<=500T	tấn	0,07	28.274	64.883	86.789	15.766
	ĐG_188	188	1187	BG	Cống tròn	md	1,00	8.800.000			11.112.446
	ĐG_189	189	1188	BG	Cống hộp đơn	md	1,00	25.000.000			31.569.450
	ĐG_190	190	1189	BG	Cống hộp đôi	md	1,00	45.833.333			57.877.325
	ĐG_191	191	1190	BG	Rãnh dọc thoát nước (rãnh hộp BTCT)	md	1,00	2.800.000			3.535.778
	ĐG_192	192	1191	BG	Cống dọc thoát nước	md	1,00	3.500.000			4.419.723
	ĐG_194	194	1193	BG	Đường gom dân sinh	m2	1,00	2.800.000			3.535.778
	ĐG_195	195			Tường chắn BTCT cọc đóng		1,00				40.595.547
			446	AF.12130	Bê tông tường đầu, tường cánh C25 , chiều dày>45 cm	m3	1,33	1.498.346	652.280	88.110	3.751.464
			121	AF.11110	Bê tông đá 4x6 C10 lót móng, R<250cm	m3	0,17	1.218.183	277.499	59.971	337.393
			423	AF.82511	Ván khuôn móng dài	m2	3,94	20.387	37.712	3.839	308.182
			1194	AC.14114	Cung cấp và đóng cọc BTCT 35x35 thẳng trên cạn	m	21,00	1.052.829	13.670	48.236	29.560.916
			564	BB.41105	Lắp đặt ống nhựa D50/54	100m	0,25	4.575.044	1.554.128		1.934.946
			296	AL.16121	Vải địa kỹ thuật 12KN/m	m2	0,23	14.224	3.346		5.015
			1186	AK.96131	Thi công đá dăm tầng lọc	m3	0,01	885.146	22.304	14.263	6.111
			459	AF.61321	Cốt thép tường D<=18	tấn	0,06	15.386.716	2.915.408	613.248	1.379.513
			460	AF.61331	Cốt thép tường D>18	tấn	0,14	15.373.866	2.271.636	632.510	3.312.007

BẢNG 30 - PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

Đơn vị tính: đồng

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
							ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	12	AA.11211	Phát quang	m2				
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	0,0007		243.616	<u>171</u>
			C - Máy thi công					<u>333</u>
			Máy ủi 110CV	ca	0,00015		2.219.238	333
9	12	AB.27111	Đào mương C1 (B<6m, máy đào 0.8m3)	m3				171
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	3,97	0,01	243.616	<u>9.672</u>
			C - Máy thi công					<u>10.073</u>
			Máy đào 0.8m3	ca	0,325	0,01	3.099.314	10.073
10	12	AB.25321	Đào đất, C1 (Bmóng<20m, máy đào 1.25m3)	m3				
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	1,09	0,01	243.616	<u>2.655</u>
			C - Máy thi công					<u>9.368</u>
			Máy đào 1.25m3	ca	0,21	0,01	4.196.903	8.813
			Máy ủi 110CV	ca	0,025	0,01	2.219.238	555
11	12	AB.25122	Đào đất, C2 (Bmóng<6m, máy đào 1.25m3)	m3				
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	3,75	0,01	243.616	<u>9.136</u>
			C - Máy thi công					<u>11.583</u>
			Máy đào 1.25m3	ca	0,276	0,01	4.196.903	11.583
19	12	AB.24131	Đào đất không thích hợp, máy đào 1.25m3	m3				
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	0,37	0,01	243.616	<u>901</u>
			C - Máy thi công					<u>7.663</u>
			Máy đào 1.25m3	ca	0,172	0,01	4.196.903	7.219
			Máy ủi 110CV	ca	0,02	0,01	2.219.238	444
21	12	AB.31131	Đào đất nền đường, C1, máy đào 1.25m3	m3				
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	2,74	0,01	243.616	<u>6.675</u>
			C - Máy thi công					<u>10.168</u>
			Máy đào 1.25m3	ca	0,228	0,01	4.196.903	9.569
			Máy ủi 110CV	ca	0,027	0,01	2.219.238	599
24	12	AB.31143	Đào đất nền đường, C3, máy đào 1.6m3	m3				
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	4,03	0,01	243.616	<u>9.818</u>
			C - Máy thi công					<u>14.765</u>
			Máy đào 1.6m3	ca	0,268	0,01	5.227.677	14.010
			Máy ủi 110CV	ca	0,034	0,01	2.219.238	755
27	12	AB.66133	Đắp cát hạt mịn K=0.95 (tiêu chuẩn)	m3				
			A - Vật liệu					<u>423.950</u>
			Cát san lấp	m3	122	0,01	347.500	423.950
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	1,15	0,01	243.616	<u>2.802</u>
			C - Máy thi công					<u>7.599</u>
			Máy lu bánh thép 25T	ca	0,24	0,01	2.009.760	4.823
			Máy ủi 110CV	ca	0,12	0,01	2.219.238	2.663
			Máy khác	%	1,5		7.487	112
31	12	AB.66133	Đắp cát K95 gia tải (phần bù KCAĐ đào đi, chỉ tính công đắp và hao hụt vật liệu do thi công và bảo quản)	m3				
			A - Vật liệu					<u>36.036</u>
			Cát san lấp	m3	10,37	0,01	347.500	36.036
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	1,15	0,01	243.616	<u>2.802</u>
			C - Máy thi công					<u>7.599</u>
			Máy lu bánh thép 25T	ca	0,24	0,01	2.009.760	4.823
			Máy ủi 110CV	ca	0,12	0,01	2.219.238	2.663

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
			Máy khác	%	1,5		7.487	112
32	12	AB.66134	Đắp cát hạt mịn K=0.98, máy lu 25T (tiêu chuẩn)	m3				
			A - Vật liệu					423.950
			Cát san lấp	m3	122	0,01	347.500	423.950
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	1,16	0,01	243.616	2.826
			C - Máy thi công					8.422
			Máy lu bánh thép 25T	ca	0,266	0,01	2.009.760	5.346
			Máy ủi 110CV	ca	0,133	0,01	2.219.238	2.952
			Máy khác	%	1,5		8.298	124
39	12	AB.66142	Đắp cát hạt mịn K=0.90 (bằng đầm cóc)	m3				
			A - Vật liệu					423.950
			Cát san lấp	m3	122	0,01	347.500	423.950
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	4,18	0,01	243.616	10.183
			C - Máy thi công					8.492
			Máy đầm cầm tay 70kg	ca	2,042	0,01	409.737	8.367
			Máy khác	%	1,5		8.367	126
44	12	AD.25112	Cày xới mặt đường cũ (mặt đường BTN)	m2				
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	0,286	0,01	259.345	742
			C - Máy thi công					1.684
			Máy san 110CV	ca	0,036	0,01	2.366.741	852
			Máy ủi 110CV	ca	0,036	0,01	2.219.238	799
			Máy khác	%	2		1.651	33
52	12	AB.63133	Đắp sét bao nền đường K95 (đất mua mới)	m3				
			A - Vật liệu					579.824
			Đất sét bao	m3	136,73	0,01	424.065	579.824
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	1,14	0,01	243.616	2.777
			C - Máy thi công					7.903
			Máy lu bánh thép 25T	ca	0,253	0,01	2.009.760	5.085
			Máy ủi 110CV	ca	0,127	0,01	2.219.238	2.818
62	12	AB.65130	Đắp đất K95 (đất tận dụng)	m3				
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	7,13	0,01	243.616	17.370
			C - Máy thi công					18.143
			Máy đầm cầm tay 70kg	ca	4,428	0,01	409.737	18.143
81	TT09	AD.24223	Tưới nhựa thấm bảm t/c 1kg/m2 bằng nhựa lỏng MC70	m2				
			A - Vật liệu					28.055
			Nhựa đường MC70	kg	102,5	0,01	27.371	28.055
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,23	0,01	283.600	652
			C - Máy thi công					3.122
			Máy phun nhựa đường 190CV	ca	0,068	0,01	3.517.751	2.392
			Máy nén khí diesel 600m3/h	ca	0,034	0,01	1.966.686	669
			Máy khác	%	2		3.061	61
82	2	AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3.5cm, tiêu chuẩn nhựa 4.5kg/m2	m2				
			A - Vật liệu					130.697
			Nhựa đường phuy 60/70	kg	481	0,01	19.121	91.971
			Đá 0.5x2	kg	2,99	0,01	725.529	21.693
			Đá 0.5x1.6	kg	1,58	0,01	647.629	10.233
			Đá 0.5x1	kg	1,05	0,01	647.629	6.800
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	4,68	0,01	283.600	13.272
			C - Máy thi công					9.429
			Máy lu bánh thép 8.5T	ca	0,258	0,01	1.231.011	3.176
			Máy phun nhựa đường 190CV	ca	0,168	0,01	3.517.751	5.910
			Thiết bị nấu nhựa	ca	0,084	0,01	408.612	343
98	12	AD.34130	Lắp dựng hàng rào tôn/ tôn sóng	m				
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,065		283.600	18.434

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
99	TT09	AD.11232	Cấp phối đá dăm loại 2 lớp dưới K98 tiêu chuẩn	m3				
			A - Vật liệu					953.464
			Cấp phối đá dăm loại 2	m3	140	0,01	681.046	953.464
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	2,87	0,01	259.345	7.443
			C - Máy thi công					28.558
			Máy rải 50-60m3/h	ca	0,21	0,01	3.899.438	8.189
			Máy lu rung 12T	ca	0,626	0,01	1.847.062	11.563
			Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,12	0,01	1.888.306	2.266
			Máy lu bánh thép 10T	ca	0,26	0,01	1.369.910	3.562
			Ô tô tưới nước 5m3	ca	0,21	0,01	1.350.981	2.837
			Máy khác	%	0,5		28.416	142
105	12	AD.21115	Thi công mặt đường đá dăm nước lớp trên dày 15cm	m2				
			A - Vật liệu					161.621
			Đá 4x6	m3	19,79	0,01	670.083	132.609
			Đá 2x4	m3	0,53	0,01	690.733	3.661
			Đá 1x2	m3	0,55	0,01	725.529	3.990
			Đá 0.5x1	m3	0,74	0,01	647.629	4.792
			Cát vàng ML1.5-2	m3	3,8	0,01	436.000	16.568
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	10,74	0,01	259.345	27.854
			C - Máy thi công					31.082
			Máy lu bánh thép 10T	ca	2,19	0,01	1.369.910	30.001
			Ô tô tưới nước 5m3	ca	0,08	0,01	1.350.981	1.081
106	12	AG.32511	Ván khuôn	m2				
			A - Vật liệu					8.877
			Thép tấm	kg	23,03	0,01	21.000	4.836
			Thép hình	kg	13,68	0,01	25.130	3.438
			Que hàn	kg	1,2	0,01	15.000	180
			Vật liệu khác	%	5		8.454	423
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	23,06	0,01	307.855	70.991
			C - Máy thi công					1.590
			Máy hàn 23KW	ca	0,33	0,01	458.995	1.515
			Máy khác	%	5		1.515	76
107	12	AF.82611	Ván khuôn	m2				
			A - Vật liệu					19.866
			Thép tấm	kg	0,5181		21.000	10.880
			Thép hình	kg	0,3024		25.130	7.599
			Que hàn	kg	0,0294		15.000	441
			Vật liệu khác	%	5		18.920	946
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	0,1136		307.855	34.972
			C - Máy thi công		0			3.511
			Máy hàn 23KW	ca	0,0075		458.995	3.442
			Máy khác	%	2		3.442	69
121	12	AF.11110	Bê tông đá 4x6 C10 lót móng, R<250cm	m3				0
			A - Vật liệu					1.218.183
			Vữa bê tông đá 4x6, C10 (M125, SN 2-4cm)	m3	1,025		1.188.471	1.218.183
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	1,07		259.345	277.499
			C - Máy thi công					59.971
			Máy trộn 250L	ca	0,095		350.151	33.264
			Máy đầm bàn 1KW	ca	0,089		300.080	26.707
122	12	AF.11110	Bê tông đá 1x2 C10 lót móng, R<250cm	m3				0
			A - Vật liệu					1.236.182
			Vữa bê tông đá 1x2, C10 (M125, SN 6-8cm)	m3	1,025		1.206.032	1.236.182
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	1,07	0,60	259.345	166.499
			C - Máy thi công					26.707
			Máy trộn 250L	ca	0		350.151	0

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
			Máy đầm bàn 1KW	ca	0,089		300.080	26.707
137	12	AF.11210	Bê tông móng C16	m3				
			A - Vật liệu					1.327.601
			Vữa bê tông đá 1x2, C16 (M200, SN 6-8cm)	m3	1,025		1.282.397	1.314.457
			Vật liệu khác	%	1		1.314.457	13.145
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	1,23	0,60	259.345	191.396
			C - Máy thi công					27.118
			Máy trộn 250L	ca	0		350.151	0
			Máy đầm dùi 1.5KW	ca	0,089		304.701	27.118
165	12	AG.11410	Bê tông C20 đúc sẵn	m3				
			A - Vật liệu					1.363.665
			Vữa bê tông đá 1x2, C20 (M250, SN 6-8cm)	m3	1,015		1.336.829	1.356.881
			Vật liệu khác	%	0,5		1.356.881	6.784
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	1,93	0,60	259.345	300.321
			C - Máy thi công					0
			Máy trộn 250L	ca	0		350.151	0
166	12	AG.11410	Bê tông C25 đúc sẵn	m3				
			A - Vật liệu					1.420.139
			Vữa bê tông đá 1x2, C25 (M300, SN 6-8cm)	m3	1,015		1.392.191	1.413.074
			Vật liệu khác	%	0,5		1.413.074	7.065
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	1,93		259.345	500.535
			C - Máy thi công					33.264
			Máy trộn 250L	ca	0,095		350.151	33.264
222	12_LĐ	BB.41110	Ống nhựa uPVC thoát nước D168/153.4mm	m				
			A - Vật liệu					232.435
			Ống nhựa PVC D168/153.4	m	101	0,01	229.818	232.116
			Cồn rửa	kg	0,52	0,01	25.000	131
			Nhựa dán	kg	0,18	0,01	90.909	165
			Vật liệu khác	%	0,01		232.412	23
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	9,50	0,01	283.600	26.936
225	12_LĐ	BA.14240	Ống nhựa HDPE D65/50mm	m				
			A - Vật liệu					50.510
			Ống HDPE D65/50	m	1,005		49.273	49.519
			Vật liệu khác	%	2		49.519	990
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,24		283.600	68.064
			C - Máy thi công					261
			Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0.62kW	ca	0,017		15.363	261
255	12_XD	AK.98110	Đá dăm đệm	m3				
			A - Vật liệu					933.130
			Đá 2x4	m3	1,2		690.733	828.880
			Cát san lấp	m3	0,3		347.500	104.250
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	1,48		307.855	455.626
259	12_XD	AK.94111	Quét bitum	m2				
		=ĐM/2.1	A - Vật liệu					31.436
		TK	Nhựa bitum	kg	1,5		19.121	28.681
			Củi	kg	1,4286		1.000	1.429
			Bột đá	kg	0,8614		1.540	1.327
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,0500		283.600	14.180
268	12_XD	AK.91131	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng, dày 2mm	m2				
			A - Vật liệu					202.093
			Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg	5,19		33.000	171.270
			Sơn lót	kg	0,25		94.100	23.525
			Gas	kg	0,152		34.848	5.297
			Vật liệu khác	%	1		200.092	2.001

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,1		283.600	28.360
			C - Máy thi công					69.083
			Thiết bị sơn kẻ vạch	ca	0,032		399.074	12.770
			Lò nấu sơn	ca	0,032		994.694	31.830
			Ôtô vận tải thùng 2.5T	ca	0,028		825.981	23.127
			Máy khác	%	2		67.728	1.355
274	12_XD	AL.16111	Cắm bậc thăm đứng	m				
			A - Vật liệu					3.693
			Bậc thăm đứng	m	105	0,01	3.510	3.686
			Vật liệu khác	%	0,2		3.686	7
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,0600	0,01	283.600	170
			C - Máy thi công					591
			Máy cắm bậc thăm	ca	0,024	0,01	2.462.314	591
275	12_XD	BG	Bắc thăm ngang (SBD, loại T200)	m				
			A - Vật liệu					26.481
			Bắc thăm ngang (SBD, loại T200)	m	105	0,01	25.220	26.481
294	12_SC	SE.33610	Cung cấp - lắp đặt Tiêu phản quang	cái				
			A - Vật liệu					18.090
			Tiêu phản quang	cái	1		18.000	18.000
			Vật liệu khác	%	0,5		18.000	90
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,02		283.600	5.672
296	12_XD	AL.16121	Vải địa kỹ thuật 12KN/m	m2				
			A - Vật liệu					14.224
			Vải địa kỹ thuật >=12KN/m	m2	105	0,01	13.520	14.196
			Vật liệu khác	%	0,2		14.196	28
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,18	0,01	283.600	3.346
300	12_XD	AL.16121	Vải địa kỹ thuật 25KN/m	m2				
			A - Vật liệu					24.619
			Vải địa kỹ thuật >=25KN/m	m2	105	0,01	23.400	24.570
			Vật liệu khác	%	0,2		24.570	49
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,18	0,01	283.600	3.346
301	12_XD	AL.16121	Vải địa kỹ thuật gia cường (R>=200/50KN/m)	m2				
			A - Vật liệu					26.534
			Vải địa kỹ thuật gia cường >=200/50KN/m	m2	105	0,01	25.220	26.481
			Vật liệu khác	%	0,2		26.481	53
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,18	0,01	283.600	3.346
307	12_XD	AG.13231	Cốt thép đúc sẵn tấm đan, D<=10	tấn				
			A - Vật liệu					14.086.824
			Thép tròn D<=10 (CB-240-T)	kg	1020		13.560	13.831.166
			Dây thép buộc	kg	16,07		15.909	255.658
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	16,25		283.600	4.608.500
			C - Máy thi công					123.967
			Máy cắt uốn 5kW	ca	0,4		309.918	123.967
308	12_XD	AG.13221	Cốt thép đúc sẵn panen, D<=18	tấn				
			A - Vật liệu					15.386.416
			Thép tròn D<=18 (CB-400V)	kg	1020		14.872	15.169.480
			Dây thép buộc	kg	9,28		15.909	147.636
			Que hàn	kg	4,62		15.000	69.300
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	12,09		283.600	3.428.724
			C - Máy thi công					1.075.455
			Máy hàn 23KW	ca	2,127		458.995	976.282
			Máy cắt uốn 5kW	ca	0,32		309.918	99.174
311	12_XD	AG.13311	Cốt thép đúc sẵn ống cống, D<=10	tấn				

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
			A - Vật liệu					13.883.424
			Thép tròn D<=10 (CB-240-T)	kg	1005		13.560	13.627.767
			Dây thép buộc	kg	16,07		15.909	255.658
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	22,59		283.600	6.406.524
			C - Máy thi công					123.967
			Máy cắt uốn 5kW	ca	0,4		309.918	123.967
312	12_XD	AG.13321	Cốt thép đúc sẵn ống cống, D<=18	tấn				
			A - Vật liệu					15.459.616
			Thép tròn D<=18 (CB-400V)	kg	1020		14.872	15.169.480
			Dây thép buộc	kg	9,28		15.909	147.636
			Que hàn	kg	9,5		15.000	142.500
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	12,58		283.600	3.567.688
			C - Máy thi công					1.149.812
			Máy hàn 23KW	ca	2,289		458.995	1.050.639
			Máy cắt uốn 5kW	ca	0,32		309.918	99.174
327	12_XD	AC.12221	Đóng Cừ tràm L=4,7m, góc 8-10cm, ngọn >3.8cm, đất C1, L>2.5m (máy)	m				
			A - Vật liệu					8.043
			Cừ tràm L=4,7m, góc 8-10cm, ngọn >3.8cm	m	105,00	0,01	7.660	8.043
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	0,39	0,01	259.345	1.011
			C - Máy thi công					2.902
			Máy đào 0.5m3	ca	0,12	0,01	2.523.607	2.902
422	12_XD	AF.83211	Ván khuôn tường	m2				
			A - Vật liệu					18.406
			Ván công nghiệp	m2	13,13	0,01	40.740	5.349
			Khung xương (nhôm)	kg	12,65	0,01	20.000	2.530
			Thép ống	kg	38,13	0,01	25.310	9.651
			Vật liệu khác	%	5		17.530	876
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	20,47	0,01	307.855	63.018
			C - Máy thi công					3.854
			Vận thăng 3T	ca	0	0,01	605.678	0
			Cần trục tháp 25T	ca	0,12	0,01	3.148.373	3.778
			Máy khác	%	2		3.778	76
423	12_XD	AF.82511	Ván khuôn móng dài	m2				
			A - Vật liệu					20.387
			Thép tấm	kg	51,81	0,01	21.000	10.880
			Thép hình	kg	32,02	0,01	25.130	8.047
			Que hàn	kg	3,26	0,01	15.000	489
			Vật liệu khác	%	5		19.416	971
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	12,25	0,01	307.855	37.712
			C - Máy thi công					3.839
			Máy hàn 23KW	ca	0,82	0,01	458.995	3.764
			Máy khác	%	2		3.764	75
431	12_XD	AG.41610	Lắp đặt khối BT bằng cầu trọng lượng <=200kg	ck				
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	0,03		259.345	7.780
			C - Máy thi công					28.185
			Cần cầu bánh hơi 6T	ca	0,015		1.878.980	28.185
441	12_XD	AM.11601+2	Bốc xếp ck<=200kg (lên+xuống) bằng thủ công	tấn				
		N1	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.1	công	0,33		243.616	80.393
442	12_XD	AM.26131	V.chuyển ống cống bê tông cự ly <=1km	tấn/km				
			C - Máy thi công					3.776
			Ô tô vận tải thùng 20T	ca	0,0013		2.904.454	3.776
443	12_XD	AM.25121	V.chuyển ống cống bê tông cự ly <=1km	tấn/km				
			C - Máy thi công					3.246

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
			Ôtô vận tải thùng 12T	ca	0,0016		2.028.711	3.246
446	12_XD	AF.12130	Bê tông tường đầu, tường cánh C25 , chiều dày>45 cm	m3				
			A - Vật liệu					1.498.346
			Vữa bê tông đá 1x2, C25 (M300, SN 6-8cm)	m3	1,025		1.392.191	1.426.996
			Vật liệu khác	%	5		1.426.996	71.350
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	2,3		283.600	652.280
			C - Máy thi công					88.110
			Máy trộn 250L	ca	0,095		350.151	33.264
			Máy đầm dùi 1.5KW	ca	0,18		304.701	54.846
459	12_XD	AF.61321	Cốt thép tường D<=18	tấn				
			A - Vật liệu					15.386.716
			Thép tròn D<=18 (CB-400V)	kg	1020		14.872	15.169.480
			Dây thép buộc	kg	9,28		15.909	147.636
			Que hàn	kg	4,64		15.000	69.600
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	10,28		283.600	2.915.408
			C - Máy thi công					613.248
			Máy hàn 23KW	ca	1,12		458.995	514.074
			Máy cắt uốn 5kW	ca	0,32		309.918	99.174
460	12_XD	AF.61331	Cốt thép tường D>18	tấn				
			A - Vật liệu					15.373.866
			Thép tròn D>18 (CB-400V)	kg	1020		14.872	15.169.480
			Dây thép buộc	kg	7,85		15.909	124.886
			Que hàn	kg	5,3		15.000	79.500
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	8,01		283.600	2.271.636
			C - Máy thi công					632.510
			Máy hàn 23KW	ca	1,27		458.995	582.923
			Máy cắt uốn 5kW	ca	0,16		309.918	49.587
481	12_XD	AG.11110	Bê tông C20	m3				
			A - Vật liệu					1.363.665
			Vữa bê tông đá 1x2, C20 (M250, SN 6-8cm)	m3	1,015		1.336.829	1.356.881
			Vật liệu khác	%	0,5		1.356.881	6.784
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	1,37	0,60	259.345	213.181
			C - Máy thi công					54.846
			Máy trộn 250L	ca	0		350.151	0
			Máy đầm dùi 1.5KW	ca	0,18		304.701	54.846
484	12_XD	AF.13210	Bê tông C20 mương cáp/ rãnh nước,	m3				
			A - Vật liệu					1.383.952
			Vữa bê tông đá 1x2, C20 (M250, SN 6-8cm)	m3	1,025		1.336.829	1.370.249
			Vật liệu khác	%	1		1.370.249	13.702
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,66	0,60	283.600	282.466
			C - Máy thi công					27.118
			Máy trộn 250L	ca	0		350.151	0
			Máy đầm dùi 1.5KW	ca	0,089		304.701	27.118
486	12_XD	AG.11510	Bê tông C25 cống hộp	m3				
			A - Vật liệu					1.406.167
			Vữa bê tông đá 1x2, C25, (M300, SN 2-4cm)	m3	1,015		1.378.494	1.399.171
			Vật liệu khác	%	0,5		1.399.171	6.996
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,68		283.600	476.448
			C - Máy thi công					33.264
			Máy trộn 250L	ca	0,095		350.151	33.264
516	12_XD	AI.13131	Sản xuất thép bản <50kg/ck	tấn				
			A - Vật liệu					22.778.913
			Thép tấm	kg	1050		21.000	22.050.000
			Thép tròn D<=18 (CB-400V)	kg			14.872	0
			Ô xy	chai	2,69		90.000	242.100

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
			Gas	kg	5,38		34.848	187.485
			Đá mài	viên	0,6		35.000	21.000
			Que hàn	kg	11		15.000	165.000
			Vật liệu khác	%	0,5		22.665.585	113.328
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	19,54		307.855	6.015.492
			C - Máy thi công					1.305.420
			Máy hàn 23KW	ca	2,62		458.995	1.202.566
			Máy mài 2.7kw	ca	1,29		20.408	26.327
			Máy khoan 2.5KW	ca	1,29		49.304	63.602
			Máy khác	%	1		1.292.495	12.925
519	12_XD	AI.64231	Lắp đặt thép (<50kg/ck)	tấn				
			A - Vật liệu					378.823
			Que hàn	kg	3,14		15.000	47.100
		Thép tròn	Thép tròn D<=10 (CB-240-T)	kg	14		13.560	189.840
			Dây thép buộc	kg	8,8		15.909	139.999
			Vật liệu khác	%	0,5		376.939	1.885
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	12,5		307.855	3.848.191
			C - Máy thi công					491.583
			Máy hàn 23KW	ca	1,05		458.995	481.944
			Máy khác	%	2		481.944	9.639
564	12_LĐ	BB.41105	Lắp đặt ống nhựa D50/54	100m				
			A - Vật liệu					4.575.044
			Ống PVC D50/54	m	101		45.182	4.563.382
			Cồn rửa	kg	0,23		25.000	5.750
			Nhựa dán	kg	0,06		90.909	5.455
			Vật liệu khác	%	0,01		4.574.587	457
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	5,48		283.600	1.554.128
586	12_XD	AF.63210	Cốt thép mương cáp, rãnh nước D<=10	tấn				
			A - Vật liệu					13.883.424
			Thép tròn D<=10 (CB-240-T)	kg	1005		13.560	13.627.767
			Dây thép buộc	kg	16,07		15.909	255.658
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	9,65		283.600	2.736.740
			C - Máy thi công					123.967
			Máy hàn 23KW	ca			458.995	0
			Máy cắt uốn 5kW	ca	0,4		309.918	123.967
587	12_XD	AF.63220	Cốt thép mương cáp, rãnh nước D<=18	tấn				
			A - Vật liệu					15.396.616
			Thép tròn D<=18 (CB-400V)	kg	1020		14.872	15.169.480
			Dây thép buộc	kg	9,28		15.909	147.636
			Que hàn	kg	5,3		15.000	79.500
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	6,38		283.600	1.809.368
			C - Máy thi công					686.687
			Máy hàn 23KW	ca	1,28		458.995	587.513
			Máy cắt uốn 5kW	ca	0,32		309.918	99.174
606	12_KS	CE.12610	Nén tĩnh thử tải, tải trọng nén 100-<=500T	tấn				
			A - Vật liệu					28.274
			Thép hình	kg	0,6		25.130	15.078
			Bê tông đối trọng C15	m3	0,009		1.269.436	11.425
			Dầu kích	kg	0,017		25.000	425
			Vật liệu khác	%	5		26.928	1.346
			B - Nhân công					64.883
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	0,17		307.855	52.335
		N1	Kỹ sư bậc 24,0/8	công	0,04		313.700	12.548
			C - Máy thi công					86.789
			Kích 250T	ca	0,03		367.038	11.011
			Máy thủy bình điện tử	ca	0,018		14.767	266
			Cần cẩu bánh xích 16T	ca	0,025		2.855.187	71.380
			Máy khác	%	5		82.657	4.133

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
616	-	BG	Tiêu quan trắc chuyển vị ngang	cái				
			A - Vật liệu					490.000
			Tiêu quan trắc	cái	1		490.000	490.000
617	-	BG	Bàn quan trắc lún	cái				
			A - Vật liệu					1.850.000
			Bàn quan trắc lún	cái	1		1.850.000	1.850.000
676	12	AB.41141	VC ra bãi thải bằng Ôtô tự đổ 12T, C1, L=5,71km	m3	5,71			
			C - Máy thi công					46.417
			Ôtô tự đổ 12T	ca	1,63	0,01	2.856.276	46.417
682	12	AB.41143	VC ra bãi thải bằng Ôtô tự đổ 12T, C3, L=5,71km	m3	5,71			
			C - Máy thi công					60.259
			Ôtô tự đổ 12T	ca	2,11	0,01	2.856.276	60.259
693	12_ks	CC.21110	Khoan lấy mẫu (0~30m/mẫu)	m				
			A - Vật liệu					79.741
			Mũi khoan hợp kim	cái	0,07		250.000	17.500
			Cần khoan	m	0,015		120.000	1.800
			Đầu nối cần	bộ	0,05		150.000	7.500
			Ống chống	m	0,03		45.000	1.350
			Đầu nối ống chống	cái	0,01		27.000	270
			Ống mẫu đơn	m	0,04		45.000	1.800
			Ống mẫu kép	cái	0,002		136.000	272
			Hộp nhựa đựng mẫu	cái	0,4		35.000	14.000
			Gỗ nhóm V	m3	0,0035		8.000.000	28.000
			Vật liệu khác	%	10		72.492	7.249
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	1,76		307.855	541.825
			C - Máy thi công					7.364
			Máy khoan XY - 1A	ca	0,09		80.222	7.220
			Máy khác	%	2		7.220	144
699	12_tn	DC.02011	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông qu	tn				
			A - Vật liệu					7.422
			Điện	kwh	2,88		2.204	6.348
			Khay men	cái	0,02		20.000	400
			Vật liệu khác	%	10		6.748	675
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	1,14		307.855	350.955
			C - Máy thi công					57.995
			Máy nén một trục	ca	3,6		15.203	54.731
			Cân điện tử	ca	0,077		6.521	502
			Máy khác	%	5		55.233	2.762
712	12	AC.41222	Cọc đất gia cố xi măng đường kính D800, hàm lượng xi măng 220kg/m3, máy khoan 2 cần	m				
			A - Vật liệu					255.310
			Xi măng xi lò cao	kg	116,05		2.200	255.310
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,09		283.600	25.524
			C - Máy thi công					135.767
			Máy khoan cọc đất (2 cần)	ca	0,014		7.365.374	103.115
			Máy trộn vữa xi măng 1200L	ca	0,014		618.864	8.664
			Máy trộn vữa xi măng 1600L	ca	0,014		722.415	10.114
			Máy bơm vữa xi măng 32-50m3/h	ca	0,014		800.808	11.211
			Máy khác	%	2		133.104	2.662
716	12	AG.13111	Cốt thép đúc sẵn D<=10	tấn				
			A - Vật liệu					13.883.424
			Thép tròn D<=10 (CB-240-T)	kg	1005		13.560	13.627.767
			Dây thép buộc	kg	16,07		15.909	255.658
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	13,54		283.600	3.839.944

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
			C - Máy thi công					123.967
			Máy cắt uốn 5kW	ca	0,4		309.918	123.967
719	12	AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	m2				
			A - Vật liệu					11.489
			Thép tấm	kg	34,54	0,01	21.000	7.253
			Thép hình	kg	13,95	0,01	25.130	3.506
			Que hàn	kg	1,22	0,01	15.000	183
			Vật liệu khác	%	5		10.942	547
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	25,84	0,01	307.855	79.550
			C - Máy thi công					1.639
			Máy hàn 23KW	ca	0,34	0,01	458.995	1.561
			Máy khác	%	5		1.561	78
720	12	AG.32311	Ván khuôn panen	m2				
			A - Vật liệu					12.267
			Thép tấm	kg	34,54	0,01	21.000	7.253
			Thép hình	kg	16,75	0,01	25.130	4.209
			Que hàn	kg	1,47	0,01	15.000	221
			Vật liệu khác	%	5		11.683	584
		N2	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	26,73	0,01	307.855	82.290
			C - Máy thi công					1.976
			Máy hàn 23KW	ca	0,41	0,01	458.995	1.882
			Máy khác	%	5		1.882	94
772	12_XD	AF.51160	Trạm trộn bê tông 120m3/h	m3				
		N2	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	4,5	0,01	259.345	11.671
			C - Máy thi công					35.728
			Trạm trộn bê tông 125m3/h	ca	0,326	0,01	6.877.257	22.420
			Máy xúc lật 1.25m3	ca	0,326	0,01	2.450.653	7.989
			Máy ủi 110CV	ca	0,163	0,01	2.219.238	3.617
			Máy khác	%	5		34.026	1.701
773	12_XD	AF.52111	VC vữa BT từ trạm BTXM về cầu, ô tô 14,5m3, L<=3,54 km	m3	3,54			
			C - Máy thi công					137.709
			Ô tô chuyên trộn 14.5m3	ca	2,67	0,01	5.157.643	137.709
879	0	VT	Mũ che D142x4mm	cái	1		34.000	34.000
880	0	VT	Thép dẹt 300x70x5mm	cái	1		78.000	78.000
883	0	VT	Tôn lượn sóng 2320x310x4mm	m	0,5		1.409.800	704.900
884	0	VT	Bu lông D18x40	bộ	1		14.000	14.000
887	0	VT	Bu lông D19x180	bộ	1		34.000	34.000
892	0	VT	Bu lông D16x36	bộ	1		10.000	10.000
916	0	VT	Cung cấp tấm đầu, tấm cuối tôn sóng	tấm				0
			A - Vật liệu					597.000
			Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng	tấm	1		597.000	597.000
918	0	VT	Cung cấp trụ đỡ tôn sóng D140x2.15	cái				0
			A - Vật liệu					1.487.000
			Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cái	1		1.487.000	1.487.000
1009	12_XD	AK.83520	Sơn sắt thép (1 lót, 2 phủ)	m2				
			A - Vật liệu					23.313
			Sơn lót (sắt thép)	kg	0,113		65.000	7.345
			Sơn phủ (sắt thép)	kg	0,21		74.938	15.737
			Vật liệu khác	%	1		23.082	231
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,094		283.600	26.658
1010	12_XD	AK.85410	Sơn trắng, đỏ	m2				
			A - Vật liệu					30.940
			Sơn lót	kg	0,156		94.100	14.680
			Sơn phủ	kg	0,161		99.091	15.954
			Vật liệu khác	%	1		30.633	306
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,05		283.600	14.180

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
1068	12_XD	BA.21204	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột 8m	cột				
			A - Vật liệu					4.200.000
			Cột đèn thép cao 8m	cột	1		4.200.000	4.200.000
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,63		283.600	462.268
			C - Máy thi công					171.937
			Cần trục ô tô 3T	ca	0,1		1.719.369	171.937
1072	12_XD	BA.23101	Lắp cần đèn D60, chiều dài cần đèn <=2,8m	cột				
			A - Vật liệu					800.000
			Cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m	cột	1		800.000	800.000
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,62		283.600	175.832
			C - Máy thi công					268.528
			Xe nâng 12m	ca	0,15		1.790.185	268.528
1077	12_XD	BA.15402	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp <= 225cm2. bảng điện cửa cột loại 1	cột				
			A - Vật liệu					2.470.000
			Bảng điện cửa cột	bảng	1		120.000	120.000
			Cút nối dây điện chữ T IP68	bộ	2		420.000	840.000
			Bộ đầu nối MTC 3S	bộ	1		1.510.000	1.510.000
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,21		283.600	59.556
			C - Máy thi công					307
			Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0.62kW	ca	0,02		15.363	307
1079	-	BG	CC chóa đèn LED 90W	bộ				
			A - Vật liệu					3.300.000
			Chóa đèn LED 90W	bộ	1		3.300.000	3.300.000
1096	-	BG	CC khung móng M24x300x300x675	bộ				
			A - Vật liệu					534.375
			Khung móng M24x300x300x675	bộ	1		534.375	534.375
1103	12_XD	BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	bộ				
			A - Vật liệu					1.169.800
			Cọc tiếp địa D16x2400mm	bộ	6		125.000	750.000
			Dây đồng trần M10	m	12		32.300	387.600
			Kẹp tiếp địa	bộ	7		4.600	32.200
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,26		283.600	73.736
			C - Máy thi công					45.899
			Máy hàn 23KW	ca	0,1		458.995	45.899
1105	-	BG	Bảng cảnh báo cáp ngầm	m				
			A - Vật liệu					3.900
			Bảng cảnh báo cáp ngầm	m	1		3.900	3.900
1107	12_XD	BA.23301	Lắp dựng đèn ở độ cao <=12m	bộ				
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,26		283.600	73.736
			C - Máy thi công					232.724
			Xe nâng 12m	ca	0,13		1.790.185	232.724
1110	12_XD	BA.33001	Rải cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3X35mm2	m				
			A - Vật liệu					443.616
			Cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3X35mm2	m	101,5	0,01	437.060	443.616
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,98	0,01	283.600	2.779
1111	12_XD	BA.33001	Rải cáp đồng trần M10	m				

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
			A - Vật liệu					32.785
			Dây đồng trần M10	m	101,5	0,01	32.300	32.785
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,98	0,01	283.600	2.779
1112	12_XD	BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn Cu/PVC/PVC 3x2,5 mm2	m				
			A - Vật liệu					36.236
			Dây lên đèn Cu/PVC/PVC 3x2,5 mm2	m	101,5	0,01	35.700	36.236
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,3	0,01	283.600	3.687
1113	12_XD	BA.37201	Lắp đặt tủ điều khiển chiếu sáng	tủ				
			A - Vật liệu					33.950.000
			Tủ điều khiển giao thông 2 pha	tủ	1		33.950.000	33.950.000
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,53		283.600	433.908
1114	12_XD	BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp				
			A - Vật liệu					1.500
			Đầu cốt đồng	bộ	1		1.500	1.500
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,2		283.600	56.720
1115	12_XD	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp				
		N2	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	0,13		283.600	36.868
1133	12_LĐ	BB.12105	CC, lắp đặt ống cống hộp 2x2m (H30), L=1,2m	đoạn cống				
			A - Vật liệu					11.507.632
			Cống hộp 2x2m (H30)	m	1		11.506.481	11.506.481
			Vật liệu khác	%	0,01		11.506.481	1.151
		#N/A	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,200		283.600	340.320
			C - Máy thi công					178.991
			Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	0,073		2.380.522	173.778
			Máy khác	%	3		173.778	5.213
1145	12_XD	AL.16121	Vải địa kỹ thuật gia cường (R>=400/400KN/m)	m2				
			A - Vật liệu					88.219
			Vải địa kỹ thuật gia cường >=400/400KN/m	m2	105	0,01	83.850	88.043
			Vật liệu khác	%	0,2		88.043	176
		#N/A	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	1,18	0,01	283.600	3.346
1154	12	AF.11110	Vữa xi măng C10	m3				0
			A - Vật liệu					1.030.360
			Vữa xi măng C10 (M100)	m3	1,025		1.005.229	1.030.360
		#N/A	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	1,07		259.345	277.499
			C - Máy thi công					55.888
			Máy trộn vữa 80L	ca	0,095		307.166	29.181
			Máy đầm bàn 1KW	ca	0,089		300.080	26.707
1184	12_XD	AK.55310	Lát gạch Terazzo	m2				
			A - Vật liệu					127.765
			Gạch Terazzo	m2	1,01		126.500	127.765
		#N/A	B - Nhân công bậc 4,0/7-N.2	công	0,12		307.855	36.943
1185	12_XD	AF.12110	Bê tông tường đầu, tường cánh C16, chiều dày<=45	m3				
			A - Vật liệu					1.380.180
			Vữa bê tông đá 1x2, C16 (M200, SN 6-8cm)	m3	1,025		1.282.397	1.314.457
			Vật liệu khác	%	5		1.314.457	65.723
		#N/A	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	2,49	0,60	283.600	423.698
			C - Máy thi công					54.846
			Máy trộn 250L	ca	0		350.151	0
			Máy đầm dùi 1.5KW	ca	0,18		304.701	54.846
1186	12_XD	AK.96131	Thi công đá dăm tầng lọc	m3				
			A - Vật liệu					885.146
			Đá 1x2	kg	122	0,01	725.529	885.146
		#N/A	B - Nhân công bậc 3,0/7-N.2	công	8,6	0,01	259.345	22.304

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	Đ.VỊ	Đ.MỨC	Hệ số	Cà Mau (Vùng 3)	
			C - Máy thi công					14.263
			Máy ủi 110CV	ca	0,135	0,01	2.219.238	2.996
			Máy lu rung 18T	ca	0,38	0,01	2.891.327	10.987
			Máy khác	%	2		13.983	280
1187	-	BG	Cổng tròn	md				
			A - Vật liệu					8.800.000
			Cổng tròn D2m SĐT	md	1		8.800.000	8.800.000
1188	-	BG	Cổng hộp đơn	md				
			A - Vật liệu					25.000.000
			Cổng hộp đơn 1,5x1,5m SĐT	md	1		25.000.000	25.000.000
1189	-	BG	Cổng hộp đôi	md				
			A - Vật liệu					45.833.333
			Cổng hộp đôi 2x(1,5x1,5)m SĐT	md	1		45.833.333	45.833.333
1190	-	BG	Rãnh dọc thoát nước (rãnh hộp BTCT)	md				
			A - Vật liệu					2.800.000
			Rãnh dọc thoát nước	md	1		2.800.000	2.800.000
1191	-	BG	Cống dọc thoát nước	md				
			A - Vật liệu					3.500.000
			Cống dọc thoát nước	md	1		3.500.000	3.500.000
1193	-	BG	Đường gom dân sinh	m2				
			A - Vật liệu					2.800.000
			Đường gom dân sinh	m2	1		2.800.000	2.800.000
1194	12_XD	AC.14114	Cung cấp và đóng cọc BTCT 35x35 thẳng trên cạn	m				
			A - Vật liệu					1.052.829
			Cọc BTCT 35x35	m	101	0,01	1.027.000	1.037.270
			Vật liệu khác	%	1,5		1.037.270	15.559
		#N/A	B - Nhân công bậc 3,5/7-N.2	công	4,82	0,01	283.600	13.670
			C - Máy thi công					48.236
			Máy đóng cọc 1.8T	ca	2,408	0,01	1.889.782	45.506
			Máy khác	%	6		45.506	2.730

BẢNG 31 - PHỤ LỤC CẤP PHỐI VỮA XIMĂNG, VỮA BTXM

Theo định mức thì:

Theo đó, dự tính chiết giảm nước là
Lượng nước còn lại theo ĐM

Lượng phụ gia sử dụng trong cấp phối BT được quy định cụ thể như sau:

+ Phụ gia dẻo hóa: giảm nước trộn 5÷10%, 7,5% 0,925
+ Phụ gia siêu dẻo: giảm nước trộn 12÷20%,
lượng phụ gia sử dụng tính bằng 0,5÷1% KL xi măng. 16,0% 0,840
+ Phụ gia Poly (Polycarboxylate): giảm nước trộn 21÷30%, lượng phụ gia sử dụng tính bằng 25,5% 0,745
0,5÷1,5% KL xi măng.

Đơn vị tính: đồng

TT	SHĐC	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	ĐƠN VỊ	Đ. MỨC	ĐƠN GIÁ		THÀNH TIỀN	
						Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 4)	Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 4)
	1	C2241	Vữa bê tông đá 4x6, C10 (M125, SN 2-4cm)	m3		1.188.471	1.188.471		
	2	C3321	Vữa bê tông đá 1x2, C10 (M125, SN 6-8cm)	m3		1.206.032	1.206.032		
	3	C3224	Vữa bê tông đá 1x2, C25, (M300, SN 2-4cm)	m3		1.378.494	1.378.494		
	5	C3322	Vữa bê tông đá 1x2, C16 (M200, SN 6-8cm)	m3		1.282.397	1.282.397		
	5	C3323	Vữa bê tông đá 1x2, C20 (M250, SN 6-8cm)	m3		1.336.829	1.336.829		
	6	C3324	Vữa bê tông đá 1x2, C25 (M300, SN 6-8cm)	m3		1.392.191	1.392.191		
	7	B2214	Vữa ximăng C10 (M100)	m3		1.005.229	1.005.229		
1	TT12	C2241	Vữa bê tông đá 4x6, C10 (M125, SN 2-4cm)	m3				1.188.471	1.188.471
			Xi măng PCB30	kg	214,500	1.600	1.600	343.200	343.200
			Cát vàng ML1.5-2	m3	0,554	436.000	436.000	241.544	241.544
			Đá 4x6	m3	0,898	670.083	670.083	601.735	601.735
			Nước	m3	0,162	12.300	12.300	1.993	1.993
2	TT12	C3321	Vữa bê tông đá 1x2, C10 (M125, SN 6-8cm)	m3				1.206.032	1.206.032
			Xi măng PCB40 (tt.btxm)	kg	204,200	1.600	1.600	326.720	326.720
			Cát đồ bê tông (tt.btxm)	m3	0,535	442.500	442.500	236.804	236.804
			Đá 1x2 (tt.btxm)	m3	0,882	725.529	725.529	640.171	640.171
			Nước	m3	0,190	12.300	12.300	2.337	2.337
3	TT12	C3224	Vữa bê tông đá 1x2, C25, (M300, SN 2-4cm)	m3				1.378.494	1.378.494
			Xi măng PCB40	kg	341,000	1.600	1.600	545.600	545.600
			Cát vàng ML1.5-2	m3	0,509	436.000	436.000	221.924	221.924
			Đá 1x2	m3	0,839	725.529	725.529	608.719	608.719
			Nước	m3	0,183	12.300	12.300	2.251	2.251
4	TT12	C3322	Vữa bê tông đá 1x2, C16 (M200, SN 6-8cm)	m3				1.282.397	1.282.397
			Xi măng PCB40	kg	269,000	1.600	1.600	430.400	430.400
			Cát vàng ML1.5-2	m3	0,521	436.000	436.000	227.156	227.156
			Đá 1x2	m3	0,858	725.529	725.529	622.504	622.504

TT	SHĐG	SHĐM	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	ĐƠN VỊ	Đ. MỨC	ĐƠN GIÁ		THÀNH TIỀN	
						Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 4)	Cà Mau (Vùng 3)	Cà Mau (Vùng 4)
			Nước	m3	0,190	12.300	12.300	2.337	2.337
5	TT12	C3323	Vữa bê tông đá 1x2, C20 (M250, SN 6-8cm)	m3				1.336.829	1.336.829
			Xi măng PCB40	kg	313,000	1.600	1.600	500.800	500.800
			Cát vàng ML1.5-2	m3	0,511	436.000	436.000	222.796	222.796
			Đá 1x2	m3	0,842	725.529	725.529	610.896	610.896
			Nước	m3	0,190	12.300	12.300	2.337	2.337
6	TT12	C3324	Vữa bê tông đá 1x2, C25 (M300, SN 6-8cm)	m3				1.392.191	1.392.191
			Xi măng PCB40 (tt.btxm)	kg	356,000	1.600	1.600	569.600	569.600
			Cát đỏ bê tông (tt.btxm)	m3	0,501	442.500	442.500	221.693	221.693
			Đá 1x2 (tt.btxm)	m3	0,825	725.529	725.529	598.562	598.562
			Nước	m3	0,190	12.300	12.300	2.337	2.337
7	TT12	B2214	Vữa xi măng C10 (M100)	m3				1.005.229	1.005.229
			Xi măng PCB40	kg	312,000	1.600	1.600	499.200	499.200
			Cát vàng ML1.5-2	m3	1,153	436.000	436.000	502.708	502.708
			Nước	m3	0,270	12.300	12.300	3.321	3.321

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VẬT TƯ

	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
			Cà Mau (Vùng 3)	
*	VỮA BÊ TÔNG CÁC LOẠI			
1	Vữa bê tông đá 4x6, C10 (M125, SN 2-4cm)	m3	1.188.471	Bảng phụ lục vữa
2	Vữa bê tông đá 1x2, C10 (M125, SN 6-8cm)	m3	1.206.032	nt
3	Vữa bê tông đá 1x2, C25, (M300, SN 2-4cm)	m3	1.378.494	nt
4	Vữa bê tông đá 1x2, C16 (M200, SN 6-8cm)	m3	1.282.397	nt
5	Vữa bê tông đá 1x2, C20 (M250, SN 6-8cm)	m3	1.336.829	nt
6	Vữa bê tông đá 1x2, C25 (M300, SN 6-8cm)	m3	1.392.191	nt
7	Vữa ximăng C10 (M100)	m3	1.005.229	nt
*	VẬT TƯ THEO CÔNG BỐ GIÁ HOẶC MỞ VẬN CHUYỂN VỀ BÊ TÔNG NHỰA			
8	Đá 1x2 (tt.btxm)	m3	725.529	Bảng ss giá vật tư rời
9	Cát đồ bê tông (tt.btxm)	m3	442.500	nt
10	Xi măng PCB40 (tt.btxm)	kg	1.600	nt
11	Xi măng xi lò cao	kg	2.200	nt
12	Nhựa đường (tr.tr BTN)	kg	17.271	nt
13	Nhựa đường PMB1 (tr.tr BTN)	kg	23.858	nt
14	Đá 0x0.5 (tr.tr BTN)	m3	606.627	nt
15	Đá 0.5x1 (tr.tr BTN)	m3	647.629	nt
16	Đá 1x2 (tr.tr BTN)	m3	725.529	nt
17	Đá 2x4 (tr.tr BTN)	m3	690.733	nt
	Đá 0.5x2 (tr.tr BTN)	m3	725.529	Đá 1x2
	Đá 1x2.5 (tr.tr BTN)	m3	725.529	Đá 1x2
*	TẠI CÔNG TRƯỜNG			nt
*	ĐÁ, CÁT			nt
18	Đá 0.5x1	m3	647.629	nt
19	Đá 2x4	m3	690.733	nt
20	Đá 0.5x2	m3	725.529	Đá 1x2
21	Đá 0.5x1.6	m3	647.629	Đá 1x2
22	Đá 1x2	m3	725.529	nt
23	Đá 4x6	m3	670.083	nt
24	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	681.046	nt
25	Cát san lấp	m3	347.500	nt
26	Cát vàng ML1.5-2	m3	436.000	nt
27	Đất sét bao	m3	424.065	nt
*	NHỰA ĐƯỜNG VÀ CÁC SẢN PHẨM NHỰ TƯƠNG			nt
28	Nhựa đường phuy 60/70	kg	19.121	nt
29	Nhựa bitum	kg	19.121	nt
30	Nhựa đường MC70	kg	27.371	nt
31	Xi măng PCB30	kg	1.600	Bảng giá theo công bố giá
32	Xi măng PCB40	kg	1.600	nt
33	Thép tròn D<=10 (CB-240-T)	kg	13.560	nt
34	Thép tròn D<=18 (CB-400V)	kg	14.872	nt
35	Thép tròn D>18 (CB-400V)	kg	14.872	nt

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VẬT TƯ

	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
36	Thép hình	kg	25.130	nt
37	Thép tấm	kg	21.000	nt
38	Thép ống	kg	25.310	nt
39	Dây thép buộc	kg	15.909	ĐGXD tỉnh Cà Mau
40	Que hàn	kg	15.000	nt
*	GỖ VÁN, CỬ TRÀM			nt
41	Gỗ nhóm V	m3	8.000.000	nt
42	Cửa tràm L=4,7m, góc 8-10cm, ngọn >3.8cm	m	7.660	https://bancutram.com/cu-tram-8cm-1
*	CÔNG			nt
43	Công hộp 2x2m (H30)	m	11.506.481	nt
*	VẬT TƯ THEO BÁO GIÁ NHÀ CUNG CẤP			
*	VẬT TƯ CHO NỀN ĐẤT YẾU			
44	Vải địa kỹ thuật $\geq 12\text{KN/m}$	m2	13.520	Bảng ss vật tư theo BG
45	Vải địa kỹ thuật $\geq 25\text{KN/m}$	m2	23.400	nt
46	Vải địa kỹ thuật gia cường $\geq 200/50\text{KN/m}$	m2	25.220	nt
	Vải địa kỹ thuật gia cường $\geq 300/50\text{KN/m}$	m2	34.450	nt
47	Vải địa kỹ thuật gia cường $\geq 400/400\text{KN/m}$	m2	83.850	nt
48	Bắc thăm đứng	m	3.510	nt
49	Bắc thăm ngang (SBD, loại T200)	m	25.220	nt
50	Tiêu quan trắc	cái	490.000	nt
51	Bàn quan trấn lún	cái	1.850.000	nt
*	KIM KHÍ			
*	ỐNG SẮT - ỐNG GANG			nt
*	ỐNG NHỰA			nt
52	Ống nhựa PVC D168/153.4	m	229.818	nt
53	Ống HDPE D65/50	m	49.273	nt
54	Ống PVC D50/54	m	45.182	nt
	Phụ tùng ống			nt
*	CHỐNG THẤM			nt
*	CỌC			nt
*	DÀM			nt
*	GỐI CẦU, CÁP, NEO, KHE CO GIỮN			nt
*	AN TOÀN GIAO THÔNG			nt
100	Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg	33.000	nt
101	Sơn lót	kg	94.100	nt
102	Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng	tấm	597.000	nt
103	Tiêu phản quang	cái	18.000	nt
104	Tôn lượn sóng 2320x310x4mm	tấm	1.409.800	nt
105	Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cái	1.487.000	nt
106	Mũ che D142x4mm	cái	34.000	nt
107	Thép đệm 300x70x5mm	cái	78.000	nt
	Biển báo giao thông thủy		82.727	nt
	Chiếu sáng		1.500.000	
108	Cột đèn thép cao 8m	cột	4.200.000	nt

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VẬT TƯ

	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
109	Cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m	bộ	800.000	nt
110	Cọc tiếp địa D16x2400mm	bộ	125.000	nt
111	Chóa đèn LED 90W	bộ	3.300.000	nt
112	Bảng điện cửa cột	bảng	120.000	nt
113	Bộ đấu nối MTC 3S	bộ	1.510.000	nt
114	Cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 3X35mm2	m	437.060	nt
115	Dây đồng trần M10	m	32.300	nt
116	Dây lên đèn Cu/PVC/PVC 3x2,5 mm2	m	35.700	nt
117	Đầu cốt đồng	bộ	1.500	nt
118	Kẹp tiếp địa	bộ	4.600	nt
119	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	534.375	nt
120	Cút nối dây điện chữ T IP68	bộ	420.000	nt
121	Bảng cảnh báo cáp ngầm	bộ	3.900	nt
122	Tủ điều khiển giao thông 2 pha	bộ	33.950.000	nt
*	Phụ gia		418.181.818	nt
*	Sika			nt
*	CÁC VẬT TƯ KHÁC			nt
*	CÁC VẬT TƯ THAM KHẢO ĐGXDCB			Tham khảo ĐGXĐ năm 2017 tỉnh Cà Mau
123	Bê tông đối trọng C15	m3	1.269.436	Bảng tính chi tiết
124	Đá mài	viên	35.000	Giá XDCB XD STT160
125	Dầu kích	kg	25.000	Giá XDCB XD KS STT54
126	Nước	m3	12.300	
127	Ô xy	chai	90.000	Giá XDCB XD STT460
128	Cần khoan	m	120.000	Giá XDCB XD STT70
129	Đầu nối cần	cái	150.000	Giá XDCB KS STT55
130	Đầu nối ống chống	cái	27.000	Giá XDCB KS STT56
131	Hộp nhựa đựng mẫu	hộp	35.000	Giá XDCB KS STT101
132	Mũi khoan hợp kim	cái	250.000	Giá XDCB KS STT112
133	Ống chống	m	45.000	Giá XDCB KS STT125
134	Khay men	cái	20.000	Giá XDCB TN STT136
135	Điện	kwh	2.204	Đơn giá ca máy
136	Ống mẫu đơn	m	45.000	Giá XDCB KS STT131
137	Ống mẫu kép	cái	136.000	Giá XDCB KS STT132
138	Bu lông D16x36	cái	10.000	Giá XDCB XD STT43
139	Bu lông D18x40	cái	14.000	Giá XDCB SC STT18
140	Bu lông D19x180	cái	34.000	Giá XDCB XD STT42
141	Cùi	kg	1.000	Giá XDCB XD STT126
142	Sơn lót (sắt thép)	kg	65.000	Giá XDCB XD STT501
143	Sơn phủ (sắt thép)	kg	74.938	Giá XDCB XD STT504
144	Sơn phủ	kg	99.091	Giá XDCB XD STT504
145	Gas	kg	34.848	Báo giá Gas Sai gon
146	Cồn rửa	kg	25.000	Giá XDCB HTKT STT538
147	Bột đá	kg	1.540	Giá XDCB XD STT25
148	Nhựa dán	kg	90.909	Giá XDCB HTKT STT1481
149	Ván công nghiệp	m2	40.740	Giá XDCB XD STT611

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VẬT TƯ

	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
150	Khung xương (nhôm)	kg	20.000	Giá XDCB XD STT370
	Rọ đá 2x1x1	rọ	235.000	
	Màng kín khí lớp dưới	m2	15.000	
	Màng kín khí lớp trên	m2	15.000	
	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m2	13.520	
	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m2	13.520	
	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	22.600	
	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.400	
	Van nhựa một chiều D63mm	cái	150.000	
	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	150.000	
	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	65.000	
*	CA MÁY			Bảng tính giá ca máy
151	Máy đào 0.5m3	ca	2.523.607	
	Máy đào 0.4m3	ca	2.185.093	
152	Máy đào 0.8m3	ca	3.099.314	
153	Máy đào 1.25m3	ca	4.196.903	
154	Máy đào 1.6m3	ca	5.227.677	
155	Máy xúc lật 1.25m3	ca	2.450.653	
156	Máy ủi 110cv	ca	2.219.238	
157	Máy san 110CV	ca	2.366.741	
158	Máy đầm cầm tay 70kg	ca	409.737	
159	Máy lu bánh hơi 16t	ca	1.888.306	
160	Máy lu bánh thép 8.5T	ca	1.231.011	
161	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.369.910	
162	Máy lu bánh thép 25T	ca	2.009.760	
163	Cần trục ô tô 3T	ca	1.719.369	
164	Cần cầu bánh hơi 6T	ca	1.878.980	
165	Cần cầu bánh hơi 16T	ca	2.380.522	
166	Cần cầu bánh xích 16T	ca	2.855.187	
167	Kích 250T	ca	367.038	
168	Máy đóng cọc 1.8T	ca	1.889.782	
169	Máy trộn 250L	ca	350.151	
170	Máy trộn vữa 80L	ca	307.166	
171	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	3.517.751	
172	Máy rải 50-60m3/h	ca	3.899.438	
173	Thiết bị nấu nhựa	ca	408.612	
174	Ô tô tự đổ 12T	ca	2.856.276	
175	Ô tô tưới nước 5m3	ca	1.350.981	
176	Máy nén khí diesel 600m3/h	ca	1.966.686	
177	Máy đầm bàn 1kW	ca	300.080	
178	Máy đầm dùi 1.5KW	ca	304.701	
179	Máy khoan 2.5kW	ca	49.304	
180	Máy cắt uốn 5kW	ca	309.918	
181	Máy mài 2.7kW	ca	20.408	
182	Máy hàn 23KW	ca	458.995	
183	Máy thủy bình điện tử	ca	14.767	
184	Xe nâng 12m	ca	1.790.185	
	Xe nâng 18m	ca	2.080.480	
185	Thiết bị sơn kẻ vạch	ca	399.074	
186	Lò nấu sơn	ca	994.694	

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VẬT TƯ

	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
187	Ôtô vận tải thùng 2.5T	ca	825.981	
188	Ôtô vận tải thùng 20T	ca	2.904.454	
189	Ôtô vận tải thùng 12T	ca	2.028.711	
190	Máy cẩu bắc thăm	ca	2.462.314	
191	Cần trục tháp 25T	ca	3.148.373	
192	Máy khoan cọc đất (2 cần)	ca	7.365.374	
193	Máy trộn vữa xi măng 1200L	ca	618.864	
194	Máy trộn vữa xi măng 1600L	ca	722.415	
195	Máy bơm vữa xi măng 32-50m ³ /h	ca	800.808	
196	Máy khoan XY - 1A	ca	80.222	
197	Máy nén một trục	ca	15.203	
198	Cần điện tử	ca	6.521	
199	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0.62kW	ca	15.363	
200	Máy lu rung 12T	ca	1.847.062	
*	NHÂN CÔNG			CBG tính
*	Nhóm 1			
201	Bậc 3,0/7-N.1	công	243.616	
	Bậc 5,0/7-N.1	công	340.011	
202	Kỹ sư bậc 24,0/8	công	313.700	
	Kỹ sư bậc 23,0/8	công	282.330	
*	Nhóm 2			
203	Bậc 3,0/7-N.2	công	259.345	
203	Bậc 3,5/7-N.2	công	283.600	
204	Bậc 4,0/7-N.2	công	307.855	
205	Kỹ sư bậc 24,0/8	công	313.700	
206	Trạm trộn bê tông 125m ³ /h	ca	6.877.257	
	Trạm trộn bê tông 125m ³ /h	ca	6.877.257	
	Phụ gia Silicafume	kg	20.570	
207	Ôtô chuyển trộn 14.5m ³	ca	5.157.643	
	Gạch Terazzo	m ²	126.500	
208	Máy lu rung 18T	ca	2.891.327	
209	Cống tròn D2m SĐT	md	8.800.000	Tham khảo SĐT cao tốc KH-BMT
210	Cống hộp đơn 1,5x1,5m SĐT	md	25.000.000	Tham khảo SĐT cao tốc KH-BMT
211	Cống hộp đôi 2x(1,5x1,5)m SĐT	md	45.833.333	Tham khảo SĐT cao tốc KH-BMT
212	Rãnh dọc thoát nước	md	2.800.000	Tham khảo SĐT cao tốc KH-BMT
213	Cống dọc thoát nước	md	3.500.000	Tham khảo SĐT cao tốc KH-BMT
	Tường chắn đầu cầu (Tường chắn BTCT H=7m)	md	156.000.000	Tham khảo SĐT QL20
214	Đường gom dân sinh	m ²	2.800.000	Tham khảo SĐT cao tốc Cà Mau
215	Cọc BTCT 35x35	md	1.027.000	https://www.hungvuongco.com.vn/bang-bao-gia-coc-vuong-be-tong-cot-thep.html
	Máy đóng cọc 1.8T	ca	1.889.782	
	Mũi khoan D42mm	cái	65.000	
	Cần khoan 1,22m	cái	45.000	

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VẬT TƯ

	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Cần khoan 1,83m	cái	70.000	
	Máy khoan cầm tay D42mm (khoan SIG)	ca	418.683	

BẢNG SO SÁNH GIÁ CÁT, ĐÁ, ĐẤT

[illegible]

STT	Hạng mục vật tư	ĐVT	Giá vật tư tới chân công trình											Ghi chú	
1	Thép tròn D<=10 (CB-240-T)	kg	15.853	13.560							18.160	17.270		13.560	
2	Thép tròn D<=18 (CB-400V)	kg	16.641	14.872							17.970	17.270		14.872	
3	Thép tròn D>18 (CB-400V)	kg	16.641	14.872							17.720	17.270		14.872	
4	Thép hình	kg									25.550	25.130		25.130	
5	Thép tấm	kg									21.350	21.000		21.000	
6	Thép ống	kg									25.690	25.310		25.310	
7	Thép hộp	kg									25.690	25.310		25.310	
8	Thép ống mạ kẽm	kg									25.690	25.310		25.310	
			Nhựa đường											Giá chọn	
			Nhựa đường petrolimex T3/2026												
1	Nhựa đường phuy 60/70	kg	19.121											19.121	
2	Nhựa đường xá 60/70	kg	17.271											17.271	
3	Nhựa đường PMB1	kg	23.858											23.858	
3	Nhựa bitum	kg	19.121											19.121	
4	Nhựa đường MC70	kg	27.371											27.371	
5	Nhũ tương CRS-1	kg	13.871											13.871	
6	Nhựa đường (tr.tr BTN)	kg	17.271											17.271	
7	Nhựa đường PMB1 (tr.tr BTN)	kg	23.858											23.858	
			Nhiên liệu											Giá chọn	
			Petrolimex ngày 11.03.2026												
1	Xăng	lít	21.667											21.667	
2	Dầu mazut	lít	15.612											15.612	
3	Dầu diesel	lít	24.991											24.991	
			Vật liệu tới trạm trộn BTXM											Giá chọn	
			Mỏ đá Thường Tân 3	Mỏ đá Thường Tân 4	Mỏ đá Hố Hành, mỏ Núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Mỏ đá Thanh Phú 1 (Đồng Nai)	Mỏ đá Thanh Phú 3 (Đồng Nai)								
			1	1	1	1	1								
1	Đá 1x2 (tt.btxm)	m3	736.859	725.529	760.000	736.356	778.358						725.529	80% mỏ đá Khánh Hòa + 20% mỏ đá min theo HSKS	
			Cát campuchia	KV12											
			1	1											
2	Cát nghiền (tt.btxm)	m3	465.000	420.000									442.500	80% cát campuchia, 20% cát phối trộn	
3	Cát đổ bê tông (tt.btxm)	m3	465.000	420.000									442.500		
			Vật liệu tới trạm trộn BTN												
4	Nhựa đường (tr.tr BTN)	m3	17.271										17.271		
5	Nhựa đường PMB1 (tr.tr BTN)	m3	19.121										19.121		
			Mỏ đá Thường Tân 3	Mỏ đá Thường Tân 4	Mỏ đá Hố Hành, mỏ Núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Mỏ đá Thanh Phú 1 (Đồng Nai)	Mỏ đá Thanh Phú 3 (Đồng Nai)								

STT	Hạng mục vật tư	ĐVT	Giá vật tư tới chân công trình												Ghi chú
6	Đá 0x0.5 (tr.tr BTN)	m3	617.908	606.627	750.000	624.279	624.936							606.627	Lựa chọn giá thấp nhất giữa các mô
7	Đá 0.5x1 (tr.tr BTN)	m3	658.959	647.629	746.455	665.241	687.458							647.629	
8	Đá 1x2 (tr.tr BTN)	m3	736.859	725.529	802.227	736.356	778.358							725.529	
9	Đá 2x4 (tr.tr BTN)	m3	702.037	690.733	740.000	722.611	726.808							690.733	
10	Đá 0.5x2 (tr.tr BTN)	m3	736.859	725.529	802.227	736.356	778.358							725.529	
11	Đá 1x2.5 (tr.tr BTN)	m3	736.859	725.529	802.227	736.356	778.358							725.529	
BẢNG SO SÁNH VẬT TƯ THEO BÁO GIÁ NHÀ CUNG CẤP															
STT	Hạng mục vật tư	ĐVT	Giá vật tư tới chân công trình										Tham khảo dự án cao tốc Cần Thơ - Cà Mau	Giá chọn (min)	Ghi chú
			Thái Châu	Phương Nam	DMT	BK	CBG tỉnh Cà Mau	An Thái	Hưng Phú	APT					
1	Vải địa kỹ thuật gia cường >=200/50KN/m	m2	28.704	23.500			25.220							25.220	FALSE
2	Vải địa kỹ thuật gia cường >=100/50KN/m	m2	17.824	17.400			17.810							17.810	FALSE
3	Vải địa kỹ thuật gia cường >=200/200KN/m	m2	40.741	32.500			39.650							39.650	FALSE
4	Vải địa kỹ thuật gia cường >=300/300KN/m	m2					56.550							56.550	FALSE
5	Vải địa kỹ thuật gia cường >=300/50KN/m	m2	33.333	36.200			34.450							34.450	FALSE
6	Vải địa kỹ thuật gia cường >=400/50KN/m	m2	39.519	41.500			42.900							42.900	FALSE
7	Vải địa kỹ thuật gia cường >=400/400KN/m	m2	78.704				83.850	79.000	83.000	75.000				83.850	FALSE
8	Vải địa kỹ thuật >=12KN/m	m2	11.204	11.500			13.520	12.500	12.000	11.900				13.520	FALSE
9	Vải địa kỹ thuật >=25KN/m	m2	22.500	21.500			23.400	23.200	24.500	22.100				23.400	FALSE
10	Bắc thăm đứng	m	3.241	3.450			3.510	4.000	4.200	3.800				3.510	FALSE
11	Bắc thăm ngang (SBD, loại T200)	m	28.519	32.000			25.220	29.500	31.000	28.000				25.220	FALSE
12	Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng	cái			20.000.000	19.500.000								19.500.000	BK
13	Thiết bị đo chuyển vị ngang sâu	cái			15.000.000	12.500.000								12.500.000	BK
14	Giếng quan trắc lún	cái			5.000.000	5.400.000								5.000.000	DMT
15	Bàn quan trắc lún	cái			5.000.000	1.850.000								1.850.000	BK
16	Tiểu quan trắc	cái			1.500.000	490.000								490.000	BK
17	Nhân công lắp đặt	m													Thái Châu
18	Khoan phục vụ lắp đặt thiết bị	cái											-		Thái Châu
	Cọc ống, đảm		Tico Tân Phước	Cty CP TN E&C											
1	Cọc ống BTCT D300A	m													Tico Tân Phước
2	Cọc ống BTCT D400A	m	550.000	582.000										550.000	Tico Tân Phước
3	Cọc ống BTCT D600C	m	1.590.000	1.800.000										1.590.000	Tico Tân Phước
			Tico Tân Phước	Cty CP TN E&C											
1	Dầm super T38.2m	dầm	480.000.000	475.000.000										475.000.000	Cty CP TN E&C
2	Dầm super T30m	dầm	440.000.000	435.000.000										435.000.000	Cty CP TN E&C
3	Dầm I 33m	dầm	210.000.000	195.000.000										195.000.000	Cty CP TN E&C
4	Dầm T ngược 33m	dầm	200.000.000	195.000.000										195.000.000	Cty CP TN E&C
5	Dầm I 24.54m	dầm	125.000.000	115.000.000										115.000.000	Cty CP TN E&C
6	Dầm I 18,6m	dầm	80.000.000											80.000.000	Tico Tân Phước
7	Dầm I 12,5m	dầm	45.000.000											45.000.000	Tico Tân Phước
8	Dầm T ngược, L=25m	dầm	125.000.000	130.000.000										125.000.000	Tico Tân Phước
9	Dầm T ngược, L=20m	dầm	105.000.000	98.000.000										98.000.000	Cty CP TN E&C
10	Dầm T ngược, L=15m	dầm	60.000.000	81.000.000										60.000.000	Tico Tân Phước
	Cáp cường độ cao, khe gối, neo cáp		BG Vĩnh Hưng	BG Hải Đăng	BG VINATDS	CBG tỉnh									
1	Cáp cường độ cao	kg	27.000	31.610	28.120	26.750								26.750	FALSE
2	Gối chậu thép cố định 2000T	cái	700.000.000	844.500.000	751.620.000	792.000.000								700.000.000	BG Vĩnh Hưng
3	Gối chậu thép di động song hướng 2000T	cái	840.000.000	1.017.490.000	881.030.000	924.000.000								840.000.000	BG Vĩnh Hưng
4	Gối chậu thép di động đơn hướng 2000T	cái	1.020.000.000	1.207.360.000	1.062.260.000	1.122.000.000								1.020.000.000	BG Vĩnh Hưng
5	Gối chậu thép di động đơn hướng 500T	cái	175.000.000	207.720.000	184.480.000	203.500.000								175.000.000	BG Vĩnh Hưng
6	Gối chậu thép di động đơn hướng 200T	cái	27.000.000	30.760.000	27.900.000	29.700.000								27.000.000	BG Vĩnh Hưng
7	Gối cao su 300x400x50mm	cái	2.268.000	3.890.000	2.350.000	3.667.356								2.268.000	BG Vĩnh Hưng
8	Gối cao su 250x400x50mm	cái	1.890.000	2.310.000	1.990.000	3.056.130								1.890.000	BG Vĩnh Hưng
9	Gối cao su 150x200x41mm	cái	464.940			751.808								464.940	BG Vĩnh Hưng

STT	Hạng mục vật tư	ĐVT	Giá vật tư tới chân công trình											Ghi chú
10	Gối chậu thép song hướng 5000T	cái	2.100.000.000	2.651.000.000	2.259.870.000	2.530.000.000							2.100.000.000	BG Vinh Hung
11	Gối chậu thép đơn hướng 5000T	cái	2.550.000.000	3.022.440.000	2.689.950.000	2.805.000.000							2.550.000.000	BG Vinh Hung
12	Neo chủ động (19 sợi 15.2mm)	cái	3.030.000	3.510.000	3.160.000	3.333.000							3.030.000	BG Vinh Hung
13	Thép bản rỗng lược khe co giãn 5cm	m	15.000.000	17.750.000	15.830.000	24.530.000							15.000.000	BG Vinh Hung
14	Thép bản rỗng lược khe co giãn 7cm	m	17.000.000	20.630.000	18.080.000								17.000.000	BG Vinh Hung
15	Thép bản rỗng lược khe co giãn 10cm	m	18.000.000	23.050.000	20.550.000	27.060.000							18.000.000	BG Vinh Hung
16	Khe co giãn Feba 5cm	m	14.500.000	18.190.000	15.880.000	15.631.000							14.500.000	BG Vinh Hung
17	Thép bản rỗng lược khe co giãn 30cm	m	118.400.000	161.730.000	135.410.000	104.500.000							104.500.000	FALSE
18	Ổng thoát nước lưới xoắn ốc	m										565.000	565.000	FALSE
19	Đầu thu	cái										2.120.000	2.120.000	FALSE
20	Cọc nổi thép	cái										26.000	26.000	FALSE
	Ổng sắt, ống gang													BG Vinh Hung
21	Ổng ghen 25x75	m										33.750	33.750	FALSE
22	Ổng ghen nổi 25x75	m										36.750	36.750	FALSE
23	Ổng ghen D69/72	m	35.100										35.100	BG Vinh Hung
24	Ổng ghen nổi 69/72	m	38.610										38.610	BG Vinh Hung
25	Ổng ghen D100/107	m	50.860										50.860	BG Vinh Hung
26	Ổng ghen nổi D100/107	m	55.956										55.956	BG Vinh Hung
27	Ổng ghen D84/89	m	42.730										42.730	BG Vinh Hung
28	Ổng ghen nổi D84/89	m	47.000										47.000	BG Vinh Hung
	Lưới chắn rác, ống gang		BG Mai Động	BG CHS										
29	Lưới chắn rác bằng gang D250, T55	bộ										300.000	300.000	FALSE
30	Ổng thoát nước bằng gang đúc D162/150mm, L=0.45m	m										2.040.478	2.040.478	FALSE
	Chống thấm		BG Vinh Hung	BG An Tiến Hưng										
1	Lớp phòng nước	m2	140.000										140.000	BG Vinh Hung
2	Tấm PVC ngăn nước W200	m										128.000	128.000	FALSE
	Ổng nhựa		BG Bình Minh 2022	CBG tỉnh										
1	Ổng PVC D160/144	m		229.818									229.818	CBG tỉnh
2	Ổng nhựa PVC D160 dày 2.6mm	m		229.818									229.818	CBG tỉnh
3	Ổng nhựa PVC D168/153.4	m		229.818									229.818	CBG tỉnh
4	Ổng nhựa PVC D200	m		289.800									289.800	CBG tỉnh
5	Ổng nhựa PVC D200 dày 5.9mm	m		289.800									289.800	CBG tỉnh
6	Ổng PE D16/20	m		8.909									8.909	CBG tỉnh
7	Ổng PVC D25/30	m		17.818									17.818	CBG tỉnh
8	Ổng PVC D30	m		17.818									17.818	CBG tỉnh
9	Ổng PVC D50/54	m		45.182									45.182	CBG tỉnh
10	Ổng PVC D60	m		32.727									32.727	CBG tỉnh
11	Ổng PVC D90	m		70.727									70.727	CBG tỉnh
12	Ổng uPVC D21	m		8.909									8.909	CBG tỉnh
13	Ổng PVC D20/24	m		12.818									12.818	CBG tỉnh
14	Cút nổi nhựa D21	cái		1.573									1.573	CBG tỉnh
15	Ổng HDPE D65/50	m		49.273									49.273	CBG tỉnh
	An toàn giao thông		Lê Minh	Indecons	Tự động hóa	CBG tỉnh								
	Biển báo dày 2,5mm, trụ biển báo dày 4mm, tôn sóng dày 4mm													
1	Biển báo tam giác cạnh 0.7m	bộ	1.055.028	785.500	773.500	1.055.000							773.500	Tự động hóa
1	Biển báo tam giác D875mm	bộ	1.693.224	1.242.000	1.226.200	1.693.000							1.226.200	Tự động hóa
2	Biển báo tròn D=0.7m	bộ	1.985.724	1.437.500	1.415.500	1.985.000							1.415.500	Tự động hóa
3	Biển báo tròn D=0.9m	bộ	3.186.768	2.269.000	2.273.700	3.186.000							2.269.000	Indecons
2	Biển báo tròn D875mm	bộ	3.186.768	2.269.000	2.273.700	3.186.000							2.269.000	Indecons
	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2	7.020.000	4.161.000	4.098.500								4.098.500	
	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	7.020.000	5.544.500	5.491.100								5.491.100	
3	Biển chữ nhật 700x700mm	biển	3.439.800	2.038.890	2.008.265	3.439.800							2.008.265	Tự động hóa
	Biển chữ nhật 1600x1000mm	biển	11.232.000	8.871.200	8.785.760	11.232.000							8.785.760	Tự động hóa
	Biển báo chữ nhật 675x1350mm	biển	6.396.975	3.791.711	3.734.758	6.396.000							3.734.758	Tự động hóa
4	Biển báo chữ nhật 1800x900mm	biển	11.372.400	8.982.090	8.895.582	11.372.000							8.895.582	Tự động hóa
5	Biển chỉ dẫn, biển phụ	biển											-	Lê Minh
	Biển báo chữ nhật 135x195cm	biển	18.480.150	10.953.833	10.789.301	18.480.000							10.789.301	Tự động hóa
	Biển báo chữ nhật 500x300mm	biển	1.053.000	624.150	614.775	1.053.000							614.775	Tự động hóa
	Biển báo chữ nhật 126x60cm	biển	5.307.120	3.145.716	3.098.466	5.307.000							3.098.466	Tự động hóa
	Biển báo chữ nhật 130x90cm	biển	8.213.400	6.487.065	6.424.587	8.213.111							6.424.587	Tự động hóa

STT	Hạng mục vật tư	ĐVT	Giá vật tư tới chân công trình												Ghi chú
6	Cột thép mạ kẽm D88.3, dày 3mm	m	1.075.000	689.000	635.000	1.075.000								635.000	Tự động hóa
7	Sơn dẻo nhiệt màu trắng	kg				31.100								31.100	CBG tỉnh
8	Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg				33.000								33.000	CBG tỉnh
9	Sơn lót	kg				94.100								94.100	CBG tỉnh
10	Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 310	tấm	900.000	686.000	597.000	900.000								597.000	Tự động hóa
11	Tiêu phản quang	cái	19.000	18.000	20.000	35.000								18.000	Indecons
12	Tôn lượn sóng 4330x460x4mm	tấm	4.438.000	3.116.000	3.170.000	4.538.000								3.116.000	Indecons
13	Tôn lượn sóng 2320x310x4mm	tấm	2.030.699	1.442.000	1.409.800	2.819.600								1.409.800	Tự động hóa
14	Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cái	2.725.000	1.749.000	1.801.000	2.448.600								1.749.000	Indecons
15	Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cái	2.343.500	1.519.100	1.487.000	2.081.800								1.487.000	Tự động hóa
16	Trụ đỡ tôn sóng D140x1.15	cái	1.253.500	783.015	807.130	1.113.521								783.015	Indecons
17	Trụ đỡ tôn sóng D140x0.41	cái	446.900	279.162	287.759	396.994								279.162	Indecons
18	Mũ che D142x4mm	cái	73.000	34.000	250.000	73.000								34.000	Indecons
19	Thép đệm 300x70x5mm	cái	78.000	118.500	120.600	79.000								78.000	Lê Minh
20	Đinh phản quang	cái	306.000	154.000	215.000									154.000	Indecons
21	Trụ chống va	cái	10.750.000	5.900.000	6.350.000									5.900.000	Indecons
22	Dải phân cách giữa di động	m											4.551.000	-	Lấy theo suất đầu tư cao tốc Mỹ Thuận
23	Tường chống ồn	m	6.887.755										7.970.000	6.887.755	Bảo giá Vĩnh Hưng
24	Hàng rào thép gai	m	860.746	570.200	563.737	892.082								563.737	Tự động hóa
	Kèm gai hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	9.000	5.500	5.750	9.000								5.500	Indecons
	Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm, mạ kẽm	cái	1.210.000	721.000	715.500	1.210.000								715.500	Tự động hóa
	Ông thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bu lông đai ốc D12, L=50mm	cái	1.044.000	789.000	766.000	1.138.000								766.000	Tự động hóa
25	Hàng rào B40, L=1.5m	m	2.279.489	1.502.000	1.550.675	2.245.582								1.502.000	Indecons
	Hàng rào lưới thép D40 mạ kẽm KT 4x63x63mm, L=1500x2730mm	cái	4.406.000	2.826.950	2.888.500	4.406.000								2.826.950	Indecons
	Ông thép D60, dày 3mm, L= 1440mm	m2	819.000	670.000	689.000	819.000								670.000	Indecons
	Ông thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, Mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	cái	1.138.000	695.000	750.000	1.044.000								695.000	Indecons
	Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung làm bằng thép hộp T25x50x1,8, thanh nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mm, ó mắt 63x63mm	cái												-	Lê Minh
	Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng	cái												-	Lê Minh
	Thanh gìm D12x500m	cái												-	Lê Minh
26	Cột cản vườn	kg		55.800	56.200	71.000								55.800	Indecons
27	Giá long môn	kg		55.200	56.100	71.000								55.200	Indecons
28	Lưới chống chói	m		882.000	943.000									882.000	Indecons
	Biển báo giao thông thủy		Sabina	Quỳnh Nga	An Nhân								82.727	82.727	
1	Biển 1.2x1.2m	biển											2.700.000	2.700.000	FALSE
2	Biển 0.4x0.4m	biển											388.889	388.889	FALSE
3	Biển 1.0x1.0m	biển											3.055.556	3.055.556	FALSE
4	Biển 1.5x1.5m	biển											4.375.000	4.375.000	FALSE
5	Biển 0.8x0.8	biển											2.592.593	2.592.593	FALSE
6	Biển 0.6x0.6	biển											1.100.000	1.100.000	FALSE
7	Biển 0.5x0.5	biển											1.458.333	1.458.333	FALSE
8	Dèn báo hiệu BH998P	cái											6.800.000	6.800.000	FALSE
9	Khung đỡ biển báo mạ kẽm	kg											36.500	36.500	FALSE
			An Gia Hưng	`Interport	Trần Duy										
1	Phao dẫn luồng D2000														An Gia Hưng
	Phụ gia		Phương Anh	Nhật Phương	Thanh Phương								418.181.818	418.181.818	
1	Bentonite	kg		4.091	4.100								3.300	3.300	FALSE
2	Phụ gia CMC	kg		90.909	68.000								73.000	68.000	Thanh Phương
	Sika		Huy Thái	Kỹ thuật Đông Dương	Đông Dương	An Tiên Hưng	Tân Hoàng Mai	Phương Đông	CBG tỉnh						
1	Keo epoxy						244.650							244.650	Tân Hoàng Mai
2	Phụ gia hóa dẻo	kg	36.700	26.213	26.979	23.839								23.839	An Tiên Hưng

STT	Hạng mục vật tư	ĐVT	Giá vật tư tới chân công trình											Ghi chú
3	Phụ gia Polycarboxylate	kg	37.500	25.667	33.333	27.160			41.470				41.470	FALSE
4	Phụ gia siêu dẻo	kg	36.700	26.213	26.979	23.839			41.470				41.470	FALSE
5	Sika grout 214-11	kg					17.050	11.200	17.050				17.050	Tân Hoàng Mai
6	Sika IntraplastZ	kg	135.000	138.600	125.000	115.093	134.750	111.000	134.750				134.750	Tân Hoàng Mai
7	Sikadua 732	kg						360.000					360.000	Phường Đông
8	Sikament 2000AT	kg										16.596	16.596	FALSE
9	Sikament R4	lít	37.500	25.667	33.333	27.160							25.667	Kỹ thuật Đông Dương
10	Vữa không co ngót	kg	15.800	16.500	13.800	11.204			13.300				13.300	FALSE
	CÁC VẬT TƯ KHÁC													
			Phù Tuấn Hưng	Tường yển	Đông Phương	An Ngãi								
1	Mạ kẽm thép tròn	kg										9.000	9.000	FALSE
2	Mạ kẽm thép tấm	kg										9.000	9.000	FALSE
3	Mạ kẽm thép hình	kg										9.000	9.000	FALSE
4			Kiên kiệt	Thăng Long	Minh Quân	Trâm Anh	Hà An							-
5	Tấm đệm đàn hồi dày 2cm	m2										850.000	850.000	FALSE
6	Tấm Plastic dày 2mm	m2										128.000	128.000	FALSE
7	Nền mẫu kiểm tra chất lượng bê tông	mẫu										570.000	570.000	FALSE
8	Gạch terrazzo dày 3cm	m2										86.000	86.000	FALSE
9	Ống tôn	kg										26.900	26.900	
10	Đai ốc M32	cái										9.000	9.000	
11			Tuệ Kha	Lộc Phát										
12	Cò lá gùng	m2										7.000	7.000	FALSE
			Hùng Vương	Ticco Tân Phước										
14	Cổng BTCT D1500 (H30)	m	4.172.000	4.416.000								4.172.000	4.172.000	Hùng Vương
15	Cổng BTCT D1200 (H30)	m	3.201.000	2.763.000								2.763.000	2.763.000	Ticco Tân Phước
16	Cổng BTCT D1000 (H30)	m	1.992.000	1.715.000								1.715.000	1.715.000	Ticco Tân Phước
17	Joint cao su D1500	cái	146.000	116.000								116.000	116.000	Ticco Tân Phước
18	Joint cao su D1200	cái	122.000	95.000								95.000	95.000	Ticco Tân Phước
19	Joint cao su D1000	cái	101.000	78.000								78.000	78.000	Ticco Tân Phước
20	Gối cổng D1000	cái	548.000	267.000								267.000	267.000	Ticco Tân Phước
21	Gối cổng D1200	cái	707.000	359.000								359.000	359.000	Ticco Tân Phước
22	Gối cổng D1500	cái	882.000	453.000								453.000	453.000	Ticco Tân Phước

PHÂN TÍCH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

	Xăng (lít)	Diesel (lít)	Điện (kWh)
HS nhiên liệu phụ	1,02	1,03	1,05
Giá thời điểm lập DT_V2	21.667	24.991	2.204

Đơn vị tính: đồng

STT	MÃ HIỆU	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	SỐ CA NĂM	ĐỊNH MỨC (%)			ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU	NHÂN CÔNG ĐIỀU KHIỂN MÁY	NGUYÊN GIÁ THAM KHẢO	CHI PHÍ				CHI PHÍ NHÂN CÔNG			CHI PHÍ CA MÁY (ĐỒNG)		
					KHẤU HAO	SỬA CHỮA	CHI PHÍ KHÁC	(1 CA)		(1000 ĐỒNG)	KHẤU HAO	SỬA CHỮA	CHI PHÍ KHÁC	NHIÊN LIỆU	VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4	VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	17	18	19
		CHƯƠNG 1: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG	CHƯƠNG 1: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG																	
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN																	
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:																	
2	M101.0102	0,50 m ³	Máy đào 0.5m3	280	17	5,8	5	51 lit diesel	1x4/7	952.186	520.302	197.239	170.033	1.312.764	332.822	323.270	315.780	2.533.159	2.523.607	2.516.117
4	M101.0104	0,80 m ³	Máy đào 0.8m3	280	17	5,8	5	65 lit diesel	1x4/7	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.673.130	332.822	323.270	315.780	3.108.867	3.099.314	3.091.824
5	M101.0105	1,25 m ³	Máy đào 1.25m3	280	17	5,8	5	83 lit diesel	1x4/7	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	2.136.458	332.822	323.270	315.780	4.206.456	4.196.903	4.189.413
6	M101.0106	1,60 m ³	Máy đào 1.6m3	280	16	5,5	5	113 lit diesel	1x4/7	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	2.908.672	332.822	323.270	315.780	5.237.230	5.227.677	5.220.187
20	M101.0403	1,25 m ³	Máy xúc lật 1.25m3	280	16	4,8	5	47 lit diesel	1x4/7	1.061.665	545.999	182.000	189.583	1.209.802	332.822	323.270	315.780	2.460.206	2.450.653	2.443.163
26	M101.0503	110 cv	Máy ủi 110cv	280	14	5,8	5	46 lit diesel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	1.184.061	332.822	323.270	315.780	2.228.791	2.219.238	2.211.748
34	M101.0701	110 cv	Máy san 110cv	230	15	3,6	5	39 lit diesel	1x5/7	1.022.799	600.339	160.090	222.348	1.003.878	391.318	380.087	371.280	2.377.973	2.366.741	2.357.935
39	M101.0803	70 kg	Máy đầm cầm tay 70kg	200	20	5,4	4	4 lit xăng	1x3/7	35.771	32.194	9.658	7.154	88.400	280.378	272.330	266.020	417.784	409.737	403.427
42	M101.0902	16 t	Máy lu bánh hơi 16t	270	15	4,3	5	38 lit diesel	1x4/7	695.012	347.506	110.687	128.706	978.138	332.822	323.270	315.780	1.897.859	1.888.306	1.880.816
46	M101.1002	12 t	Máy lu rung 12t	270	14	4,6	5	27 lit diesel	1x4/7	1.008.000	470.400	171.733	186.667	694.993	332.822	323.270	315.780	1.856.615	1.847.062	1.839.572
48	M101.1004	18 t	Máy lu rung 18t	270	14	4,3	5	53 lit diesel	1x4/7	1.484.153	692.605	236.365	274.843	1.364.245	332.822	323.270	315.780	2.900.880	2.891.327	2.883.837
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	Máy lu bánh thép 8.5T	270	15	2,9	5	24 lit diesel	1x4/7	365.850	182.925	39.295	67.750	617.771	332.822	323.270	315.780	1.240.563	1.231.011	1.223.521
53	M101.1103	10 t	Máy lu bánh thép 10T	270	15	2,9	5	26 lit diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	669.252	332.822	323.270	315.780	1.379.463	1.369.910	1.362.420
56	M101.1106	25 t	Máy lu bánh thép 25T	270	15	2,9	5	47 lit diesel	1x4/7	601.429	300.715	64.598	111.376	1.209.802	332.822	323.270	315.780	2.019.312	2.009.760	2.002.270
59	M102.0101	3 t	Cần trục ô tô 3t	250	9	5,1	5	25 lit diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	643.512	623.593	605.695	591.661	1.737.267	1.719.369	1.705.335
70	M102.0201	6t	Cần cầu bánh hơi 6t	240	9	4,5	5	25 lit diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	212.432	118.018	131.131	643.512	796.757	773.888	755.957	1.901.849	1.878.980	1.861.049
71	M102.0202	16 t	Cần cầu bánh hơi 16t	240	9	4,5	5	33 lit diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	348.484	193.602	215.113	849.435	796.757	773.888	755.957	2.403.391	2.380.522	2.362.591
82	M102.0303	16 t	Cần cầu bánh xích 16t	250	9	4,5	5	45 lit diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	457.240	254.022	282.247	1.158.321	724.141	703.357	687.060	2.875.971	2.855.187	2.838.890
101	M102.0406	25 t	Cần trục tháp 25t	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	277.712	744.312	722.949	706.198	3.169.736	3.148.373	3.131.623
145	M102.1307	250 t	Kích 250t	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000	27.095	5.095	11.579		332.822	323.270	315.780	376.591	367.038	359.548
157	M102.1802	12 m	Xe nâng 12m	280	13	4	5	25 lit diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	643.512	623.593	605.695	591.661	1.808.083	1.790.185	1.776.151
170	M103.0202	1,8 t	Máy đóng cọc 1.8t	260	14	3,9	5	30 lit diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	413.211	127.899	163.973	804.614	391.318	380.087	371.280	1.901.014	1.889.782	1.880.976
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48 lit diesel	1x4/7	1.099.500	516.287	148.193	239.022	1.235.542	332.822	323.270	315.780	2.471.867	2.462.314	2.454.824
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lit diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.463.567	463.934	450.618	440.178	7.378.690	7.365.374	7.354.934

STT	MÃ HIỆU	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	SỐ CA NĂM	ĐỊNH MỨC (%)			ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU	NHÂN CÔNG ĐIỀU KHIỂN MÁY	NGUYÊN GIÁ THAM KHẢO	CHI PHÍ				CHI PHÍ NHÂN CÔNG			CHI PHÍ CA MÁY (ĐỒNG)		
					KHẤU HAO	SỬA CHỮA	CHI PHÍ KHÁC	(1 CA)		(1000 ĐỒNG)	KHẤU HAO	SỬA CHỮA	CHI PHÍ KHÁC	NHIÊN LIỆU	VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4	VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4
209	M104.0102	250 lít	Máy trộn 250l	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	31.309	11.901	9.155	25.457	280.378	272.330	266.020	358.199	350.151	343.841
210	M104.0201	80 lít	Máy trộn vữa 80l	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	14.352	5.136	3.777	11.571	280.378	272.330	266.020	315.214	307.166	300.857
213	M104.0301	1200 lít	Máy trộn vữa xi măng 1200l	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	76.309	30.345	22.313	166.627	332.822	323.270	315.780	628.417	618.864	611.374
214	M104.0302	1600 lít	Máy trộn vữa xi măng 1600l	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	104.715	41.641	30.619	222.170	332.822	323.270	315.780	731.967	722.415	714.925
222	M104.0408	125 m³/h	Trạm trộn bê tông 125m³/h	260	15	5,3	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.164	952.074	924.747	903.321	6.904.584	6.877.257	6.855.831
236	M105.0101	190 cv	Máy phun nhựa đường 190cv	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	1.467.206	623.593	605.695	591.661	3.535.650	3.517.751	3.503.717
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	Máy rải 50-60m³/h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	772.214	671.696	652.417	637.301	3.918.717	3.899.438	3.884.322
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	Thiết bị sơn kẻ vạch	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211	51.490	10.012	14.303		332.822	323.270	315.780	408.627	399.074	391.584
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	Lò nấu sơn	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920	248.564	58.486	81.230	283.145	332.822	323.270	315.780	1.004.247	994.694	987.204
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	Thiết bị nấu nhựa	200	25	10	5		1x4/7	45.516	51.206	22.758	11.379		332.822	323.270	315.780	418.165	408.612	401.122
254	M106.0104	2,5 t	Ô tô vận tải thùng 2.5T	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	287.300	306.600	297.800	290.900	834.781	825.981	819.081
258	M106.0108	12 t	Ô tô vận tải thùng 12T	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	1.055.359	363.763	353.322	345.136	2.039.151	2.028.711	2.020.524
260	M106.0110	20 t	Ô tô vận tải thùng 20T	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	1.441.466	363.763	353.322	345.136	2.914.894	2.904.454	2.896.267
266	M106.0205	12 t	Ô tô tự đổ 12t	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.673.130	363.763	353.322	345.136	2.866.717	2.856.276	2.848.090
279	M106.0403	14,5 m³	Ô tô chuyển trộn 14.5m³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.801.832	623.593	605.695	591.661	5.175.542	5.157.643	5.143.609
281	M106.0502	5 m³	Ô tô tưới nước 5m³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	592.031	363.763	353.322	345.136	1.361.422	1.350.981	1.342.795
328	M108.0306	600 m³/h	Máy nén khí diesel 600m³/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	205.397	114.109	114.109	1.209.802	332.822	323.270	315.780	1.976.239	1.966.686	1.959.196
406	M112.0603	32 - 50 m³/h	Máy bơm vữa xi măng 32-50m³/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	184.496	69.471	56.943	166.627	332.822	323.270	315.780	810.360	800.808	793.318
417	M112.1101	1,0 kW	Máy đầm bàn 1kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	10.700	3.766	1.712	11.571	280.378	272.330	266.020	308.127	300.080	293.770
419	M112.1301	1,5 kW	Máy đầm dùi 1.5kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	9.860	4.338	1.972	16.200	280.378	272.330	266.020	312.748	304.701	298.391
425	M112.1501	2,5 kW	Máy khoan 2.5kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	21.938	7.995	7.800	11.571				49.304	49.304	49.304
428	M112.1701	0,62 kW	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0.62kW	150	30	7,5	4	0.9 kWh		4.800	9.600	2.400	1.280	2.083				15.363	15.363	15.363
444	M112.2601	5 kW	Máy cắt uốn 5kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	10.617	3.109	3.033	20.828	280.378	272.330	266.020	317.965	309.918	303.608
459	M112.3703	2,7 kW	Máy mài 2.7kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	6.817	2.386	1.948	9.257				20.408	20.408	20.408
464	M112.4003	23 kW	Máy hàn 23kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1x4/7	16.000	16.800	3.840	4.000	111.085	332.822	323.270	315.780	468.547	458.995	451.505
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	Máy khoan XY - 1A	180	10	5	5			76.000	38.000	21.111	21.111					80.222	80.222	80.222
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822	8.790	2.461	3.516					14.767	14.767	14.767
518	M202.0009	Cân điện tử	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255	4.128	743	1.651					6.521	6.521	6.521
545	M202.0036	Máy nén một trục	Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886	8.943	2.683	3.577					15.203	15.203	15.203

PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

Đơn vị tính: đồng

STT	MÃ SỐ	TÊN NHÂN CÔNG	ĐƠN VỊ	TỈNH CÀ MAU							
				HỆ SỐ LƯƠNG BQ	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG BÌNH QUÂN						
					VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4				
		LƯƠNG BÌNH QUÂN									
	3,51	Lương bình quân nhân công - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300				
	3,52	Lương bình quân nhân công - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800				
	3,53	Lương bình quân nhân công - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500				
	3,54	Lương bình quân nhân công - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900				
	24,00	Lương bình quân kỹ sư	công	1,400	329.500	313.700	304.300				
	31,50	Lương bình quân nghệ nhân	công	1,040	575.100	547.200	520.600				
	42,00	Lương bình quân lái xe	công	1,180	306.600	297.800	290.900				
	51,50	Lương bình quân thuyền trưởng, thuyền phó	công	1,025	453.300	429.400	405.600				
	62,00	Lương bình quân thủy thủ, thợ điện, thợ máy	công	1,130	394.300	371.600	343.500				
	71,50	Lương bình quân máy trưởng tàu sông	công	1,030	407.100	379.800	365.400				
	81,50	Lương bình quân máy trưởng tàu biển	công	1,020	419.000	409.800	383.100				
	92,00	Lương bình quân thợ lặn	công	1,100	605.400	564.500	546.300				
	101,00	Lương bình quân thợ lặn cấp I	công	1,000	605.400	564.500	546.300				
					VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4		VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4
	2,01	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	1,180	211.857	206.811	197.417
	2,51	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	1,285	230.708	225.213	214.984
	3,01	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	1,390	249.560	243.616	232.551
	3,51	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	1,520	272.900	266.400	254.300
	4,01	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	1,650	296.240	289.184	276.049
	4,51	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	1,795	322.273	314.597	300.308

					VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4		VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4
	5,01	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	1,940	348.307	340.011	324.567
	5,51	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	2,120	380.624	371.558	354.682
	6,01	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	2,300	412.941	403.105	384.796
	6,51	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	2,505	449.746	439.034	419.093
	7,01	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 1	công	1,520	272.900	266.400	254.300	2,710	486.552	474.963	453.390
	2,02	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	1,180	227.228	220.163	211.779
	2,52	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	1,285	247.447	239.754	230.624
	3,02	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	1,390	267.666	259.345	249.468
	3,52	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	1,520	292.700	283.600	272.800
	3,72	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	1,572	302.713	293.302	282.133
	4,02	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	1,650	317.734	307.855	296.132
	4,52	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	1,795	345.656	334.909	322.155
	5,02	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	1,940	373.578	361.963	348.179
	5,52	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	2,120	408.239	395.547	380.484
	6,02	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	2,300	442.901	429.132	412.789
	6,52	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	2,505	482.377	467.380	449.582
	7,02	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 2	công	1,520	292.700	283.600	272.800	2,710	521.853	505.629	486.374
	2,03	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	1,180	233.128	224.355	217.757
	2,53	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	1,285	253.872	244.319	237.133
	3,03	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	1,390	274.616	264.283	256.510
	3,53	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	1,520	300.300	289.000	280.500
	4,03	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	1,650	325.984	313.717	304.490
	4,53	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	1,795	354.631	341.286	331.248
	5,03	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	1,940	383.278	368.855	358.007
	5,53	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	2,120	418.839	403.079	391.224
	6,03	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	2,300	454.401	437.303	424.441
	6,53	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	2,505	494.902	476.280	462.271
	7,03	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 3	công	1,520	300.300	289.000	280.500	2,710	535.403	515.257	500.102
	2,04	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	1,180	238.018	231.187	225.830

					VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4		VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4
	2,54	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	1,285	259.198	251.759	245.925
	3,04	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	1,390	280.378	272.330	266.020
	3,54	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	1,520	306.600	297.800	290.900
	4,04	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	1,650	332.822	323.270	315.780
	4,54	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	1,795	362.070	351.678	343.530
	5,04	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	1,940	391.318	380.087	371.280
	5,54	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	2,120	427.626	415.353	405.729
	6,04	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	2,300	463.934	450.618	440.178
	6,54	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	2,505	505.285	490.782	479.411
	7,04	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 4	công	1,520	306.600	297.800	290.900	2,710	546.636	530.946	518.644
	23,00	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	1,400	329.500	313.700	304.300	1,260	296.550	282.330	273.870
	24,00	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	1,400	329.500	313.700	304.300	1,400	329.500	313.700	304.300
	25,00	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	1,400	329.500	313.700	304.300	1,530	360.096	342.829	332.556
	31,00	Nghệ nhân bậc 1,0/2	công	1,040	575.100	547.200	520.600	1,000	552.981	526.154	500.577
	31,50	Nghệ nhân bậc 1,5/2	công	1,040	575.100	547.200	520.600	1,040	575.100	547.200	520.600
	32,00	Nghệ nhân bậc 2,0/2	công	1,040	575.100	547.200	520.600	1,080	597.219	568.246	540.623
	41,00	Công nhân lái xe bậc 1,0/4	công	1,180	306.600	297.800	290.900	1,000	259.831	252.373	246.525
	42,00	Công nhân lái xe bậc 2,0/4	công	1,180	306.600	297.800	290.900	1,180	306.600	297.800	290.900
	43,00	Công nhân lái xe bậc 3,0/4	công	1,180	306.600	297.800	290.900	1,400	363.763	353.322	345.136
	44,00	Công nhân lái xe bậc 4,0/4	công	1,180	306.600	297.800	290.900	1,650	428.720	416.415	406.767
	51,00	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,0/2	công	1,025	453.300	429.400	405.600	1,000	442.244	418.927	395.707
	51,50	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2	công	1,025	453.300	429.400	405.600	1,025	453.300	429.400	405.600
	52,00	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2,0/2	công	1,025	453.300	429.400	405.600	1,050	464.356	439.873	415.493
	61,00	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1,0/4	công	1,130	394.300	371.600	343.500	1,000	348.938	328.850	303.982

					VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4		VÙNG 2	VÙNG 3	VÙNG 4
	62,00	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2,0/4	công	1,130	394.300	371.600	343.500	1,130	394.300	371.600	343.500
	63,00	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3,0/4	công	1,130	394.300	371.600	343.500	1,300	453.619	427.504	395.177
	64,00	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4,0/4	công	1,130	394.300	371.600	343.500	1,470	512.939	483.409	446.854
	71,00	Máy trưởng, điện trưởng tàu sông bậc 1,0/2	công	1,030	407.100	379.800	365.400	1,000	395.243	368.738	354.757
	71,50	Máy trưởng, điện trưởng tàu sông bậc 1,5/2	công	1,030	407.100	379.800	365.400	1,030	407.100	379.800	365.400
	72,00	Máy trưởng, điện trưởng tàu sông bậc 2,0/2	công	1,030	407.100	379.800	365.400	1,060	418.957	390.862	376.043
	81,00	Máy trưởng, điện trưởng tàu biển bậc 1,0/2	công	1,020	419.000	409.800	383.100	1,000	410.784	401.765	375.588
	81,50	Máy trưởng, điện trưởng tàu biển bậc 1,5/2	công	1,020	419.000	409.800	383.100	1,020	419.000	409.800	383.100
	82,00	Máy trưởng, điện trưởng tàu biển bậc 2,0/2	công	1,020	419.000	409.800	383.100	1,040	427.216	417.835	390.612
	91,00	Thợ lặn bậc 1,0/4	công	1,100	605.400	564.500	546.300	1,000	550.364	513.182	496.636
	92,00	Thợ lặn bậc 2,0/4	công	1,100	605.400	564.500	546.300	1,100	605.400	564.500	546.300
	93,00	Thợ lặn bậc 3,0/4	công	1,100	605.400	564.500	546.300	1,240	682.451	636.345	615.829
	94,00	Thợ lặn bậc 4,0/4	công	1,100	605.400	564.500	546.300	1,390	765.005	713.323	690.325
	101,00	Thợ lặn cấp I bậc 1,0/2	công	1,000	605.400	564.500	546.300	1,000	605.400	564.500	546.300
	102,00	Thợ lặn cấp I bậc 2,0/2	công	1,000	605.400	564.500	546.300	1,050	635.670	592.725	573.615

PHỤ LỤC CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN

Số: 986 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về Đề xuất Dự án “Đường ven biển đoạn qua tỉnh Bạc Liêu và đoạn nhánh kết nối đường Nam Sông Hậu”, sử dụng vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về huy động nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài và tỷ lệ vay lại vốn vay nước ngoài của các dự án vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (Nghị định số 114/2021/NĐ-CP) và Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 6293/BTC-QLN ngày 12 tháng 5 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề xuất Dự án “Đường ven biển đoạn qua tỉnh Bạc Liêu và đoạn nhánh kết nối đường Nam Sông Hậu” (Dự án) của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: “Đường ven biển đoạn qua tỉnh Bạc Liêu và đoạn nhánh kết nối đường Nam Sông Hậu”.

2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

3. Mục tiêu Dự án:

a) Mục tiêu tổng quát:

- Hoàn thiện hạ tầng giao thông, kết nối thuận lợi với mạng lưới giao thông liên kết vùng và phù hợp với các quy hoạch khác tạo động lực phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thông qua tăng cường chuyển đổi kinh tế theo hướng bền vững và khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Mở rộng không gian phát triển, tạo quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả tài nguyên biển và vùng ven biển, phát triển kinh tế biển theo chiến lược biển Việt Nam; thu hút đầu tư phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, khu đô thị, du lịch, nuôi trồng thủy sản; tăng cường củng cố an ninh.

- Thúc đẩy hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng tiếp cận với không gian công cộng và nâng cao năng lực của tỉnh về quy hoạch, quản lý đất và đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới khoảng 53,12 km đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Bạc Liêu kết nối với tuyến đường bộ ven biển tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Cà Mau đạt quy mô đường cấp III đồng bằng. Trong đó, riêng đoạn qua thị trấn Gành Hào quy mô đường trục chính đô thị (lộ giới 24m). Các hạng mục sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống đường bộ ven biển theo Quy hoạch thích ứng biến đổi khí hậu và cải thiện khả năng liên kết vùng.

- Xây dựng 6,5 km đường trục chính đô thị theo quy hoạch lộ giới 36m kết nối từ đường Nam Sông Hậu (QL.91B) với tuyến đường bộ ven biển để hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới giao thông và thúc đẩy lưu thông vận chuyển hàng hóa, phát triển không gian hướng biển đảm bảo phát triển bền vững khu vực biển thành phố Bạc Liêu.

- Nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cho các bên liên quan trong vùng dự án để cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và thu hút sự tham gia từ khối tư nhân, tăng cường năng lực thích ứng biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai, giảm phát thải cacbon, hướng tới nền kinh tế xanh.

4. Dự kiến tổng vốn vay nước ngoài của Dự án: 89.878.498 USD, tương đương 2.155.107 triệu đồng.

5. Cơ chế tài chính trong nước đối với vốn vay nước ngoài: Cấp phát một phần và vay lại một phần.

Điều 2. Bộ Tài chính:

- Chịu trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền về nội dung báo cáo, đề xuất và kiến nghị, bảo đảm đúng quy trình, thủ tục và đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Thông báo với ADB về Đề xuất dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án theo thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ được giao, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và yêu cầu về mục tiêu, tiến độ, chất lượng dự án; xử lý những vấn đề phát sinh theo thẩm quyền; báo cáo các cấp có thẩm quyền đối với vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu:

- Tiếp thu ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, phối hợp với ADB lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo theo quy định.

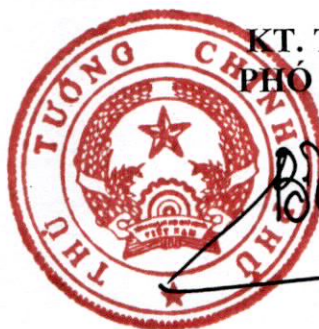
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về hiệu quả của Dự án; tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo, nội dung đề xuất Dự án; chịu trách nhiệm thực hiện Dự án công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành; bố trí đầy đủ, kịp thời vốn đối ứng và hoàn thành Dự án theo tiến độ được phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Ngoại giao; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTgCP, PTTg Bùi Thanh Sơn;
- Các Bộ: TC; XD; NNMT; VHTTDL;
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg; các Vụ: KTTH, CN, NN, QHDP, PL, TH;
- Lưu: VT, QHQT (3b). HN_g



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Bùi Thanh Sơn

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3477/SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 4 năm 2026 trên địa
bàn tỉnh Cà Mau

Cà Mau, ngày 8 tháng 5 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc

khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng do các địa phương, đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau *(đính kèm văn bản này)* để các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Giá vật liệu xây dựng trong công bố là giá tại cơ sở kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp hoặc các địa phương khảo sát, thu thập chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi *(nếu có)*. Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, phổ biến trên thị trường, phù hợp với đặc tính kỹ thuật công trình, khả năng cung ứng vật liệu theo tiến độ dự án, đồng thời đảm bảo yếu tố tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng, đề nghị lưu ý vật liệu xây dựng được chọn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác có liên quan.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng (như: cát, đá, thép, xi măng, ...), chủ đầu tư chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất theo quy định tại điểm c mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Nhằm đa dạng hóa thông tin về nguồn cung vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có địa chỉ đăng ký kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp để các tổ chức, cá nhân tham khảo.

3. Trong quá trình xác định giá vật liệu xây dựng để áp dụng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố (có chênh lệch lớn), đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở (iO);
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-L.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lâm Tú Thanh



CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo công văn số 3477/SXD-QLXD ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng
Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/hạng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ*	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
I. XI MĂNG CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; Điện thoại: 02903 552329-1900636163)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		90,740															
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Thanh Sơn (Địa chỉ: Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290.3825513)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		89,090															
Công ty TNHH Trung Hoa Cà Mau (Địa chỉ: Số 27, Khóm Tân Hưng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		80,000															
Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913758233)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		90,000															
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin						87,000											
Công ty TNHH TM Thiên Hy (Địa chỉ: xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0818263777)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin						80,000											
Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Thành Trung (Địa chỉ: ấp 4, xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918406696)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin							85,000										
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Dầy (Địa chỉ: ấp 8, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260-2020			Việt Nam		Không có thông tin								90,000									
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Đoi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										85,000							
Cửa hàng vật liệu Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đoi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										85,000							
Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đoi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										80,000							
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin										88,000							
2	Xi măng	Xi măng Sao Mai PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin										98,000							
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin											84,545						

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long xây tô	Tấn	TCVN 6260:2020 dành cho xây tô	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259
4	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng xá (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926
5	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng xá (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519
6	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)																										
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,000,000	1,800,000	1,600,000	1,800,000	1,800,000	1,600,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000						
2	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,050,000	1,850,000	2,050,000	2,050,000	1,850,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000						
3	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB ₁₀₅ 40 loại 1 (xi măng cục đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000						
4	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB ₁₀₅ 50 loại 1 (xi măng cục đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lô cao PCB _{HIS} 40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000							
6	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lô cao PCB _{HIS} 50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000							
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bèn sunphat cao PCB _{HIS} 40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,800,000	2,100,000	1,800,000	2,100,000	2,100,000	1,800,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000							
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bèn sunphat cao PCB _{HIS} 50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000							
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,990,000	2,190,000	1,990,000	2,190,000	2,190,000	1,990,000	2,190,000	2,190,000	2,190,000							
10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,030,000	2,230,000	2,030,000	2,230,000	2,230,000	2,030,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000							
11	Xi măng	Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,720,000	1,860,000	1,720,000	1,860,000	1,860,000	1,720,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000							
12	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,740,000	1,880,000	1,740,000	1,880,000	1,880,000	1,740,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000							
13	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,730,000	1,870,000	1,730,000	1,870,000	1,870,000	1,730,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000							

0	115,000	115,000	115,000
0	115,000	115,000	115,000
0	105,000	105,000	105,000
0	105,000	105,000	105,000

Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)

Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913758233)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	QCVN 16:2019/BXD					Không có thông tin			800,000														
Công ty TNHH thương mại Thiên Hy (Địa chỉ: xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0818263777)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						954,545											
Công ty TNHH thương mại Đạt Tài (Địa chỉ: Ấp Bến Gỗ, xã Hồ Thị Kỳ, Tỉnh Cà Mau)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							845,000										
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							815,000										
Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Thành Trung (Địa chỉ: xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918406696)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							1,100,000										
Công ty TNHH xây dựng Mỹ Kim (Địa chỉ: ấp 4, xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0983104544)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							900,000										
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							950,000										
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Mai (Địa chỉ: ấp Nguyễn Huệ, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0946149269)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin							1,090,000										
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin							800,000										
Công ty TNHH TMDV XD Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Cô tô		Khối lượng cung cấp khoảng 100m3/ tháng									1,050,000								
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hưng Thịnh (Địa chỉ: Ấp Cái Dôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau, điện thoại: 0919901330)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin									950,000								
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin												870,000					
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin											1,080,000						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hông (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			Thanh Phú		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											800,000						
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Vũng Tàu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											980,000						
3	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin			Vũng Tàu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											790,000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: ấp Sóc Dồn, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; Sdt: 0918773663)																										
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin					Không có thông tin													772,727				
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			Biển Hòa		Không có thông tin													845,455				

[illegible]

0	1,144,500	1,144,500	1,144,500
0	1,003,000	1,003,000	1,003,000
0	1,064,000	1,064,000	1,064,000
0	1,036,000	1,036,000	1,036,000
0	1,008,000	1,008,000	1,008,000
0	1,105,000	1,105,000	1,105,000

Vật liệu xây dựng Tô Súa (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2,100						
2	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2,000						
Vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin											2,160						
2	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin											2,270						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2,100						
2	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1,800						
3	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1,900						
4	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1,750						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: ấp Hưng Hội, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin												2,091					
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin												2,091					
Vật liệu xây dựng Năm Hiền (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Trâm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Gạch xây	Gạch ống tròn	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin													1,900				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trèm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin														1,900			
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin													1,900				
GẠCH NGỒI, GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI																										
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera (51/1A đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; Số điện thoại: 0918304105)																										
1	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G40x40 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	40x40	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
2	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
3	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000
4	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu đậm)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000
Công ty cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 02963 953666 - 0918515737)																										
1	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu vàng	m2	TCVN 1744:2013		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		131,600															
2	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m2	TCVN 1744:2014		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		128,200															
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA (Địa chỉ: KCN Mỹ Xuân A, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0936487722)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Công ty TNHH MTV Vĩnh Phát (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 091399621); Cty TNHH Đại Phương Tây (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948001264); CTY TNHH Phương Minh Thủy (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948969139)																										

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
25	Vật liệu khác	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	
26	Vật liệu khác	Ngói chạc chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	
27	Vật liệu khác	Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	
28	Vật liệu khác	Ngói lợp lớn Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	42,593	
29	Vật liệu khác	Ngói rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	38,889	
30	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	25,926	
31	Vật liệu khác	Ngói nóc cò gò Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	
32	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	37,315	
33	Vật liệu khác	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	
34	Vật liệu khác	Ngói chạc chữ T Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	
35	Vật liệu khác	Ngói chạc tư Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	
36	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	
37	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	
38	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp lát bề bơi (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	

[illegible]

Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn (địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 811 567 – 0913 686 286, fax 07803 811 567)

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin								17,500									
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin								17,300									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								160,000									
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								220,000									
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								275,000									
Công ty TNHH TMDV xây dựng Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								119,000									
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								178,000									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								233,000									
Cửa hàng vật liệu xây dựng Chín Minh (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918599456)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								120,000									
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								185,000									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								255,000									
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 6				Việt Mỹ	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe							18,500									
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 8				Việt Mỹ	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe							18,500									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	ASTM A615/A615M	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Việt Mỹ	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe							107,000									
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	ASTM A615/A615M	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Việt Mỹ	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe							170,000									
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	TCVN 1651-2:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Việt Mỹ	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe							242,000									
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	TCVN 1651-2:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Việt Mỹ	Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe							305,000									
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đồi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin								18,000									
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin								18,000									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								114,000									
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								176,000									
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đồi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										17,000							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										17,000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										115,000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										175,000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										240,000							
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam			Không có thông tin										18,700							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam			Không có thông tin										18,700							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										117,800							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										188,000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										257,700							
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										327,000							
Cơ sở vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam			Không có thông tin										19,290							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam			Không có thông tin										19,240							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										120,000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										190,400							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin										261,200							
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	QCVN:2011/BKHCN	Ø 6	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)										18,200							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	QCVN:2011/BKHCN	Ø 8	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)										18,200							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											119,000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											182,000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											250,000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											315,000						
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											409,000						
Thép Việt Mỹ																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	QCVN:2011/BKHCN	Ø 6	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											17,200						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	QCVN:2011/BKHCN	Ø 8	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											17,200						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											115,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											174,000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											238,000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											302,000						
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											390,000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Miền Nam			Không có thông tin											17,364						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Miền Nam			Không có thông tin											17,364						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin											110,000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin											175,455						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin											240,000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin											304,545						
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty cổ phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)											16,291						
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)											16,255						
3	Thép xây dựng	Thép cây vân D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)											101,727						
4	Thép xây dựng	Thép cây vân D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)											161,273						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													221,182				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													280,545				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													365,545				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													451,909				
Thép Hòa Phát																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,473				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,473				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													98,364				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													154,909				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													212,273				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													269,455				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													351,182				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													433,727				
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chi Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thới Trăn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Không có thông tin													16,409				
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Không có thông tin													16,409				
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Không có thông tin													102,695				
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Không có thông tin													162,335				
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Không có thông tin													22,560				
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Không có thông tin													287,555				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: Ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6		VAS		Không có thông tin													18,500				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8		VAS		Không có thông tin														18,500			
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														112,000			
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														174,000			
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														238,000			
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Lực (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,220			19,420	19,320			19,370		19,170	19,150					19,190
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,090					18,990
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,770	18,950					18,990
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,920			19,120	19,020			19,070		18,870	18,850					18,890
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,440			22,640	22,540			22,590		22,390	22,370					22,410
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,440			22,640	22,540			22,590		22,390	22,370					22,410
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
43	Thép xây dựng	Thép tấm 12ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
44	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890			22,940		22,740	22,720					22,760
45	Thép xây dựng	Thép tấm 16ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890			22,940		22,740	22,720					22,760
46	Thép xây dựng	Thép tấm 18ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890			22,940		22,740	22,720					22,760
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,800	23,780					23,820
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,800	23,780					23,820
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,801	23,781					23,821
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,802	23,782					23,822
60	Thép xây dựng	Thép tấm 12ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,803	23,783					23,823
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,800			25,000	24,900			24,950		24,750	24,730					24,770
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,800			25,000	24,900			24,950		24,750	24,730					24,770
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21,850			22,050	21,950			22,000		21,800	21,780					21,820
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21,850			22,050	21,950			22,000		21,800	21,780					21,820
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,200			22,400	22,300			22,350		22,150	22,150					22,170
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,200			22,400	22,300			22,350		22,150	22,150					22,170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,030			23,230	23,130			23,180		22,980	22,960					23,000
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nippon		Không có thông tin		26,750			26,950	26,850			26,900		26,700	26,680					26,720
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		24,980			25,180	25,080			25,130		24,930	24,910					24,950
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài=6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25,160			25,360	25,260			25,310		25,110	25,090					25,130
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài=6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25,160			25,360	25,260			25,310		25,110	25,090					25,130
78	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài=6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24,960			25,160	25,060			25,110		24,910	24,890					24,930
79	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài=6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24,960			25,160	25,060			25,110		24,910	24,890					24,930
80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			25,110		23,340	24,890					24,930
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			25,110		23,340	24,890					24,930
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D22 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
87	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
88	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
89	Vật liệu khác	Ông thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy (SM490/Q355B)	kg	Không có thông tin	Theo yêu cầu	J-Spiral Steel Pipe/Nippon/ENhật	Việt Nam		Không có thông tin		38,550			39,050	38,950			39,000		38,500	38,480					38,520
90	Vật liệu khác	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)	Kg		SY295/SY390		Trung Quốc		Không có thông tin		25,000			25,500	25,400			25,450		24,950	24,930					24,970

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA- 25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA- 50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560
Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (MPE) (địa chỉ: Lô LG14-15-16, đường số 3, KCN Xuyên Á, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0909907756)																										
1	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ảnh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN3-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam					156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667
2	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ảnh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN3-36T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam					234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Vật tư ngành điện	Led âm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80, PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	
4	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D16 320N A9016L	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80, PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	
5	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D20 320N A9020L	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 320N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	
6	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D25 320N A9025L	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 320N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	
7	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D32 320N A9032L	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 320N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	
8	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D16 750N A9016	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 750N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	
9	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D20 750N A9020	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 750N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	
10	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D25 750N A9025	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 750N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	
11	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D32 750N A9032	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 750N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	
12	Vật tư ngành điện	Ổng ruột gà D16 màu trắng A9016CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ổng hỗn đàn hồi màu trắng O16	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	
13	Vật tư ngành điện	Ổng ruột gà D20 màu trắng A9020CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ổng hỗn đàn hồi màu trắng O20	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	
14	Vật tư ngành điện	Ổng ruột gà D25 màu trắng A9025CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ổng hỗn đàn hồi màu trắng O25	40m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	
15	Vật tư ngành điện	Ổng ruột gà D32 màu trắng A9032CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ổng hỗn đàn hồi màu trắng O32	25m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	
Công ty có phân dây cáp điện Việt Thái (địa chỉ: đường số 2&5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; số điện thoại: 0938560864)																										
1	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam			Hàng giao tại kho người mua		8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	
2	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam			Hàng giao tại kho người mua	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	
3	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam			Hàng giao tại kho người mua	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
4	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam			Hàng giao tại kho người mua	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
6	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
7	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x4,0 (2x50/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6,0 (2x50/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
9	Vật tư ngành điện	Dây dôi mềm bọc nhựa PVC - VCmđ 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
10	Vật tư ngành điện	Dây dôi mềm bọc nhựa PVC - VCmđ 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700
11	Vật tư ngành điện	Dây dôi mềm bọc nhựa PVC - VCmđ 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
12	Vật tư ngành điện	Dây dôi mềm bọc nhựa PVC - VCmđ 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
13	Vật tư ngành điện	Dây dôi mềm bọc nhựa PVC - VCmđ 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
14	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800
15	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400
16	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
17	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900
18	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700
19	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
20	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
21	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
22	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
23	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
24	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x4 (2x50/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
25	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
26	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x0,75 (2x24/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
27	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
28	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
29	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800
30	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-1,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
31	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-2,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
32	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-4 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400
33	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-6 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
34	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-10 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700
35	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500
Công ty cổ phần Ba An (địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình; số điện thoại: 0906618836)																										
1	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
2	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
3	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
4	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
5	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
6	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200
7	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
8	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
9	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
10	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100
11	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600

[illegible]